



**NGUỒN GỐC
VIỆT NAM
CỦA BỐN
HỌC THUYẾT
Á ĐÔNG**

Nguyễn Thanh Đức

Tủ Sách KINH VIỆT





NGUỒN GỐC VIỆT NAM CỦA BỐN HỌC THUYẾT Á ĐÔNG

**Từ năm 1000 ttl, đồng thời với Tộc Hoa thành hình,
trước Khổng Tử hơn 400 năm,**

**Thạp đồng Đào Thịnh và Trống đồng Ngọc Lũ
đã ghi khắc Chữ viết, Ý niệm, Ký hiệu, và Nội dung
súc tích của toàn bộ 4 Học Thuyết Âm Dương,
Ngũ Hành, Tiên Rồng, Đạo Đức.**

**Thạp Đào Thịnh và Trống Ngọc Lũ cũng lưu truyền
chuẩn mẫu nền Văn hóa Nhân bản, qua hình ảnh
cuộc sống của Gia đình và của Cộng đoàn Việt Lạc
thời hơn 3000 năm trước.**

ISBN 978-1-875413-10-2

NGUYỄN THANH ĐỨC

NGUỒN GỐC VIỆT NAM
CỦA BỐN
HỌC THUYẾT Á ĐÔNG

2021

Tủ Sách KINH VIỆT

Cùng Tác Giả

Đã và sắp xuất bản

Lược sử 7000 năm Tộc Việt

Cuộc Sống Con Người theo Văn Hóa Việt Nam

Nếp Sống Tâm Linh Việt Nam

Việt Nam thời Bảo Bình

7,000 Years of Ethnic Việt History

Việt Nam Origins of Four East Asian Theories

Việt Nam Culture and Humanity

Việt Nam Culture and Spirituality

Việt Nam in the Age of Aquarius

ISBN 978-1-875413-10-2

© Nguyễn Thanh Đức 2021

Tác giả giữ bản quyền.

Theo Luật Bản Quyền quốc tế.

Liên lạc : 8thanhduc@gmail.com.

Xin kính dâng Lời Cảm Tạ lên

Hai Ngài Tộc Tổ, Mười Tám Ngài Quốc Tổ, các Đấng Thánh, Thần, Anh Linh Việt. Các Ngài đã ưu ái chỉ dạy, khuyến khích, nhiều lần đặc cách chứng giám, và cho con chứa chan hạnh phúc suốt hơn 40 năm tìm về Cội Nguồn, gặp lại Tổ Tiên siêu việt.

Mến tặng

Các Cô Thầy, những Vị đào tạo các Thế hệ Tương Lai. Bộ sách này được viết riêng cho các Cô Thầy. Cách trình bày và những sơ đồ, những tóm lược, danh mục, cũng để các Thầy Cô dọn bài dễ dàng hơn.

Xin thành kính Cảm Tạ

Tổ Tiên, Ôn Mẹ Nội, Ôn Mẹ Ngoại, và Cha Mẹ. Các Ngài là những Vị Thần đã tiếp ứng Đức Trời Cao cho con được điểm phúc Làm Người. Các Chị, Anh, Em, đã cùng nhau chung hưởng cuộc sống trọn vẹn thâm tình.

Các Tôn Sư ở Chủng viện Kontum, Chủng viện Thánh Giuse Sài Gòn, Giáo Hoàng Học Viện Piô X Đà Lạt. Các Thầy đã ưu đãi dạy dỗ và khuyến khích cho con được như hôm nay.

Thân mến Cảm Tạ

Tùng Người và Đất Nước Úc. Từ ngày trở thành Thuyền nhân Tỵ nạn năm 1975, tôi đã được hưởng một nếp sống Úc an hòa và thịnh vượng, với mọi ưu ái, biệt đãi, cơ hội, và phương tiện vào bậc nhất của Thế giới.

Đặc biệt Cám Ơn

Hoàng nị Triều Linh Hồ Thanh Sử, Ba Mẹ, và các con Bích Thùy, Văn Hùng, Đoàn Trang, Thùy Trinh, Ngọc Tuyết, các cháu Thiên Tâm, Thiên An, Thiên Trang Monique, Thiên Huy Sebastian.

Nhờ lòng yêu quý và hy sinh vượt bực của Em và của các Con các Cháu, Kỳ tích tim óc này của chúng ta mới có thể góp mặt với Đời.

NỘI DUNG

NGUỒN GỐC VIỆT NAM

CỦA BỐN HỌC THUYẾT Á ĐÔNG

1. Lời mở	9
2. Thạch Đồng và Trống Đồng Việt Nam	17
3. Chữ và Văn Hóa Việt Nam trên Thạch Đào Thịnh và Trống Ngọc Lũ	33
4. Nguồn Gốc Việt Nam của Học Thuyết Âm Dương Hoán Dịch	71
5. Nguồn Gốc Việt Nam của Học Thuyết Đất Trời Năm Hành	101
6. Nguồn Gốc Việt Nam của Học Thuyết Tiên Rồng Song Hiệp	121
7. Nguồn Gốc Việt Nam của Học Thuyết Đạo Đức Tuệ Linh	149
8. Nếp Sống Việt Nam thời 3000 Năm trước	189
Phụ lục	
9. Hơn 95% Dân Đại Việt Không hề Sống theo Khổng Học	217
Sách tham khảo	247
Sơ đồ	250
Chữ tắt	251

LỜI MỞ

1. Dẫn Nhập

Cho tới hiện nay, mỗi khi nói tới các Học thuyết phương Đông, như Học thuyết về Âm Dương, về Năm Hành, về Đạo và Đức... mọi người đều lặp lại sách vở của Trung Hoa mà bình thân chấp nhận đó là của Trung Hoa, có nguồn gốc từ Trung Hoa.

Cũng vậy, những phát minh thời xưa, như chữ viết, lịch số, thiên văn, kỹ thuật chống ngập lụt, dùng trâu kéo cày, phát minh la bàn, kỹ thuật đúc đồ đồng tuyệt kỹ... cũng đều được xác quyết là của Trung Hoa.

Tuy nhiên, từ một thế kỷ qua, những khám phá khảo cổ ở vùng Đông Sơn, Thanh Hóa, Việt Nam, đã gây kinh ngạc và xác nhận những Đồ đồng Đông Sơn, đặc biệt Thạp và Trống Đồng thời tuyệt kỹ, đích thực là những tác phẩm vô giá của Việt Nam, từ thời cách đây hơn 3000 năm.

* *

2. Di chỉ Đông Sơn

Hàng ngàn di vật đã chứng tỏ di chỉ Đông Sơn có một

10 NGUỒN GỐC VIỆT NAM CỦA BỐN HỌC THUYẾT Á ĐÔNG

lịch sử bản địa, từ những đồ đồng thô sơ tới những phát minh kỹ thuật luyện kim và khắc đúc của thời tuyệt kỹ.

Thời tuyệt kỹ của Đông Sơn được kể từ năm 1000 tới năm 700 t.tl, ± 100 năm.

Thạp và trống Đông Sơn không chỉ đặc biệt ở hợp chất, ở tiếng vang, mà còn độc đáo ở hình dạng và ở cách trang trí.

Tuyệt diệu hơn nữa, qua hoa văn và hình dạng độc đáo của Thạp và Trống Đông Sơn, đặc biệt của Thạp Đào Thịnh và Trống Ngọc Lũ, Tổ Tiên Việt Nam không những đã ký thác và lưu truyền những đặc điểm của nền văn minh, văn hóa, mà còn mã hóa toàn bộ những ý niệm và học thuyết của Dân Việt Lạc đương thời.

* *

3. Lợi điểm của việc Ký thác vô Đồ đồng

Mã hóa và ký thác ý niệm và học thuyết vô đồ đồng có những lợi điểm mà chữ viết và sách vở không thể có.

Khác với chữ viết và sách vở, hình dạng và hoa văn khắc trên đồ đồng không biến đổi với thời gian.

Khác với chữ viết và sách vở, ngày nay ta có thể biết nơi phát xuất của đồ đồng, dựa vào di chỉ, kỹ thuật đúc, hợp kim, hình dạng, hoa văn, và cả vùng đất hiện còn lưu trữ di tích.

Những hình ảnh được khắc trên đồ đồng, gốc của loại chữ viết tượng hình, có nhiều chi tiết súc tích và chính xác hơn chữ viết.

Những hoa văn ký thác trên đồ đồng không lộ liễu như chữ viết và sách vở. Nhờ vậy, giặc Trung Hoa đã không thể nhận biết, nên cũng không thể lạm nhận hay hủy hoại, như chúng đã làm đối với chữ viết và sách vở.

* *

4. Những khám phá từ Thạch Đào Thịnh và Trống Ngọc Lũ

Các hình khắc đúc trên Thạch Đào Thịnh và Trống Ngọc Lũ đều là chữ. Đây là những hình đã được đơn giản hóa thành loại chữ tượng hình.

Tuy nhiên, do hình dạng và trang trí tỉ mỉ, tinh tế đặc biệt, Thạch Đào Thịnh và Trống Ngọc Lũ không chỉ ghi lại nét chữ, mà còn ghi cả ký hiệu, tên gọi và ý nghĩa súc tích của những Chữ đặc biệt.

Vị trí và kích thước của hình chữ cũng được Tổ Tiên dùng để ký thác tầm quan trọng và đặc tính của Chữ. Trang trí chung quanh các chữ còn giải thích và tăng thêm ý nghĩa của Chữ.

Tuyệt diệu hơn cả, Tổ Tiên ta đã tác tạo Thạch Đào Thịnh và Trống Ngọc Lũ thành một cặp. Cả hai liên kết sóng đôi và đối xứng, như Tiên với Rồng, như Âm với Dương, như Đạo với Đức và như giữa 2 đặc tính của từng Hành trong Năm Hành. Thạch Đào Thịnh hàm chứa tất cả những Chữ, những Ý niệm, những Đặc tính thuộc *Tiên*, *Âm*, *Đạo*. Trống Ngọc Lũ lại lưu truyền tất cả những gì của *Rồng*, *Dương*, *Đức*.

Sự liên hợp chặt chẽ này, không chỉ giữa Thạch Đào

12 NGUỒN GỐC VIỆT NAM CỦA BỐN HỌC THUYẾT Á ĐÔNG

Thịnh và Trống Ngọc Lũ, mà còn giữa các ý niệm, và giữa các học thuyết, đã nói lên đặc tính thống hợp toàn bộ của Văn hóa Việt Lạc một cách thần kỳ.

Những Chữ đúc trên Thạch Đào Thịnh và Trống Ngọc Lũ cũng là chứng cứ của hệ thống Chữ Viết của Việt Lạc.

* *

5. Bốn Học Thuyết về Cuộc Sống Con Người

Những Học thuyết Việt Lạc được ký thác ở Thạch Đào Thịnh và Trống Ngọc Lũ là những kết tinh tuyệt vời của Nếp Sống Việt Lạc thời hơn 3000 năm trước.

Nếp Sống an vui và phát triển của Việt Lạc đã giúp Tổ Tiên chúng ta thấu triệt đặc điểm nền tảng cốt yếu của Cuộc sống Con Người. Đó là Con người gồm có 4 Sức Sống bất khả phân.

Những nhận thức, khai triển và đúc kết kinh nghiệm thực tế của 4 Sức sống trong Cuộc sống Con người đã trở thành 4 Học thuyết tinh hoa của Nếp sống Việt Lạc.

+ Những nhận thức và khám phá ảnh hưởng của Đất Trời đối với Cuộc sống Thể chất của con người, với 5 cách tác động cụ thể, đã kết tinh thành *Học thuyết Đất Trời Năm Hành*. Qua Học thuyết Đất Trời Năm Hành, không những ta thấu triệt và còn có thể vận dụng hữu ích mọi ảnh hưởng của vạn vật quanh ta. Đây là tinh hoa nhận thức của Sức sống Thân Lực của con người.

+ Tinh hoa của nhận thức của Sức sống Trí Tài của con người là *Học thuyết Âm Dương Hoán Dịch*. Trí thức của con người vươn tới tuyệt đỉnh khi có thểگان lọc và

cô đọng mọi thay đổi, mọi biến dịch, mọi tình huống của Cuộc sống Con người thành 2 ý niệm Âm Dương Hoán Dịch, để từ đó, thấu suốt mọi hiện tượng khác trong Đất Trời.

+ Sức sống Tâm Tình thể hiện trực tiếp trong Tương Quan giữa Con người và Con người bằng những bậc lộ tình cảm, tình yêu.

Trong Nếp sống Việt, Sức sống Tâm Tình được kết tinh thành *Học thuyết Tiên Rồng Song Hiệp*. Với tầm quan trọng đặc biệt, Học thuyết Tiên Rồng Song Hiệp được khai triển và ứng dụng chi li trong mọi tương quan trong Cuộc sống Thực tại, giữa người với người, trong cuộc sống gia đình, trong mọi sinh hoạt cộng đoàn, làng nước, nhân loại.

+ Trong cuộc sống thường ngày, Sức sống Tuệ Linh thường bậc lộ qua trực giác, thần giao cách cảm, linh cảm, tiên kiến tương lai, hoặc bằng việc liên lạc với Thế giới Bên Kia. Sức sống Tuệ Linh có những hiện tượng vượt ngoài nhận thức trực tiếp của những Sức sống khác.

Đối với Nếp sống Việt, Sức sống Tuệ Linh không chỉ là hiện thực mà còn được thể hiện trong cuộc sống thường ngày, đặc biệt qua ảnh hưởng trực tiếp của Ông Trời, Đấng Nguồn Sống hiện thực của mọi cuộc sống, và qua sự hiện diện và phù hộ linh thiêng của Tổ Tiên Ông Bà.

Kinh nghiệm sống này được kết tinh thành *Học thuyết Đạo Đức Tuệ Linh* và cũng được lưu truyền chi tiết trên Thạch Đào Thịnh và Trống Ngọc Lũ.

14. NGUỒN GỐC VIỆT NAM CỦA BỐN HỌC THUYẾT Á ĐÔNG

+ Những hoa văn ký thác những tinh túy của 4 Học thuyết, tinh hoa của 4 Sức sống Con người, lại cũng là bức tranh ghi lại chi tiết toàn bộ chuẩn mẫu *Nếp sống toàn vẹn của Gia đình và của Cộng đoàn Việt Lạc thời hơn 3000 năm trước*. Tất cả đều được Tổ Tiên Việt Nam ký thác vào 2 vật dụng bằng đồng là Thạp Đào Thịnh và Trống Ngọc Lũ.

* Thoạt nghe, việc mã hóa và ký thác dường như huyền hoặc, bất khả thi. Tuy nhiên, việc ký thác đã chứng tỏ những Học thuyết của Việt Lạc không phải là những lý luận suông mà chính là những đúc kết của kinh nghiệm sống thực tế hằng ngày.

* *

6. Hơn 3000 Năm Trước

Như vậy, từ hơn 3000 năm trước, Thạp Đào Thịnh và Trống Ngọc Lũ đã được tác tạo để cất giữ và lưu truyền những bảo chứng của Bốn Học thuyết Việt Nam, hoàn thiện trước cả sự thành hình của Tộc Hoa.

Ngày nay, sau 2000 năm gia sản Việt Lạc bị Trung Hoa tàn phá và soán đoạt, Thạp Đào Thịnh và Trống Ngọc Lũ đã trở thành kho tàng xác chứng sự phát triển vượt bậc của Tổ Tiên Việt Nam cách đây hơn 3000 năm, và vạch rõ những gian lận và bất lương của giới thống trị, cũng như của truyền thống văn hóa Trung Hoa.

* *

7. Đồng Bào Tộc Việt

Tuy vùng Việt Lạc Sông Hồng, Việt Nam ngày nay, là vùng phát triển sớm nhất và mau nhất, và tuy Thạp Đào

Thịnh và Trống Ngọc Lũ phát xuất từ Đông Sơn, Thanh Hóa, nhưng những đóng góp vào Học thuyết Việt Nam có thể không chỉ hạn hẹp trong vùng Sông Hồng Sông Mã, mà là của nhiều người Dân Việt khác, đặc biệt những người cùng gốc Việt Lạc hiện nay ở Quảng Tây, Quảng Đông, Hải Nam, Vân Nam, Quý Châu, Hồ Nam, và một phần Tứ Xuyên, Hồ Bắc, Giang Tây, Phúc Kiến.

Quyển sách này, cũng như quyển *Lược Sử 7000 Năm Tộc Việt*, và những Quyển khác trong Tủ sách Kinh Việt, được viết cho *toàn thể mọi người Tộc Việt* đang ở bất cứ nơi nào. Hy vọng mọi Anh Em cùng chung Nguồn gốc Tộc Việt, đặc biệt giới trẻ, cùng nhau tìm gặp lại nhiều diệu kỳ của Lịch sử và Gia tài đích thực của Tổ Tiên. Tài Sản Lịch Sử, Văn Hóa, và Tinh Thần vô giá này cũng chính là của Chúng Ta hôm nay và nhất là của Con Cháu chúng ta.

Cầu mong quyển sách này sẽ mở đường cho nhiều khám phá mới và tuyệt diệu hơn, để đền đáp công ơn của Tổ Tiên đã toàn tâm, toàn trí, toàn công sức và toàn tuệ linh, trao truyền những gia bảo vô giá này cho chúng ta.

**Việc tác tạo, tồn tại 3000 năm,
và cùng tái xuất hiện
của Thạch Đào Thịnh và của Trống Ngọc Lũ
thực kỳ diệu như huyền nhiệm,
và là bảo chứng xác nhận
sự Linh Thiêng và Phù Hộ của Tổ Tiên.**

THẬP ĐỒNG VÀ TRỐNG ĐỒNG VIỆT NAM

1. DẪN NHẬP

1.1 3000 năm trước

Theo khảo cổ hiện nay, khoảng năm 1300 ttl, cách đây 3300 năm, vùng Á Đông đã có hơn 5000 chữ viết ghi trên xương và đỉnh đồng. Trong số, có hơn 3000 chữ đã chuẩn xác, đã có hệ thống.¹

Dầu vậy, đồ đồng thời tuyệt kỹ, đã được dân Lạc Hồng đúc cách đây thời 1879-2179 tH, 1000 - 700 ttl, lại không có một chữ nào.

* *

¹ *Chinese writing (Wenzi-xue-gaiyao)*, do Qiu Xigui, Society for the Study of Early China, Univ. of California, Berkeley, 2000, tt 49-50.

18 NGUỒN GỐC VIỆT NAM CỦA BỐN HỌC THUYẾT Á ĐÔNG

1.2 Chữ Viết trên Thạch và Trống Đông Sơn

Thực ra, hoa văn, các hình đúc trên Thạch và Trống Đông Sơn, thời tuyệt kỹ, đều là chữ. Đây là những hình đã được đơn giản hóa thành chữ viết, loại chữ tượng hình.

Trên Thạch Đào Thịnh và Trống Ngọc Lũ, Tổ Tiên Lạc Hồng đã dùng *hoa văn* để lưu truyền những Chữ nền tảng của Văn hóa Việt Nam, như : *Rồng, Tiên, Đạo, Đức, Việt, Lạc, Thượng, Hùng*, các âm *Mẹ, Mệ, Cha, Gia Gia...* Thạch và Trống cũng không chỉ ghi lại nét chữ, mà còn ghi cả ký hiệu, nội dung và tên gọi của *Âm, Dương, Dịch*, và của *Tám Quẻ*.

* *

1.3 Lưu truyền Học thuyết

Vô chi tiết, Thạch Đào Thịnh và Trống Ngọc Lũ đã được Tổ Tiên chúng ta dùng để lưu truyền hàm ý nguyên thủy và những ý niệm đích thực của toàn bộ học thuyết Á Đông.

Như thế cũng có nghĩa là dân Việt Lạc Sông Hồng, Tổ tiên của Việt Nam ngày nay, đã thấu suốt toàn bộ Học thuyết Á Đông từ trước khi đúc Thạch và Trống đồng, thời cách đây hơn 3000 năm.

* *

1.4 Trước tộc Hoa thành hình

Tộc Hoa thành hình từ thời bộ tộc Chu tụ tập các bộ lạc du mục ở vùng khô cằn Thiểm Tây, và thành lập Nhà

Chu năm 1833 tH, 1046 ttl.²

Như thế cũng có nghĩa là dân Việt Lạc vùng Sông Hồng đã có trọn bộ Học Thuyết Á Đông trước, hoặc ít nhất đồng thời, với sự thành hình của Tộc Hoa du mục, lạc hậu, sơ khai, ở vùng lưu vực Hoàng Hà.

* * * *

2. GIA SẢN THỜI HÙNG

Thời đại đồ đồng tại Á Đông đã phát xuất từ vùng phía Nam sông Dương Tử vào những năm 2000 ttl, cách đây 4000 năm.

Từ sau năm 1579 tH, 1300 ttl, Nhà Hậu Thương, còn gọi là Nhà Ân, ở phía Bắc Sông Hoài đã nhiều lần đánh phá và cướp đoạt nhiều đồ đồng của dân phương Nam.³

Trong mấy ngàn năm qua, nhất là dưới thời Bắc thuộc, 2922-3785 tH, 43-906 dl, mọi di vật mang dấu tích của nền văn minh và Văn hóa vùng Sông Hồng, đều bị người Trung Hoa tìm mọi cách cướp đoạt, hủy hoại hoặc xuyên tạc.

Vì vậy, ngoài những truyền thuyết được lưu truyền trong dân gian, chúng ta còn rất ít di vật của Tổ Tiên.

Trong số rất ít di vật, may mắn thay, lại có các di vật

² Đọc *Lược sử 7000 Năm Tộc Việt*, do Nguyễn Thanh Đức, tr 143 : 7.1.1.

³ Đọc *nt*, tr 124 : 6.4.1.

20 NGUỒN GỐC VIỆT NAM CỦA BỐN HỌC THUYẾT Á ĐÔNG

bằng đồng từ hơn 3000 năm trước.⁴

* * * *

3. DI TÍCH ĐỒ ĐỒNG THỜI HÙNG

3.1 Đỉnh và Vạc Đồng

Hiện nay, ở các di chỉ bên hai bờ sông Dương Tử, đặc biệt ở Tân Can và Bàn Long Thành, đã phát hiện nhiều đỉnh và vạc đồng thời Thương, 1279-1833 tH, 1600-1046 tH. Một số lớn khác đã bị cướp về thủ đô An Dương của Hậu Thương, từ sau năm 1579 tH, 1300 tH.⁵

Các đỉnh và vạc đồng này có hoa văn nhiều hình chim, rắn, long... Trên các đỉnh đồng còn khắc nhiều chữ liên quan tới việc thờ cúng Tổ Tiên hoặc lý do đúc đỉnh... Tất cả đều là những đặc điểm của Văn hóa Tộc Việt, khác hẳn văn hóa tộc Hoa.

* *

3.2 Trống Đồng cổ hiện còn tại Việt Nam

Dầu cũng đúc đồ đồng, nhưng dân Việt Lạc vùng Sông Hồng, Tổ tiên của Việt Nam, lại xuất sắc về trống đồng. Kỹ thuật luyện kim và đúc trống đồng cần tinh tế hơn, để tạo tiếng trống trầm hùng và vang vọng.

Cho đến năm 1980, số trống đồng cổ tìm được ở Việt

⁴ Hầu hết nhờ đã được chôn giấu dưới đất.

⁵ Về các di chỉ Tân Can, Bàn Long Thành, và các di vật thời Thương, đọc *Lược sử 7000 Năm Tộc Việt*, tr 124 : 6.4.

Nam là 360 trống, trong đó có 140 trống thuộc loại Đông Sơn.⁶

* *

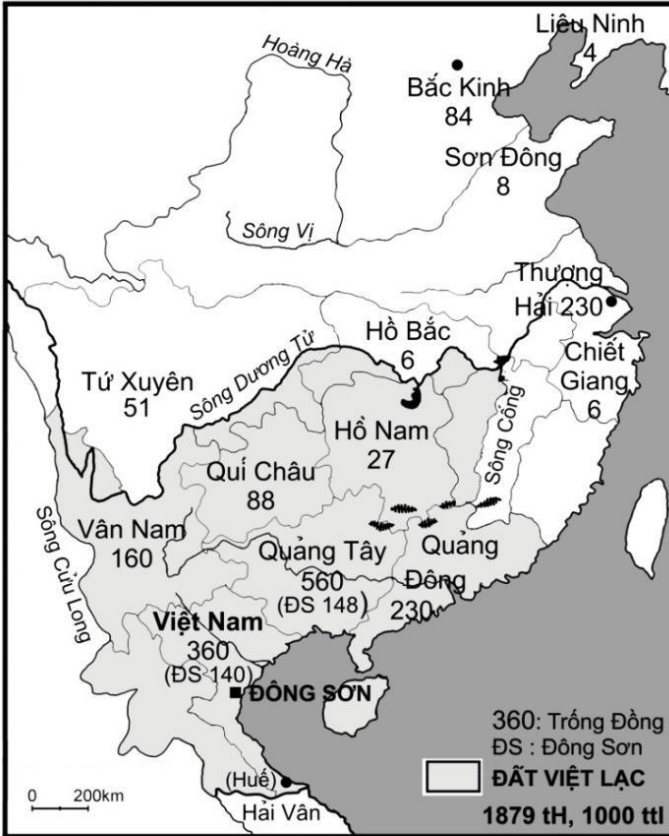
3.3 Trống Đồng cổ hiện còn tại Trung Quốc

Theo *Trung Quốc Cổ đại Đồng Cổ*, năm 1988 Trung Quốc đã tìm được 1460 trống đồng cổ ở : Quảng Tây: 560, Quảng Đông: 230 trống, Vân Nam: 160, Quý Châu: 88, Tứ Xuyên: 51, Hồ Nam: 27, Hồ Bắc: 6, Chiết Giang: 6, Sơn Đông: 8, Liêu Ninh: 4, và Thượng Hải: 230, Bắc Kinh: 84 trống. (bản đồ).⁷

⁶ *Bronze Drums in Vietnam*, do Nguyễn Duy Hinh, The Vietnam Forum 9, 1987, tr 4-5. - Đọc thêm *Dong Son Drums in Vietnam*, do Phạm Huy Thông, nxb Khoa học Xã Hội, Hà Nội, 1990, tr 275.

⁷ *Trung Quốc Cổ Đại Đồng Cổ*, do Trung Quốc Cổ đại Đồng cổ Nghiên cứu hội, Bắc Kinh, Wenwu Press, 1988.

2.2 NGUỒN GỐC VIỆT NAM CỦA BỐN HỌC THUYẾT Á ĐÔNG



Văn Minh Trống Đồng Việt Lạc - 1879 tH, 1000 tti

3.4 Văn minh Trống Đồng Việt Lạc

a. Trống Đồng Việt Lạc

Theo bảng phân phối trên, tất cả trống đồng cổ đều nằm trên phần đất Việt Lạc. Nơi có nhiều trống đồng nhất là Quảng Tây, Việt Nam, Quảng Đông và Vân Nam.⁹

Số trống càng đi lên phía Bắc thì càng ít dần. Hai thành phố Thượng Hải và Bắc Kinh có nhiều trống vì là thủ đô kinh tế và chính trị thời gần đây.

Như thế, chỉ riêng số trống đồng cổ cũng là dấu chỉ chứng tỏ nguồn gốc trống đồng do Việt Lạc.

b. Trống Đồng Đông Sơn

Riêng về Trống đồng loại Đông Sơn, Quảng Tây có 148 trống, Việt Nam còn 140, và rải rác ở các Nước vùng Đông Nam Á là 55 trống.⁹

* * * *

4. ĐỒ ĐỒNG ĐÔNG SƠN

4.1 Niên đại Đông Sơn

Niên đại cổ vật được ước định bằng cách đo đồng vị phóng xạ Carbon-14 (C-14) nơi xác một sinh vật tại hiện trường, rồi ước tính niên đại.¹⁰

Đồ đồng Đông Sơn tìm được ở Tràng Kênh, cách Hải

⁸ Về Vùng Đất Việt Lạc, đọc *Lược sử 7000 Năm Tộc Việt*, tr 135 : 6.6. - Đường ranh giữa Việt Nam và Vân Nam, Quảng Tây, mới có từ năm 906 dl.

Về Năm Đường Ranh thiên nhiên, đọc *nt*, tr 39 : 2.5.2.

⁹ Việc nghiên cứu có hệ thống các đồ đồng trong vùng sẽ phát hiện nhiều quan hệ lịch sử về Tộc Việt đương thời.

¹⁰ Nếu được phát hiện tại nơi có xác sinh vật, thì đo C-14 bị tiêu hao nơi xác sinh vật để định niên đại, rồi ước định niên đại đồ đồng, đồ gốm tại hiện trường.

2.4 NGUỒN GỐC VIỆT NAM CỦA BỐN HỌC THUYẾT Á ĐÔNG

Phòng 20 km, có niên đại C-14 xưa nhất là 1425 ttr ± 100 năm, cách đây gần 3500 năm.¹¹

Tuy vậy, nhiều ý kiến cho rằng giai đoạn tuyệt kỹ của Đông Sơn là từ thế kỷ 10 tới thế kỷ 7 ttr ± 100 năm.

* *

4.2 Kỹ thuật Đồ Đồng Đông Sơn

a. Tuyệt kỹ Lạc Hồng

Cách đây hơn 3000 năm, dân Việt Lạc Sông Hồng, Việt Nam ngày nay, đã đưa kỹ thuật đúc trống đồng và thạp đồng lên tới mức tuyệt kỹ. Đây là một bước nhảy vọt, nhờ kỹ thuật luyện kim mới.

Di chỉ lò đúc Đông Sơn, tại Thanh Hóa, với hàng ngàn đồ đồng đủ loại, đã trở thành tiêu biểu không những cho giai đoạn cực thịnh của kỹ thuật luyện kim, kỹ thuật tạo dáng, và mỹ thuật của Lạc Hồng, mà còn ảnh hưởng khắp vùng Á Đông và Đông Nam Á.¹²

b. Biểu tượng linh thiêng

Trong suốt mấy ngàn năm qua, Trống Đồng đã vượt qua công dụng đầu tiên là truyền tin qua tiếng vang, mà trở thành biểu hiệu của uy quyền, của sức mạnh, của tinh thần và của truyền thống quân sự, văn hóa, xã hội của Việt

¹¹ *The Origins of Chinese Civilization*, do David N. Keightly, Univ. of California Press, Berkeley, Los Angeles, 1983.

¹² *Độc Mỹ Thuật Cổ Truyền Việt Nam*, do Nguyễn Khắc Ngữ, Nghiên Cứu Sử Địa, Montreal 1981, tr 20, 35.

Lạc. Trống Đồng đã trở thành bảo vật linh thiêng của Dân Tộc.¹³

Cũng vậy, vượt khỏi công dụng chứa đựng, Thạp Đồng trở thành bảo vật cất giữ dấu chứng Văn minh và Văn hóa Việt Lạc.

c. Tầm quan trọng

Vì tính cách biểu trưng và linh thiêng của Trống và Thạp, cách trang trí và hoa văn của Trống và Thạp cũng mang những ý nghĩa quan trọng bậc nhất.

Vì vậy, khi đúc Thạp và Trống đồng, đặc biệt thời tuyệt kỹ, Tổ Tiên đã gởi gắm nhiều tâm huyết, nhiều công sức, nhiều tài năng, nhiều kiến thức, và nhiều viễn kiến.

Chính nhờ đó, Trống và Thạp không chỉ lưu truyền cho chúng ta nhiều cảnh sinh hoạt của thời cách đây hơn 3000 năm, mà còn bộc lộ quan niệm sống, niềm tin, và nhiều bài học quý báu khác.

Cũng vì vậy, Di Sản Đồ Đồng giữ tầm quan trọng đặc biệt trong việc nhận định nguồn gốc, thời điểm, và nội dung của nền Văn hóa Lạc Hồng, mà cũng là nguồn gốc của văn hóa Á Đông.¹⁴

* *

¹³ Năm 1292 dl, cách đây mới 720 năm, sứ thần nhà Nguyên vẫn còn hoảng sợ khi nghe quân ta gióng trống đồng. Ông viết : *‘Đông cổ thanh trung bạch phát sinh’*, Giữa tiếng trống đồng đầu bỗng bạc.

4.3 Đặc điểm Trống và Thập Đông Sơn thời tuyệt kỹ

a. Trống đồng Đông Sơn thời tuyệt kỹ

Vào thời tuyệt kỹ, trống và thập đồng tuyệt tác đều có hình dáng và trang trí đặc biệt, có nhiều hoa văn, nhiều hình ảnh tinh vi, đầy ý nghĩa.

1. Mặt Trống

Chính giữa là hình Mặt Trời gò cao.

Chung quanh là những vòng đồng tâm trang trí nhiều hình nhà sàn mái cong, dàn trống, đoàn người trang sức lông chim, thổi khèn, giã gạo... với nhiều đàn nai, nhiều đàn chim đang bay, đang đậu...

2. Thân Trống được cấu trúc thành 3 phần rõ rệt :

Tang trống phình rộng, trang trí hình nhiều ghe. Trên ghe có nhiều người trang sức lông chim.

Lưng trống eo lại, với nhiều đường hình học và người.

Chân trống thoải ra, không có hoa văn.

Nơi nối tang và lưng trống là hai cặp Quai.¹⁵

b. Thập đồng Đông Sơn thời tuyệt kỹ

Trong các Thập Đông Sơn hiện có, chỉ Thập Đào

¹⁴ Những kiệt tác của Đông Sơn là kiệt tác của Việt Lạc. Di chỉ Đông Sơn chỉ là lò đúc đồng nổi tiếng.

¹⁵ Những Trống Đông Sơn tinh xảo nhất hiện có là Ngọc Lũ, Hoàng Hạ, Cổ Loa I, Sông Đà. Trong số, trống Ngọc Lũ là tiêu biểu hơn cả.

Thịnh và Thạp Việt Khê là thuộc thời tuyệt kỹ.

Thạp Việt Khê nhỏ, bể, và mất nắp.

Thạp Đào Thịnh còn nguyên vẹn.

c. Trống Ngọc Lũ và Thạp Đào Thịnh

Trong việc tìm lại di sản Tổ Tiên, rất nhiều di vật Đông Sơn, đặc biệt Thạp đồng Đào Thịnh và Trống đồng Ngọc Lũ, cần được khảo sát và nhận định tinh tế ở mọi chi tiết, dưới mọi khía cạnh.

* *

4.4 Trống Ngọc Lũ

a. Niên đại

Trống đồng Ngọc Lũ được phát hiện năm 1893, trong lòng đất xã Như Trác, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam Ninh. Trống được cúng vào đình làng Ngọc Lũ, vì vậy có tên Trống Ngọc Lũ.

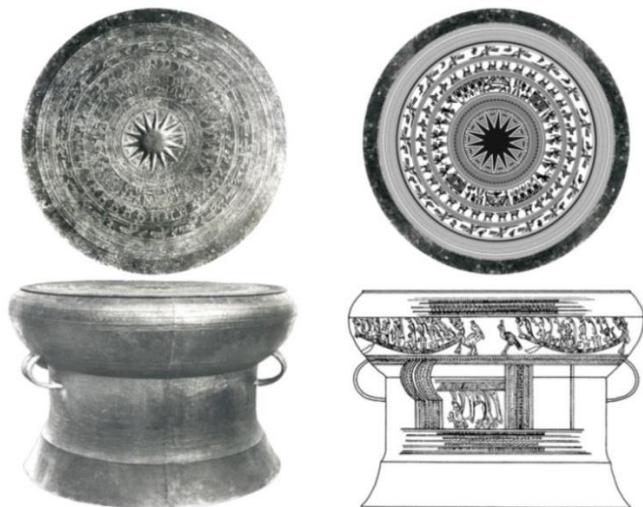
Hiện Trống Ngọc Lũ được lưu giữ ở viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam, tại Hà Nội.

Vì Trống Ngọc Lũ được phát hiện độc lập, nên không thể đo niên đại theo C-14. Theo cách tính thời tuyệt kỹ, Ngọc Lũ có niên đại 1000-700 ttr ± 100 năm.¹⁶

¹⁶ Dầu Trống Ngọc Lũ và Thạp Đào Thịnh có được tác tạo sau đó ba bốn trăm năm, những vấn đề chúng ta đang tìm hiểu cũng không có gì thay đổi.

b. Hình dạng Trống Ngọc Lũ

Trống Ngọc Lũ còn nguyên vẹn, cao 63cm, đường kính mặt 79cm, tang trống chỗ rộng nhất 85cm, lưng trống eo lại, chân 80cm. Mặt trống hơi tràn ra ngoài tang. (hình).¹⁷



Trống Đồng NGỌC LŨ

c. Mặt Trống Ngọc Lũ

Mặt Trống Ngọc Lũ trang trí bằng 4 vòng lớn có hình, xen kẽ với những đường vòng trang trí hình học.

¹⁷ Không có tài liệu về đơn vị đo lường đã được Tổ Tiên dùng khi tác tạo Thạch Đào Thịnh và Trống Ngọc Lũ. Tuy nhiên kích thước giữa các phần của Thạch Đào Thịnh, giữa các phần của Trống Ngọc Lũ, cũng như giữa Thạch Đào Thịnh và Trống Ngọc Lũ, có thể mang nhiều ý nghĩa đặc biệt.

2. THẬP ĐỒNG VÀ TRỐNG ĐỒNG VIỆT NAM 29

Vòng Hình 1, giữa Mặt Trống, là Mặt Trời 14 tia gờ cao, giữa các tia là những tam giác có hình 2 trái thận nổi.

Vòng Hình 2 có 2 nhà sàn mái cong, trên nóc có chim đậu, trong nhà có người ngồi. Trước mỗi nhà có dàn 4 người đánh trống, đoàn người trang sức lông chim, (một đoàn 6 người, một đoàn 7 người), một nhà vòm trong có một người đứng, hông nhà có một em bé, 2 người già gạo (một bà một ông). (hình).



30 NGUỒN GỐC VIỆT NAM CỦA BỐN HỌC THUYẾT Á ĐÔNG

Vòng Hình 3 có 2 bầy nai, mỗi bầy 10 con, xen kẽ với 2 đàn chim cánh cụt đang bay, một đàn 8 con, một đàn 6 con.

Vòng Hình 4 là 18 chim cách điệu mở dài đang bay và 18 chim nhỏ đứng xen kẽ.

* Điểm đặc biệt là trong khi các Vòng Hình 2, 3, 4, gần nhau, thì giữa Vòng Hình 1 và 2 lại cách nhau bằng nhiều đường trang trí hình học.

d. Thân Trống Ngọc Lũ

Thân Trống Ngọc Lũ gồm 3 phần :

Tang Trống phình ra, trang trí đoàn *ghe nhỏ* đi trên *sông hồ*.

Lưng Trống eo lại, với nhiều đường hình học và người.

Chân trống xòe ra và không trang trí.

* *

4.5 Thạp Đào Thịnh

a. Niên đại

Thạp được phát hiện năm 1959, tại xã *Đào Thịnh*, huyện Trấn Yên, Yên Bái. Theo tài liệu tỉnh Yên Bái, Thạp có niên đại 1000 ttl ±120 năm.

Hiện Thạp được lưu giữ ở viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam, tại Hà Nội. (hình).



Thạp Đồng ĐÀO THỊNH

b. Hình dạng Thạp Đào Thịnh

Thạp Đào Thịnh đây nắp cao 95cm. Thân Thạp cao 81cm, bụng phình to nhất 70cm, đường kính miệng 61cm, đáy 60 cm. Nắp thạp cao 15,5cm, đáy khít miệng thạp theo đường gờ cao 1,5cm.

c. Nắp Thạp Đào Thịnh

Nắp Thạp Đào Thịnh gờ cao hình chóp, đỉnh nắp có Mặt trời 12 tia, chung quanh có 4 khối Tượng đôi nam nữ giao hiệp, 4 chim cách điệu mở dài đang bay và 4 chim nhỏ đậu xen kẽ. Xen kẽ giữa các vòng hình vẽ là những đường vòng hình học. Đỉnh Nắp Thạp còn dấu tích của một tượng đã bị mất.

32 NGUỒN GỐC VIỆT NAM CỦA BỐN HỌC THUYẾT Á ĐÔNG

d. Thân Thạp Đào Thịnh

Thân Thạp Đào Thịnh có 3 vành trang trí. Vành giữa là hình đoàn thuyền lớn, loại đi biển. Trên và dưới là những phần trơn và những đường vòng.

* *

4.6 Thạp Đào Thịnh và Trống Ngọc Lũ

Theo hình dạng, trang trí, hoa văn, các hình góc, vị trí, và ý nghĩa các Chữ được ghi nhận, thì Thạp Đào Thịnh và Trống Ngọc Lũ không chỉ được tổ Tiên tác tạo trong cùng một thời kỳ, mà còn được thiết kế chung như một Cặp bổ túc khăng khít, không thể thiếu nhau.



CHỮ VÀ VĂN HÓA VIỆT NAM

TRÊN THẠP ĐÀO THỊNH

VÀ TRỐNG NGỌC LỮ

1. BẢO VẬT VIỆT NAM TỪ 3000 NĂM TRƯỚC

1.1 Di Sản Tổ Tiên

Từ đầu Thời Hùng, 2879 ttl, Việt Lạc đã kiến toàn một nếp sống đem lại thịnh vượng, thanh bình, hạnh phúc.¹

Nền Văn hóa này không chỉ phổ biến rộng rãi trong toàn dân, mà còn được lưu truyền qua hàng trăm đời. Ngoài nếp sống từng ngày, thuần phong mỹ tục, các định chế, tục ngữ ca dao, Tổ Tiên Việt Nam còn lưu truyền những Truyền kỳ, và những học thuyết cao siêu.

Ròng rã trong suốt mấy ngàn năm qua, Tổ Tiên Việt Lạc Sông Hồng còn để lại biết bao sản nghiệp, di vật, tài

¹ *Độc Lược sử 7000 Năm Tộc Việt*, tr 59 : 3.5.

34 NGUỒN GỐC VIỆT NAM CỦA BỐN HỌC THUYẾT Á ĐÔNG

liệu và tác phẩm quý giá ở mọi phương diện.

Tuy nhiên, dưới thời Bắc thuộc, 2922-3785 tH, 43-906 dl, mọi di vật mang dấu tích của nền văn minh và Văn hóa Lạc Hồng, đều bị người Trung Hoa tìm mọi cách cướp đoạt, hủy hoại hoặc lạm nhận. Vì vậy, ngoài những truyền thuyết được lưu truyền trong dân gian, chúng ta còn rất ít di vật của Tổ Tiên.

* *

1.2 Bảo chứng 3000 năm

Thế nhưng, gần đây đã phát hiện dưới lòng đất một số di tích bằng đồng từ hơn 3000 năm trước, đặc biệt những Thạp và Trống đồng Đông Sơn, ở Thanh Hóa, thời tuyệt kỹ.²

Qua các *hoa văn*, qua cách *trang trí* và *hình dạng* độc đáo của *Thạp đồng* và *Trống đồng* Đông Sơn, đặc biệt qua Thạp Đào Thịnh và Trống Ngọc Lũ, Tổ Tiên ta đã mã hóa toàn bộ những *ý niệm* và *học thuyết Việt Lạc* đương thời.

Nhờ đó, ngày nay, sau *hơn 3000 năm*, chúng ta còn có những Thạp và Trống chắt chứa những bảo chứng của *Học thuyết Việt Nam cổ đại*, hoàn thiện trước cả sự thành hình của Tộc Hoa.³

* *

² Về Đông Sơn thời tuyệt kỹ, xem tr 24 : 2.4.2-3.

³ Tộc Hoa do các nhóm du mục tụ tập và chính thức thành hình vào năm 1046 tH, khi thành lập Nhà Chu. Đọc *Lược sử*
α

1.3 Thập Đồng Đào Thịnh và Trống Đồng Ngọc Lũ

Hoa văn ở Thập Đồng Đào Thịnh và Trống Đồng Ngọc Lũ là những hình vẽ nguồn gốc của những chữ *Thượng, Lạc, Việt, Hùng, Tiên, Rồng, Đạo, Đức, Âm, Dương*, những hình ảnh ghi tiếng *Mẹ, Mẹ, Cha, Gia*, và những cảnh sinh hoạt đương thời.

- Những chữ *Thượng, Lạc, Việt, Hùng*, là lịch sử, lý lịch, và là niềm hãnh diện của Tổ Tiên trao truyền cho con cháu.

- Những chữ *Tiên Rồng, Đạo Đức, Âm Dương*, cùng với nhiều thành tố diễn giải tinh vi và súc tích, chất chứa những học thuyết cao siêu truyền đời của Dân Việt Lạc.

- Những hình ảnh ghi nhớ tiếng *Mẹ, Mẹ, Cha, Gia*, lưu truyền lòng kính quý và niềm tin mấy ngàn năm của Dòng Tộc.

- *Cảnh trí sinh hoạt* lại bộc lộ kỹ cương *Nếp sống Gia đình* và *Cộng đoàn Lạc Hồng* đương thời.

Kỳ diệu hơn nữa, tất cả mọi Chữ này đều được trình bày *sánh đôi* ở Thập Đồng Đào Thịnh và Trống Đồng Ngọc Lũ, không chỉ ở vị trí, mà còn về nội dung, đặc tính, và trương độ. (hình).⁴

α —————

7000 Năm Tộc Việt, tr 143 : 7.1.1, và tr 150 : 7.2.3.

36 NGUỒN GỐC VIỆT NAM CỦA BỐN HỌC THUYẾT Á ĐÔNG



Thạp ĐÀO THỊNH

Trống NGỌC LŨ

* * * *

2. MƯỜI HAI CHỮ VIỆT Ở THẠP ĐÀO THỊNH VÀ TRỐNG NGỌC LŨ

2.1 Hình Vẽ thành Nét Chữ

Chữ viết vùng Á Đông Xưa căn cứ trên loại *chữ tượng hình*. Người xưa dùng *hình vẽ* để ghi nhớ và liên lạc. Qua thời gian, hình vẽ được đơn giản hóa thành những đường nét chính, rồi trở thành chữ viết. Vì nét chữ chỉ giữ lại những đường chính của hình vẽ, nên hình vẽ nguyên thủy đã chứa đựng nội dung đầy đủ hơn chữ viết.

Vì vậy, qua loại hình vẽ thành chữ viết, Tổ Tiên ta đã dùng *hoa văn, hình dạng, và cách trang trí đặc biệt*, để biến Thạp đồng Đào Thịnh và Trống đồng Ngọc Lũ thành kho báu cất giấu *toàn bộ học thuyết siêu việt* của Lạc Hồng đương thời.

⁴ Về Thạp và Trống đồng, xem tr 23 : 2.4.

Thực ra, mọi hình vẽ đều là biểu trưng. Các hình không chỉ trở thành chữ viết, một số hình còn là một tập hợp để thành một chữ, một số khác lại ghi nhớ âm thanh. Đặc biệt, các hình thuyền ghe lại không có đoàn người chèo hoặc hình ảnh gì ghi nhớ phương thức di chuyển trên sông biển. Hai bên thuyền ghe cũng không có mạn thuyền, be, để chắn nước.

Sau đây là một số hình vẽ đã trở thành nét chữ, được ghi nhận ở Thạch Đào Thịnh và Trống Ngọc Lũ.⁵

* *

2.2 Chữ THƯỢNG Nhà Sàn 常 ở Mặt Trống Ngọc Lũ

a. Theo khảo cổ

Theo di tích khảo cổ, từ nhiều ngàn năm trước, nhà sàn mái cong là đặc điểm của vùng Sông Hồng Việt Thượng.

Hình vẽ những ngôi nhà đặc biệt này đã là biểu hiệu của vùng.⁶

Sau một thời gian, hình vẽ trở thành đơn giản hơn, rồi các đường nét trở thành chữ Thượng 常.

b. Hình ở Mặt Trống Ngọc Lũ

Mặt trống Ngọc Lũ có hình những ngôi nhà sàn mái

⁵ Về Chữ Tượng Hình, đọc *Lược sử 7000 Năm Tộc Việt*, tr 32 : 2.3.2.

⁶ Các vùng phía nam Việt Lạc cũng có nhà sàn mái cong.

38 NGUỒN GỐC VIỆT NAM CỦA BỐN HỌC THUYẾT Á ĐÔNG

cong, gốc của chữ Thượng 常. (hình).



Hình 2 đầu nóc nhà cong lên trở thành hai nét 丿 ㇇

Hình mái nhà, con chim đậu trên nóc, và 2 đầu hồi nhà, trở thành nét ㇇ ㇇.

Hình khuôn nhà, (trong có người ngồi), trở thành nét 冂.

Ba nhóm chân của sàn nhà là nét 冂 冂 冂.⁷

* *

2.3 Chữ VIỆT VƯỢT BIỂN 越 ở Thân Thạp Đào Thịnh

a. Biệt tài vượt biển

Biệt tài trên sông hồ là niềm hãnh diện của Dân Việt từ thời Khởi Nguyên ở vùng Hồ Đồng Đình. Trên đường Nam tiến, Việt Lạc đã phát triển tuyệt nghệ vượt biển.⁸

Trong suốt lịch sử, dân Việt luôn là chúa tể sông hồ và biển cả trong vùng.⁹

⁷ Hình nhà sàn mái cong được lặp lại, đối xứng, không những ở mặt Trống Ngọc Lũ, mà còn ở các mặt trống Hoàng Hạ, Cổ Loa và Sông Đà.

⁸ Đọc *Lược sử 7000 Năm Tộc Việt*, tr 62 : 3.5.3b-c.

⁹ Nước Việt vùng Chiết Giang, với Câu Tiễn, đã nổi tiếng về thủy binh và tàu chiến. Việt Lạc Sông Hồng đại thắng trận Hồ

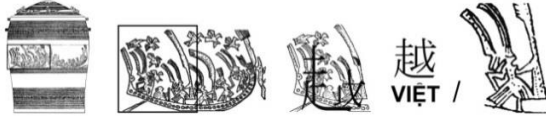
3. CHỮ VÀ VĂN HÓA VIỆT NAM 39

Vì vậy, hình ảnh vị *Thủ Lãnh chỉ huy* trên Thuyền Vượt Biển, có chim trời hộ tống, đã trở thành biểu hiệu đặc biệt, và linh thiêng, cho *tài năng* và niềm hãnh diện của dân Việt.

Hình ảnh này trở thành chữ Việt 越, tên của Tộc Dân.

b. Hình ở Thạp Đào Thịnh

Hình chiếc thuyền vượt biển ở Thạp Đào Thịnh có chữ Việt 越. (hình).



Chữ Việt 越 gồm 2 phần :

1. Phần 走 có :

Đuôi thuyền và Tay lái thành nét 人.

Người cầm lái và 4 Chim trời cùng bay là nét 丰.

2. Phần 戌 có :

Vị thủ lãnh đang đứng 戈, tay cầm cờ cao 丩, (để hiệu lệnh cho các thuyền khác), thành nét 戈.¹⁰

Mặt La bàn 丨, dựng trên cái đế 丩 là nét 丩.

α _____

Đồng Đình năm 40 dl, hai trận Bạch Đằng năm 938 dl và 1288 dl.

¹⁰ Trong các bộ chữ nho/việt, nét 丩 tự nó là bộ ‘chủ, chúa’, thủ lãnh.

40 NGUỒN GỐC VIỆT NAM CỦA BỐN HỌC THUYẾT Á ĐÔNG

* Cờ cao 𠄎 và La bàn 𠄎 là biểu hiệu quyền hành của vị Thủ Lãnh 戔.

Trong hình, vị Thủ Lãnh là một Bà, ngực cao, hông lớn.¹¹

Giữa vị Thủ Lãnh và người Chăm Lái có Người ngồi điều khiển mặt la bàn (trên đế để xoay) cho hợp với hướng nhìn của vị Thủ Lãnh. Người này không đội mũ cao, tránh che mắt người chăm lái.

Đây là đoàn Thuyền Vượt Biển, với loại thuyền mũi cao, có hải âu, có la bàn, có cờ cao điều động.¹²

* *

2.4 Chữ LẠC Biệt Tài 貉 ở Tang Trống Ngọc Lũ

a. Ba Biệt tài của Việt Lạc

Người Tộc Việt, phát xuất từ vùng Hồ Đồng Đình, đã nổi tiếng với biệt tài điều khiển ghe thuyền trên sông nước.

Nhánh Việt Lạc thêm nổi tiếng với biệt tài bắn cung nỏ. Sử còn ghi dân Việt Lạc xử dụng cung nỏ thiện nghệ đến nỗi họ đã bắn tên vào búi tóc của nhau để truyền tin. Tài bắn cung nỏ đã trở thành truyền thuyết nỏ thần, một phát giết vạn quân giặc.¹³

¹¹ Đương thời, Dân Việt theo mẫu hệ.

¹² Khác với loại ghe đi trên sông hồ. Hình ghe sông hồ : ở tang trống Ngọc Lũ. - Hình ở tr sau.

¹³ Cho tới đầu thế kỷ 20 dl, người Việt Nam, cả bà lẫn ông,
α

Trống đồng Lạc Hồng, đúc ở Đông Sơn, cũng tiêu biểu cho biệt tài và nền văn minh đồ đồng của Việt Lạc đã khởi phát từ năm 2000 t.tl, cách đây hơn 4000 năm.¹⁴

b. Hình tiêu biểu

Vì vậy, hình vẽ tiêu biểu cho biệt tài của dân Việt Lạc, thời bấy giờ, là điều khiển ghe thuyền, bắn cung và đúc trống đồng. Các nét chính biến thành chữ Lạc 貉.

Hình ở tang Trống Ngọc Lũ. (hình).



Chữ Lạc 貉 gồm:

Người chèo ghe 2 tay nắm mái chèo, trang sức trên đầu người và đầu mái chèo, thành nét 彡.

Cây cung thành nét 丿.

Người cầm cung là nét 又.

Hình trống đồng dưới bực là nét 口.

* Điểm kỳ lạ là trong mọi hình ghe sông hồ, Trống đồng luôn nằm dưới bực của người bắn cung, chứ không được xử dụng. Như vậy, Tổ Tiên chỉ muốn ghi lại bố cục hình dạng chữ Lạc 貉.¹⁵

α _____
vẫn giữ tục để tóc dài, búi thành một cục lớn sau đầu.

¹⁴ Đọc *Lược sử 7000 Năm Tộc Việt*, tr 120 : 6.2.2b, và tr 123 : 6.3.2.

c. Vị trí 2 chữ Việt 越 và Lạc 貉

Khi ghi lại Chữ Việt 越 Tổ Tiên đã dùng hình ảnh phần cuối của chiếc Thuyền Vượt Biển ở Thân Thạp. Chữ Lạc 貉 lại là hình ảnh phần cuối của chiếc Ghe đi Sông ở phần Tang, cũng là phần to nhất, của Trống. (hình).



Đây không chỉ là một cố ý, mà còn mang nhiều ý nghĩa thâm thúy.

Chữ Việt 越, với hình ảnh Người Chỉ Huy điều động Thuyền Vượt Biển, là tên của toàn thể Tộc Việt phát xuất từ Hồ Đồng Đình. Chữ Lạc 貉 ở trên Ghe nhỏ vùng Sông Hồ, ở một địa phương, lại là tên của Nhánh Việt phát triển ở vùng Sông Hồng Sông Mạ. Cả 2, Việt và Lạc, đều thuộc phần chèo lái và chỉ huy con thuyền.¹⁶

* *

2.5 Chữ HÙNG Chim Thiêng 熊 ở Mặt Trống Ngọc Lũ

Vòng ngoài cùng của tất cả các Mặt Trống và Nắp Thạp Đông Sơn, đều có đàn chim bay được cách điệu hóa.

¹⁵ Hình này được đúc ở nhiều tang trống, với vài dị biệt, như thay vì bản cung là bản nỏ.

Đây là chữ Lạc thứ 2. Ta còn chữ Lạc Rùa Thần 𪚩 của 6000 năm trước. Xem tr 62 : 3.4.2.

¹⁶ Đọc *Lược sử 7000 Năm Tộc Việt*, tr 59 : 3.5.

Hình cách điệu nói lên tính cách đồng nhất và biểu tượng.

Mặt Trống Ngọc Lũ cũng có 18 Chim cách điệu hoàn toàn giống nhau.

Hình Chim cách điệu này trở thành đường nét của chữ Hùng 熊. (hình).¹⁷



Đầu Chim mở dài thành nét 厶.

Thân và đuôi dài thành 月.

Cánh và chân thành 匕.

Phần dưới chữ Hùng có thêm bộ hỏa 灬, lửa, để nhấn mạnh tính cách Linh thiêng.¹⁸

* *

2.6 Chữ TIÊN Người Về 亼山 ở Mặt Trống Ngọc Lũ

a. Người Về

Trên Mặt Trống Ngọc Lũ, các nét chữ Tiên 亼山 được diễn tả với hình ảnh *Người Trở Về* trong tiếng cồng của Người đang ở trong Nhà. (hình).¹⁹

¹⁷ Trống Sông Đà, một trong 4 trống tinh xảo nhất hiện có, cũng có 18 Chim Hùng, với 2 con Chim đậu.

¹⁸ Tự nó, bộ Hỏa 灬 cũng hàm ý linh thiêng. - Hình tứ linh, long lân quy phụng, đều có lửa.

¹⁹ Cho tới gần đây, tiếng cồng, tiếng chiêng, báo hiệu hết giờ
α

44 NGUỒN GỐC VIỆT NAM CỦA BỐN HỌC THUYẾT Á ĐÔNG



Người Trở Về là nét 𠂇. (Chữ Nhân 𠂇 là người).

Hình Nhà Vòm có Người đang đánh 2 giàn cồng, thành nét 山.

b. Chữ TIÊN Kết Hiệp 仙 ở Nắp Thạp Đào Thịnh

Nắp Thạp Đào Thịnh cũng là các nét chữ Tiên 仙 (hình).



Dạng Nắp Thạp hình Núi là nét 山,

Cặp nam nữ nằm bên sườn núi thành nét 𠂇.

* *

2.7 Chữ RỒNG Người Đi 龍 ở Mặt Trống Ngọc Lũ

a. Người Đi

Trên Mặt Trống Ngọc Lũ, chữ Rồng 龍 được diễn tả bằng hình một người động trống đồng, cột cờ, và một người ra đi. (hình).²⁰



^α —————
làm việc, hoặc thu quân, trở về.

Chữ Rồng 龍 gồm 2 phần :

- 1. Phần 𠃉 gồm Lá cờ và hình Người ngồi động trống đồng :

Lá cờ là nét 丿 trên cùng.²¹

Cánh tay người cầm Chày động trống, thành nét ㄣ .

Thân mình là nét 丿 .

Sàn ngồi là nét 一 .

Các nét 月 gồm hình Trống đồng 𠃉, và Giá bọc quanh trống 月.

- 2. Phần 𠃉 là hình Người Ra Đi :

Tóc và trang sức trở thành nét ㄣ .

Đầu và mặt thành nét ㄣ .

Hai tay là hai nét ㄥ .

Thân mình, Váy xòe, và 2 Chân, thành nét ㄥ .

* Chữ 龍 đọc theo âm Việt nguyên thủy là Rồng.²²

²⁰ Cũng vậy, thời trước, tiếng trống là lệnh khởi công, hoặc thúc đoàn quân tiến lên.

²¹ Nét Lá Cờ 丿 này cũng có ở chữ Việt và chữ Đạo, là cây phượng của thủ lãnh.

²² ‘Rồng’ đã được người Hoa phát âm thành ‘long’. Tiếng Hoa không có giọng và không có âm R. Người Hoa đọc R thành L, ồng thành ong. - *Độc Cuộc Sống Con Người theo Văn Hóa Việt Nam*, do Nguyễn Thanh Đức, bài 13, mục 9.3a và gc.

46 NGUỒN GỐC VIỆT NAM CỦA BỐN HỌC THUYẾT Á ĐÔNG

b. Vị thế chữ TIÊN và chữ RỒNG

Mặt Trăng Ngọc Lũ có vừa 2 chữ Rồng 龍, vừa 2 chữ Tiên 仙. Như vậy, hai chữ Tiên Rồng giữ một vị thế đặc biệt.

Lại nữa, toàn thể Nắp Tháp Đào Thịnh cũng là chữ Tiên 仙.

Chữ Tiên ở Nắp Tháp sóng đôi với chữ Rồng ở Mặt Trăng, cũng là chủ tâm đặc biệt của Tổ Tiên.

* *

2.8 Chữ ĐẠO Thuyền Chim 道 ở Thân Tháp Đào Thịnh

a. Chữ ĐẠO

Toàn thể chiếc Thuyền vượt biển hình Chim ở Thân Tháp Đào Thịnh là chữ Đạo 道. (hình).



4 con chim thành nét 𠄎. (cách viết cũ có 4 nét).

Hình tay lái và chiếc thuyền Chim thành nét 人.

3 con chim phía trên là nét 𠄎.

Lá cờ hiệu cao nhất, của vị chỉ huy, là nét 𠄎.

Đoàn người hóa trang lông chim viết gọn thành 𠄎

b. Chữ ĐẠO và chữ VIỆT

Điểm đặc biệt, trong khi toàn chiếc Thuyền là chữ 道

thì chữ Việt 越 là vị Chỉ huy và phần lái của chiếc Thuyền. (hình).



Như vậy, từ hơn 3000 năm trước, trước khi đúc Thạp Đào Thịnh và Trống Ngọc Lũ, Tổ Tiên Việt Nam không chỉ đã *thấu triệt ý nghĩa của Đạo*, mà còn *ý thức dân Việt là thành phần huy động Đạo*. Học Thuyết về Đạo là của dân Việt.

Đây cũng là ký thác chứng cứ siêu việt của Tổ Tiên !

* *

2.9 Chữ ĐỨC Mặt Trời 德 ở Mặt Trống Ngọc Lũ

a. Chữ ĐỨC

Mặt trời 14 tia giữa Mặt Trống Ngọc Lũ ghi lại các nét của chữ Đức. (hình).



Chữ Đức 德 gồm :

Chữ thập 十, mười,

Chữ tứ 四, bốn,

Nét 一 là Mặt Trống,

Chữ Tâm 心, ở giữa,

Các nét 丿 là các tia sáng.

- Vì hình 'Mặt Trời giữa Mặt Trống' không thể đơn

48 NGUỒN GỐC VIỆT NAM CỦA BỐN HỌC THUYẾT Á ĐÔNG

giản hóa thành các nét Chữ, nên Tổ Tiên đã phải miêu tả bằng câu : "Ở Giữa 心 Mặt Trống 一 có Mặt Trời 14 十四 tia 日".

Đức 德 là Mặt Trời tỏa 14 Tia ở Giữa Mặt Trống .²³

b. Vị trí chữ ĐẠO 道 và chữ ĐỨC 德

Thạp là để chứa đựng, nên Thân Thạp là chính. Đang khi đó, Trống dùng để phát tiếng động, nên Mặt Trống là chính.

Như vậy, Hình chữ Đạo 道 nằm giữa Thân Thạp Đào Thịnh, và Hình chữ Đức 德 nằm giữa Mặt Trống Ngọc Lũ, cũng nói lên chú ý của Tổ Tiên về liên hệ mật thiết giữa ý nghĩa chữ Đạo, là chứa đựng, tĩnh và chữ Đức, là phát huy, động. Chú ý này cũng nói lên liên hệ mật thiết giữa Thạp Đào Thịnh và Trống Ngọc Lũ. (hình).



* *

2.10 Chữ ÂM Đào Thịnh 𠄎

Chữ Âm 𠄎 là hình vẽ Thạp Đào Thịnh, với Nắp thạp, Thân thạp trang trí thành 3 phần, và Đáy thạp. (hình).

²³ Cách viết 'ghép chữ thay hình' này cũng được dùng cho chữ Việt 鉞, chữ Hồng 澤 và chữ Đinh 廷. Xem tr 64 : 3.4.4, tr 66 : 3.4.7 và tr 68 : 3.4.9.



Nắp thạp thành các nét 厶.

Thân thạp với 3 phần trang trí thành 3 nét 三.

Hông phải của thạp là nét 丨.

Hông trái và Đáy thạp là các nét 厶.

* *

2.11 Chữ DƯƠNG Ngọc Lũ 易

a. Chữ Dương 易

Chữ Dương 易 là hình vẽ Trống Ngọc Lũ. (hình).



Mặt Trời nổi giữa Mặt Trống là nét 日. (Chữ Nhật 日 là hình mặt trời, và có nghĩa là Mặt Trời).

Mặt Trống là nét 一.

Thân Trống và 2 cặp Quai là các nét 冫. (Thân Trống không có đáy).

b. Liên hệ giữa Âm và Dương

Trong khi những Chữ khác đã được ký thác vào từng phần của Thạp Đào Thịnh và Trống Ngọc Lũ, thì chữ Âm và chữ Dương lại là hình ảnh của toàn thể Thạp Đào

50 NGUỒN GỐC VIỆT NAM CỦA BỐN HỌC THUYẾT Á ĐÔNG

Thịnh và Trống Ngọc Lũ.

Như vậy, Tổ Tiên nhấn mạnh tầm quan trọng, và tính cách toàn bộ, của Âm Dương, cũng như liên hệ thiết yếu giữa Thập Đào Thịnh và Trống Ngọc Lũ.

* *

2.12 Hình Nai tiếng **NÁI, NÃI, MẸ, MỆ** trên Mặt Trống Ngọc Lũ

a. Nai cái có gạc

Vòng Hình 3 ở Mặt Trống Ngọc Lũ có 2 bày Nai, mỗi bày 10 con, xen kẽ con đực trước, con cái sau.

Điểm đặc biệt là hình nai cái cũng có gạc như nai đực. (hình).



Trên trái đất, hiện nay tất cả các nai cái đều không có gạc, chỉ trừ nai chà vùng Bắc Cực. Nhưng hình nai ở Trống Ngọc Lũ không phải nai chà.

b. Theo Âm của Hình : **Nái, Nãi**

Cho nai cái có gạc cũng là một hình thức cách điệu hóa, tức là hình có ẩn ý, không phải hình của những con nai bình thường.

Đây là dấu chỉ Tổ Tiên không cố ý ghi lại hình loài Nai, mà chỉ nhắc nhớ *tiếng* 'Nai'.

Tiếng 'Nai' có biến thành là Nái, Nãi. Hiện nay, ta vẫn dùng chữ *Nái* để chỉ Mẹ. Heo nái là heo mẹ.

Ở vùng Tộc Việt phương Bắc, con vẫn gọi Mẹ là *Nãi*, cháu gọi Bà là *Nãi Nãi*.²⁴

c. Theo Âm của Chữ 孃 : Mẹ, Mệ

Ngoài ra, trong chữ viết, *chữ* Mē 孃 có nghĩa là con nai.²⁵

Chữ ‘Mē’, là nai, còn được dùng cho tiếng Mẹ, Mệ. Mệ là Bà.²⁶

* Tổ Tiên đã dùng hình Nai để ghi nhớ một lần 4 âm : Nái, Nãi, Mệ, Mệ.

* *

2.13 Chim Đa tiếng GIA, GIÀ, CHA ở Mặt Trăng Ngọc Lũ

a. Chim Đa

Vòng Hình 3 còn có 2 đàn chim cách điệu cánh cụt,

²⁴ Chữ *Nôm* : 孃 có 2 âm *Nãi* và *Nái*.

Dân Việt Lạc vùng Quảng Đông, Quảng Tây, - cho tới hiện nay còn gọi là Việt Đông, Việt Tây, hoặc Lương Việt - và Hải Nam, Vân Nam. Vùng này mới chia ranh với Nước ta từ năm 906 dl. - Đọc *Lược sử 7000 Năm Tộc Việt*, tr 43 : 2.5.2e.

²⁵ *Hán Việt Từ Điển*, do Đào Duy Anh, tr 553. - Mē là nai, lộc là hươu. Hươu có thân hình nhỏ hơn nai, gạc hươu cũng nhỏ và ít nhánh hơn.

²⁶ Từ khi giặc Tàu xâm lăng và cấm dùng *chữ* Việt, chữ Mẹ, Mệ, Nãi của Việt lại trở thành *chữ* Mē của Hoa. Đọc *Lược sử 7000 Năm Tộc Việt*, tr 32 : 2.3.2b.

52 NGUỒN GỐC VIỆT NAM CỦA BỐN HỌC THUYẾT Á ĐÔNG

đuôi ngắn. Một đàn 8 con, một đàn 6 con.

Chim đuôi ngắn, cánh cụt, nhắc nhớ chim đa, còn gọi là chim đa đa, chim *gia gia*. (hình).²⁷



b. Theo Âm của Hình : Gia, Già

Hình chim gia gia cách điệu để ghi nhớ tiếng 'Gia', để chỉ Cha.

Hiện nay, ta vẫn dùng tiếng 'Ông Già' để chỉ Cha : Ông Già tui, Ông Già vợ, Ông Già chồng.

Tiếng Gia cũng có nghĩa cha mẹ vợ, cha mẹ chồng : Ông Bà Gia.

Người Tộc Việt phương Bắc có tiếng đôi 'Gia gia' cũng là tiếng cháu gọi Ông Nội, Ông Ngoại.

c. Theo Âm của Chữ 爹: Cha

Hình chim Đa còn ghi lại tiếng 'Cha'.

Tiếng 'Cha' được viết thành chữ 爹, gồm : Bộ Phụ 父, và Chữ Đa, hình chim Đa 多, cánh cụt. (hình).



²⁷ Có vùng gọi là chim ngói, gà gô. - 'Thương nhà mỗi miệng cái gia gia', thơ Bà Huyện Thanh Quan.

- Bộ Phụ 父 chỉ ý : người cha; chữ Đa 多 chỉ âm, Chữ 爹 : Cha

d. Ký thác đa dạng và sóng đôi của Hình Nai và Đa

Với cả 2 Hình Nai và Đa, Tổ Tiên đã ký thác không chỉ Âm của Hình, mà còn Âm của Chữ, và đặc biệt mỗi Âm đều mang 2 Ý nghĩa sóng đôi : Mẹ, Bà, với Cha, Ông.

Thực là tinh tế, chặt chẽ, kỳ diệu.

e. Vị thế những Hình Nai và Đa

Ở Mặt Trống Ngọc Lũ, Tổ Tiên đã dành trọn Vòng Hình 3 cho hình Nai và hình chim Đa. Trọn Vòng Hình cho Mẹ Cha, Bà Ông.

Tuy nhiên, tuy được ghi khắc trong cùng một Vòng Hình, nhưng Nai thì gồm 2 nhóm, mỗi nhóm 10 con, còn 2 nhóm Đa thì một nhóm 8 con, một nhóm 6 con.

Đây lại là một chủ tâm khác của Tổ Tiên.²⁸

* * * *

3. MẶT TRỐNG NGỌC LŨ VÀ LA BÀN VƯỢT BIỂN

Tự nó, Trống Ngọc Lũ đã là một kiệt tác minh xác trình độ tuyệt kỹ trong kỹ thuật đúc đồ đồng của Tổ Tiên Việt Nam.

Thêm vào đó, tính cách tinh vi, súc tích, và toàn diện của hoa văn càng xác định thêm trình độ Văn hóa và Văn

²⁸ Có thể là để ghi nhớ chế độ mẫu hệ đương thời.

54 NGUỒN GỐC VIỆT NAM CỦA BỐN HỌC THUYẾT Á ĐÔNG

minh tiên tiến của Tổ Tiên chúng ta cách đây hơn 3000 năm.

3.1 Thượng, Tiên, Rồng, đối xứng qua Đức

a. Hàm ý

Ở Mặt Trời Ngọc Lũ, những chữ Thượng 常, Tiên 仙, và Rồng 龍, đều có thêm một chữ Thượng, Tiên, Rồng khác đối xứng qua tâm Mặt Trời Đức 德.

Theo vị trí, chữ Đức 德 giữ địa vị trung Tâm, to lớn nhất, và hoàn toàn cách biệt với những hình khác. Ba chữ còn lại, Thượng 常, Tiên 仙, và Rồng 龍, không chỉ có thêm một chữ đối xứng, mà còn là những hình lớn và nằm ở Vòng Hình gần trung tâm nhất.

1. Đức 德 là Đạo 道 tỏa sáng, là Đạo trở thành hiện thực. Mặt Trời Đức là ánh sáng, là sức sống tăng trưởng Con người và Vạn vật trong Đất Trời. Đức là Mặt Trời, là 'Mặt' của Ông Trời. (hình).



2. *Thượng* 常, Việt Thượng, là Quê hương, là Giang sơn gấm vóc, là Đất, là nơi nuôi lớn dòng Lạc Hồng, là nơi phát sinh một nền Văn minh và Văn hóa trỗi vượt hơn mọi vùng chung quanh.

3. *Tiên* 仙 và *Rồng* 龍 biểu trưng cho Mẹ và Cha, cho nhận định của hai nhóm đặc tính bất khả phân của Con Người, mà cũng là Biểu tượng linh thiêng của Ông Bà Khởi Tổ.

4. Ghi khắc các chữ Thượng, Tiên, Rồng quanh Mặt Trời chữ Đức, Tổ Tiên xác quyết biểu tượng *Tiên Rồng* có tầm quan trọng đặc biệt, là đặc điểm, và là niềm hãnh diện của Tổ Tiên ta ở Sông Hồng Việt *Thượng*.

b. Văn hóa Việt : Niềm tin và Thực tại

Tiên, Rồng, Thượng, đều được đặt gần Mặt Trời Đức.

Như vậy, mỗi lần *gióng trống*, mỗi tiếng trống, là một lần kích động Mặt Trời Đức bùng sáng, tung truyền Sức sống của Đạo tới *Tiên Rồng* và tới khắp Việt *Thượng*, tới từng con người, tới từng gia đình, tới khắp cộng đoàn, tới khắp vạn vật trong Trời Đất.

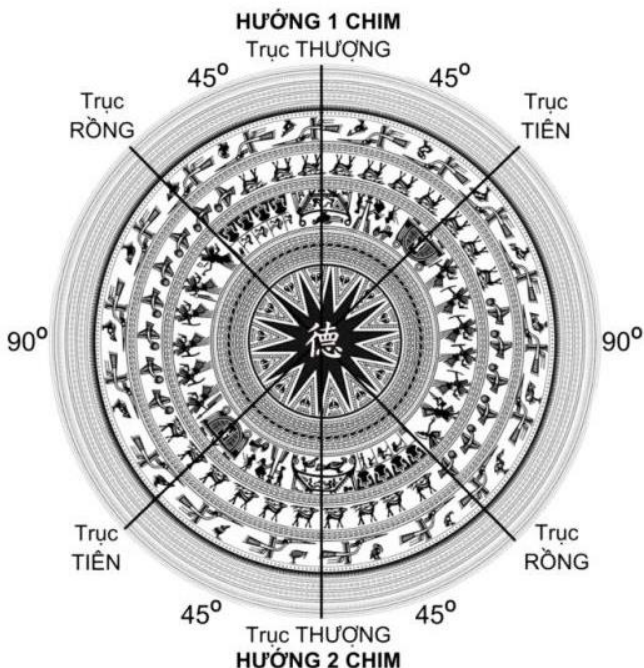
Tất cả đều nói lên nhận định, khát vọng, niềm tin, niềm hãnh diện, và tầm quan trọng thực tế, của Sức sống Đạo *Đức*, của Đất Trời, của hai biểu tượng *Tiên Rồng*, của Tổ Tiên Ông Bà, và của Cuộc sống thịnh vượng hạnh phúc của Con người, của Gia đình, và của Xã hội ở Quê hương Việt *Thượng*.

3.2 La Bàn

a. Các Đường Trục

Nối liền chân cột giữa của 2 nhà vòm chữ Tiên, và nối chân 2 cột cờ ở tâm của 2 chữ Rồng, ta có 2 đường trục cắt nhau theo góc vuông tại tâm mặt trống và chia mặt trống thành 4 phần bằng nhau.

Nối liền chân cột giữa của 2 nhà sàn mái cong chữ Thượng, trục chữ Thượng lại chia góc vuông Tiên Rồng thành 2 phần bằng nhau. Theo cách đo hiện nay, mỗi góc 45 độ. (hình).



b. Mặt La Bàn

Đây là mặt La Bàn với trục chính là trục chữ *Thượng*. Trục *Thượng* với trục *Rồng* hợp thành góc -45° (bên trái). Trục *Thượng* với trục *Tiên* hợp thành góc $+45^\circ$ (bên phải).

Trục chính lại có 2 hướng, hướng *Một Chim* và hướng *Hai Chim*, đậu trên nóc nhà. Hướng 1 *Chim* là *Chim Mái*, hướng 2 *Chim* là *Chim Trống* (mồng lớn) và *Chim Con*. Vì vậy, cũng có thể gọi là *hướng Mẹ* và *hướng Cha*.

Khi dùng các trục phụ, trục *Tiên* hoặc trục *Rồng*, thì góc độ lại khác nhau. Trục *Tiên* có góc trái -45° , góc phải $+90^\circ$. Trục *Rồng* có góc trái -90° , góc phải $+45^\circ$...

c. Kim chỉ nam

Theo sách vở Trung Hoa, thời Ngũ Đế, Hoàng Đế đã chế ra kim chỉ nam.²⁹

Đời Chu Thành Vương, v. 1837-1858 tH, 1042-1021 ttl, có sứ của Việt *Thượng* tới dâng chim trĩ trắng. Nhiếp chính Chu công Đán nói : ‘Chính lệnh không ban đến thì người quân tử không coi người ta là bề tôi của mình.’ Rồi sai làm xe *chỉ nam* đưa sứ giả về nước, bằng đường biển.³⁰

Thực ra, Hoàng đế là người Tộc Việt, và câu nói của Chu Công Đán chỉ là cách nói trịch thượng của sách vở Trung Hoa. Nguyên bản có thể là : sứ giả Việt *Thượng* đã

²⁹ Đọc *Lược sử 7000 Năm Tộc Việt*, tr 83 : 4.4.3a.

³⁰ *Đại truyện ở Kinh thư*; và *Nam Man truyện*, ở *Hậu Hán Thư*. - Đọc *Lược sử 7000 Năm Tộc Việt*, tr 155 : 7.4.1.

58 NGUỒN GỐC VIỆT NAM CỦA BỐN HỌC THUYẾT Á ĐÔNG

tới bằng xe có kim chỉ nam. Nhưng sau đó đã được chỉnh sửa làm như xe chỉ nam là do Chu Công Đán sáng tạo. Quả thực, sứ giả đã từ Sông Hồng Việt Thượng lên tới Cảo Kinh của Thiểm Tây thì cần gì phải có xe chỉ nam của Chu Công Đán mới trở về được. Lại nữa, khi đó Nhà Chu mới thành hình được mười năm do việc tụ tập đám du mục lạc hậu về mọi phương diện.³¹

d. La bàn và Thế giới

Theo sách vở Trung Hoa, trong 4 phát minh lớn Trung Hoa đóng góp cho nhân loại, la bàn là phát minh lớn đầu tiên, và được nhắc tới trong sách vở Trung Hoa thời Hán, 206 ttl - 220 dl. La bàn được sử dụng để đi biển từ thời Tống, 960-1279 dl, và được thế giới *Hồi giáo* và *Phương Tây* biết tới và sử dụng từ năm 1190 dl, cách đây 800 năm.³²

Sách *Lã Thị Xuân Thu*, thế kỷ 3 ttl, ghi các nhà bói toán

³¹ Về cách nói trích thượng của Trung Hoa, đọc *Lược sử 7000 Năm Tộc Việt*, tr 173 : 8.3.2b. - Cảo Kinh ở gần Tây An ngày nay.

³² Origine de la Boussole II. Aimant et Boussole, do Li Shuhua, Isis, 45, July 1954, University of Chicago Press, tr 176. - Mediterranean Contributions to the Medieval Mariner's Compass, do Barbara M. Kreutz, Technology and Culture, 14, July 1973, tr 367, 370.

Bốn 'đại phát minh' mà Trung Hoa luôn hãnh diện đã góp phần quan trọng cho việc phát triển nền văn minh thế giới là : la bàn, thuốc súng, làm giấy, và máy in.

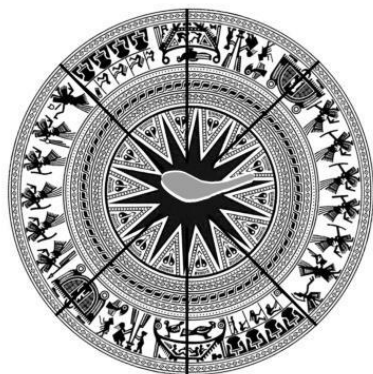
3. CHỮ VÀ VĂN HÓA VIỆT NAM 59

đã mài đá nam châm tự nhiên thành hình cái muỗng để ngửa, thẳng bằng 2 đầu. Khi đặt 'muỗng nam châm' này lên mặt đồng láng, muỗng chỉ nam luôn quay về hướng Nam Bắc.³³

e. La Bàn vượt biển

Thời đó, La bàn là 'muỗng chỉ nam' đặt trên mặt bằng đồng láng có đường vẽ các trục.

Mặt đồng láng chính là phần tâm Mặt Trời nổi cao giữa trống đồng Ngọc Lũ, với các đường trục Thượng, Tiên, Rồng. (hình).



Sau mấy ngàn năm, khó có thể tìm gặp một cái muỗng

³³ Lã Thị Xuân Thu do Lã Bất Vi chủ biên, hoàn thành năm 239 ttl. - Đá nam châm tự nhiên có công thức hóa học là Fe_3O_4 , Magnetite.

Echoes from Old China: Life, Legends, and Lore of the Middle Kingdom, do K. S. Tom, University of Hawaii Press, 1989, tr 108.

60 NGUỒN GỐC VIỆT NAM CỦA BỐN HỌC THUYẾT Á ĐÔNG

dài độ một tấc. Nhưng đã có truyền thuyết về kim chỉ nam, về xe chỉ nam và Mặt La Bàn ở trống Ngọc Lũ từ 3000 năm trước.

La bàn đã định hướng cho đoàn thuyền vượt biển khơi, và là biểu hiệu của vị Thủ Lãnh. Trong chữ Việt 越 của chiếc Thuyền Chim vượt biển, mặt la bàn này ở bên cạnh vị chỉ huy.³⁴

Chính la bàn này đã giúp biệt tài vượt biển của dân Việt phát triển nhanh chóng, và giúp đời sống Sông Hồng Việt Thượng thăng tiến vượt bậc.³⁵

* *

3.3 Đặc điểm Văn Hóa Việt

Khi dùng 4 Chữ *Đức, Thượng, Tiên, Rồng*, làm Tâm và Trục của La bàn, Tổ Tiên đã nhấn mạnh tính cách *hiện thực* và *biểu tượng* cao siêu của Văn hóa Việt :

Khi vượt biển cả, phải dùng la bàn, Dân Việt luôn hướng về Quê hương Việt *Thượng*, (trục chính của la bàn), luôn ghi nhớ đang được Tổ Tiên, Mẹ *Tiên* Cha *Rồng* hướng dẫn và phù hộ, (2 trục 2 bên), và dù theo hướng nào, Tâm vẫn luôn sống với Mặt Trời *Đức*, với Sức sống của Ơn Trời cao cả (tâm la bàn).

* Bốn chữ Cội nguồn *Đức, Thượng, Tiên, Rồng*, không

³⁴ Xem tr 39 : 3.2.3b.

³⁵ Về Sông Hồng, đọc *Lược sử 7000 Năm Tộc Việt*, tr 156 : 7.4.2.

chỉ thành *La bàn* hướng dẫn hành trình vượt biển, mà cũng chính là *Định hướng nền tảng* của *Cuộc sống* từng ngày, của Từng Người, của từng Gia đình, cũng như của Cộng đoàn.

Quả thực, khi đem theo *La bàn*, đoàn người ra khơi đã đem theo bên mình trọn *Hồn Thiêng Dân Tộc*, để *Hồn Thiêng Dân Tộc* dẫn đường, nhờ *Hồn thiêng Dân Tộc* phù hộ che chở, và sống trọn vẹn trong *Hồn Thiêng Dân Tộc*.

Khi ký thác *La Bàn* vào *Mặt Trăng Ngọc Lũ*, cùng với những ký thác cao siêu khác, *Tổ Tiên* không chỉ muốn lưu lại tuyệt kỹ *Vượt Biển*, mà còn trao truyền tới Con cháu *Nền tảng thâm sâu nhất* của Văn Hóa Dòng tộc Việt Lạc Sông Hồng.

* * * *

4. TÁM CHỮ QUAN TRỌNG KHÁC

4.1 Ngoài những Chữ được ký thác ở *Thập Đào Thịnh* và *Trống Ngọc Lũ*, chúng ta còn có một số Chữ quan trọng khác.

Vì là chữ tượng hình, do hình vẽ được đơn giản hóa thành nét chữ, nên Chữ không có Âm nhất định kèm theo. Một chữ có thể có nhiều Âm, cũng như mỗi Âm có thể có nhiều Chữ.

Lại nữa việc biến thanh, đổi dấu trong mỗi chữ, cũng là chuyện thường xuyên.³⁶

* * *

62 NGUỒN GỐC VIỆT NAM CỦA BỐN HỌC THUYẾT Á ĐÔNG

4.2 Chữ LẠC Rùa Thần 𪚩

Khoảng năm 1121 ttH, 4000 ttl, trên đường Nam tiến, tới Sông Hồng, gặp được nhiều Rùa ‘Thần’ khổng lồ đặc biệt, Tổ Tiên vui sướng, hãnh diện, và tin tưởng vào tương lai được chúc phúc. Do đó, Tổ Tiên đã lấy hình Rùa Thần làm Biểu Hiệu và tên Lạc để diễn tả và lưu truyền Niềm Vui Sướng trước Tương Lai huy hoàng của Dòng Tộc.

Hiện nay ta có Chữ Lạc 樂 với nghĩa là vui, thích, yêu thích.³⁷

Chữ Lạc đơn, nguyên thủy, là :

𪚩 LẠC

Hình Rùa Thần với Đầu, Mu hình chữ nhật và 4 chân to, ngắn. Hình Rùa phân biệt rõ ràng với các loài 4 chân khác có mình thon và chân nhỏ cao.³⁸

* *

³⁶ Về biển thanh, đọc *Lược sử 7000 Năm Tộc Việt*, tr 32 : 2.3.2b.

Còn có hàng trăm hàng ngàn Chữ khác cũng mang dấu ấn của Tổ Tiên. Việc khám phá không những là cần thiết, mà còn hấp dẫn, hứng thú.

³⁷ Cũng đọc là Nhạc, âm nhạc.

³⁸ Gần 3000 năm sau, Tổ Tiên có chữ Lạc thứ 2, chữ Lạc Biệt Tài 貉. Xem tr 40 : 3.2.4.

4.3 Chữ VIỆT Sách Lạc 粵

Rùa Thần và Sách Lạc đều được coi là Nguồn gốc của nền Văn Minh và Văn hóa Á Đông.³⁹

Điều kỳ diệu là Tổ Tiên Việt Lạc Sông Hồng, Việt Nam ngày nay, đã dùng chính hình ảnh ‘Rùa Thần mang Sách Lạc’ làm *biểu hiệu* của mình, và đã trở thành chữ Việt 粵 của Việt Thượng, *Chữ Việt Sách Lạc*. (hình).



Chữ Việt 粵 gồm :

Hình Rùa 夨 là khuôn ngoài 宀, với đầu, thân, chân và đuôi Rùa.

9 nhóm chấm của Sách Lạc 灬 trở thành các nét 采.

* Với chữ Việt 粵 này, Tổ Tiên không chỉ lưu truyền cho con cháu những bài học ngàn đời, mà còn là dấu chỉ xác chứng những sự tích về Sách Lạc Rùa Thần, nguồn cội của mọi Học thuyết Á đông, là của Việt Lạc Sông Hồng, Việt Nam.⁴⁰

* *

³⁹ Về Rùa Thần, đọc *Lược sử 7000 Năm Tộc Việt*, tr 90 : 4.5.4. Về Sách Lạc, đọc *nt*, tr 101 : 5.3.3.

⁴⁰ Những vùng đất thuộc Việt Lạc vừa bị sáp nhập vào đất Trung Hoa, như Quảng Tây, Quảng Đông, Vân Nam, và Hải Nam, vẫn còn dùng chữ Việt Sách Lạc này 粵 làm tên của mình. Hiện nay, sách vở Trung Hoa vẫn gọi các tỉnh này là vùng Việt

64 NGUỒN GỐC VIỆT NAM CỦA BỐN HỌC THUYẾT Á ĐÔNG

4.4 Chữ VIỆT ĐỒ ĐỒNG 鉞

Vào thời Dân Việt Lạc Sông Hồng trời vượt trong kỹ thuật đúc đồ đồng, nhất là thời tuyệt kỹ của Thạp và Trống, cách đây 3000 năm, Tổ tiên Lạc Hồng đã tạo thêm một chữ 'Việt' mới, xứng với tâm huyết và niềm hãnh diện của mình.

Thay vì dùng chữ Việt 越 gồm hình ảnh vị Thủ Lĩnh 戍 và phần Lái Thuyền vượt biển 走, Tổ Tiên dùng hình ảnh vị Thủ Lĩnh 戍 và chữ Kim 金, đồ đồng, để tạo thêm chữ Việt 鉞. Dân Việt là 'thủ lĩnh' trong ngành đồ đồng. (hình).⁴¹



越
VIỆT



鉞
VIỆT



* *

4.5 Chữ PHÚC Đánh Trống 福

Giữa Mặt trống Ngọc Lũ, và mọi Mặt Trống, đều có

α _____

粵. Vùng này vừa bị chia ranh khỏi Đại Việt từ năm 906 dl, cách đây 1100 năm.

Cùng với lịch sử, đây cũng là dấu chứng dân vùng Quảng Tây, Quảng Đông, Vân Nam, và Hải Nam, cũng là dân Việt Lạc.

Riêng phần Việt Nam, từ sau năm 3785 tH, 906 dl, Đại Việt chỉ học chữ nho trong sách vở, nên dùng chữ Việt cổ điển 越.

⁴¹ Như vậy, chúng ta có 3 chữ Việt 越, 粵, 鉞. - Đọc *Lược sử 7000 Năm Tộc Việt*, tr 224 : 11.2.

- Về thời tuyệt kỹ Đồ Đồng, xem tr 23 : 2.4.1 và 4.2.

3. CHỮ VÀ VĂN HÓA VIỆT NAM 65

hình Mặt Trời. Trống Ngọc Lũ đã lưu hình Mặt Trời chữ Đức 德, tượng trưng cho Sức Sống của Đức Trời Cao.⁴²

Do đó, người Đánh Trống, đánh vào Mặt Trời, chữ Đức, chính là người phát huy, truyền bá Sức Sống của Trời cho vạn vật. Theo niềm tin của Tổ Tiên, đây chính là việc Phúc Đức to lớn nhất.

Cũng do đó, chữ Phúc được viết bằng Hình Người Đánh Trống 福.



Chữ Phúc 福 gồm :

Hình cái Trống, với Mặt trống là nét 𠂇.

Tang trống là 𠂆.

Thân trống, gồm lưng và chân trống, thành 𠂇.

Các nét 𠂇 là hình Người đang Đánh Trống, 2 tay cầm 2 dùi trống.⁴³

* *

4.6 Chữ HẠ Trâu Cày 夏

Đặc điểm và cũng là niềm hãnh diện của Dân Việt là

⁴² Về chữ Đức, xem tr 47 : 3.2.9, và tr 207 : 8.8.1.

⁴³ Như người đánh cồng trong Nhà chữ Tiên trên Mặt trống Ngọc Lũ.

Về chữ Phúc, đọc thêm *Nếp Sống Tâm Linh Việt Nam*, bài 5, phần 2.

66 NGUỒN GỐC VIỆT NAM CỦA BỐN HỌC THUYẾT Á ĐÔNG


phát minh chiếc cày cho trâu kéo. Nhờ đó, nền văn minh và văn hóa Lúa Nước Á Đông đã vươn lên tuyệt đỉnh.

Nhờ phát minh này, vùng Sông Hồng Việt Thượng và vùng Việt Hạ (Hạ lưu sông Dương Tử) đã *phát triển mạnh* về kinh tế, về cuộc sống, cũng như về nhân số.

Vì vậy, *biểu hiệu* đương thời của Việt Hạ là hình vẽ con Trâu Kéo Cày. Thời gian sau, hình vẽ trở thành chữ Hạ 夏 của Việt Hạ và của Nhà Hạ. (hình).⁴⁴



Chữ Hạ 夏 gồm :

Hình con Trâu, với 2 sừng, 4 chân, , trở thành nét 𠂇,

Hình cái Cày 𠂆 thành nét 𠂆.

* *

4.7 Chữ HỒNG Thủy Ngưu 泽


a. Thủy Ngưu

Kỹ thuật dùng Trâu Kéo Cày là phát minh quan trọng đáng nhớ của Tộc Việt nông nghiệp lúa nước. Theo truyền thuyết voi rừng giúp Đế Thuấn cày ruộng, trước năm 762 tH, 2117 ttl, thì kỹ thuật này được phát minh hơn 50 năm trước khi vùng Việt Hạ được Đại Vũ khai thác.

⁴⁴ Về Việt Thượng, đọc *Lược sử 7000 Năm Tộc Việt*, tr 60 : 3.5.2a. - Về Việt Hạ, Nhà Hạ, đọc *nt*, tr 96 : 5.2, và tr 106 : 5.4.

3. CHỮ VÀ VĂN HÓA VIỆT NAM 67

Như vậy, ngoài việc học 'Sách Lạc' của Việt Lạc Sông Hồng về cách trị thủy, về chính sách cai trị, về hệ thống hóa vạn vật, Đại Vũ cũng đã học kỹ thuật Trâu kéo cày.


Ảnh hưởng của kỹ thuật 'Trâu kéo cày' quan trọng và đặc biệt đến nỗi dân Việt Lạc Sông Hồng đã dùng cách miêu tả con Trâu kéo cày để viết chữ 'Hồng'. Cũng là 'Trâu kéo cày', nhưng thay vì dùng hình vẽ  như người Việt Hạ, người Việt Lạc Sông Hồng đã viết chữ Hồng 涇 bằng các chữ Thủy 氵, Ngưu 牛, và hình cái cày 耒, 父. Ngưu là Bò, thủy ngưu là Trâu. (hình).

涇 HỒNG

b. Phát minh của Việt Lạc Sông Hồng

Ngoài ra, đối với vùng Đồng Đình, truyền thuyết Đệ Nghiêu chép lại lịch hướng dẫn việc cày cấy từ lưng Rùa Việt Thượng, năm 688 tH, 2191 ttl, chứng tỏ vùng Sông Hồng đã phát triển nông nghiệp lúa nước vượt xa vùng Đồng Đình.

Hơn nữa, dựa vào truyền thuyết voi cày ruộng giúp Đệ Thuấn, vùng Đồng Đình cũng không có dấu vết ghi nhận phát minh này.

Cách viết ghép Chữ thay Hình của chữ Hồng 涇 chứng tỏ dân Lạc Hồng có trình độ văn minh, văn hóa cao hơn cách dùng hình vẽ con trâu  của vùng Việt Hạ.

Đây cũng là những dấu chứng phát minh Trâu Kéo Cày là của Sông Hồng Việt Thượng.⁴⁵

4.8 Chữ ĐỒNG Tụ Hạp 同

a. Đồng Đình

Đồng Đình 同 廷 là tên Vùng Đất Tổ Tộc Việt thời khởi nguyên. Cho đến hiện nay, sự phồn thịnh và quan trọng của vùng này vẫn âm hưởng trong chữ viết và ý nghĩa của tên Đồng Đình 同 廷.

b. Chữ ĐỒNG Tụ Hạp - ĐỘNG 洞

Chữ Đồng 同 có nghĩa là ‘cùng chung, tụ hạp’. Chữ Đồng thêm bộ thủy 冫 thành chữ Động 洞, với nghĩa ‘hang núi, hang động’.

Tuy nhiên, 2 âm Đồng và Động đều có thể dùng cho cả 2 chữ 同, 洞.

Ở đây, âm Đồng và chữ 同 không gây ấn tượng sai lạc như âm Động.

* *

4.9 Chữ ĐÌNH chữ Vương 廷

Chữ Đình 廷 có nghĩa trong chữ ‘Triều Đình’, nơi Vua quan làm việc Nước.

Chữ Đình 廷 trước đây gồm chữ Vương 王, vua. Nay viết thành chữ Nhâm 壬.

Chữ Đình với chữ Vương 王 là hình ảnh Vua đứng trên Thuyền 𠂔. Đây cũng chính là Hình ảnh vị Thủ Lãnh

⁴⁵ Về Sông Hồng Việt Thượng, đọc nt, tr 111 : 5.6.

3. CHỮ VÀ VĂN HÓA VIỆT NAM 69

戍 đứng trên Thuyền vượt biển 走 trong chữ Việt 越.

廷越越

Hai chữ Đồng Đình 同 廷 được dùng để chỉ nơi tụ họp của sinh hoạt đầu não của Tộc Việt từ thời Khởi Nguyên.⁴³

⁴³ Đọc nt, tr 88 : 4.5.2.



NGUỒN GỐC VIỆT NAM CỦA HỌC THUYẾT ÂM DƯƠNG HOÁN DỊCH

1. NHÌN CHUNG

1.1 Âm Dương 8 Quẻ theo sách vở Trung Hoa

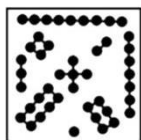
Theo sách vở Trung Hoa, Phục Hy, 2879 ttl, đã từ ý niệm và ký hiệu Âm Dương lập ra Tám Quẻ Tiên thiên.

Chu Văn Vương đã nghiên cứu Sách Lạc và viết quyển Kinh Dịch vào những năm trước 1046 ttl, lập ra Tám Quẻ Hậu thiên.

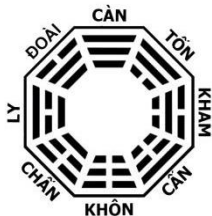
Kinh Dịch là sách bàn luận về Âm Dương và 8 Quẻ. *Sách Lạc*, Lạc Thư, là biểu đồ trên lưng Rùa Thần, gồm 9 nhóm đốm, từ 1 tới 9.

Điểm bất thường là trong vòng hơn 1800 năm giữa Phục Hy và Chu Văn Vương, không có dấu vết của việc khai triển thuyết Âm Dương. (hình).¹

72 NGUỒN GỐC VIỆT NAM CỦA BỐN HỌC THUYẾT Á ĐÔNG



Sách Lạc



Tám Quẻ Tiên Thiên



Tám Quẻ Hậu Thiên

* *

1.2 Hiện nay

Khảo cổ hiện nay cho thấy trong hơn 5000 chữ đọc được trên các mảnh xương vùng thủ đô An Dương của thời Hậu Thương/Ân, 1300-1046 ttl, không hề có dấu vết của Âm Dương Tám Quẻ. An Dương ở vùng Hoàng Hà, Bắc Sông Hoài.²

¹ Về Sách Lạc Rùa Thần, đọc *Lược sử 7000 Năm Tộc Việt*, tr 101 : 5.3.3b - Quyển Kinh Dịch được cho là do Chu Văn Vương viết, nên gọi là Chu Dịch.

Thời Phục Hy chưa có chữ viết, nên không thể có những lưu truyền tư tưởng mà người Hoa đã bịa đặt ở các thời sau.

² *Chinese writing (Wenzi-xue-gaiyao)*, Qiu Xigui, the Society for the Study of Early China, Univ. of California, Berkeley 2000, tt 49-50.

Hầu hết những mảnh xương có chữ này là do nhà Ân cướp đoạt từ Phương Nam. Tuy nhiên, sau cuộc xâm lăng của Ân Cao Tôn năm 1218 ttl, ta không có dấu vết của những cuộc xâm lăng khác. Nếu vậy, những mảnh xương này không có chữ của Phương Nam từ sau năm 1218 ttl. – Đọc *Lược sử 7000 Năm Tộc*

α

Hơn nữa, cho đến hiện nay, dầu đã có quá nhiều sách vở dựa trên các ký hiệu mà lý luận bàn tán, chưa một người Trung Hoa nào có thể giải thích thỏa đáng về *nguồn gốc, tên gọi, ý nghĩa, hàm ý thực sự*, và *ký hiệu* của Âm, Dương, Tám Quẻ, Dịch.

Theo các học giả Trung Hoa hiện đại, thuyết Âm Dương chỉ xuất hiện vào cuối thời Thương hoặc đầu thời Chu, tức là vào những năm quanh năm 1046 ttr, và chỉ để coi bói.³

* *

1.3 Thập và Trống đồng Việt Nam

Hiện nay chúng ta có chứng cứ không chỉ về nguồn gốc của Chữ Âm chữ Dương, nguồn gốc của Tên gọi Âm Dương, của nội dung Ý niệm Âm Dương, mà còn cả nguồn gốc của Ký hiệu, Hàm ý và Tên gọi của tất cả 8 Quẻ.

Tất cả đều được Tổ Tiên dân Việt Nam vùng Sông Hồng ghi lại trên hình dạng, hoa văn, và trang trí của Thập đồng Đào Thịnh và Trống đồng Ngọc Lũ, vào những năm 1000 ttr.⁴

Như vậy cũng có nghĩa là Tổ Tiên Việt Lạc Sông Hồng đã thấu triệt học thuyết Âm Dương Hoán Dịch không chỉ trước khi ký thác vào Thập và Trống đồng, mà còn trước

α —————

Việt, tr 124 : 6.4.1 và 4.2a.

³ Trung Quốc Triết Học Sử, tr 457.

⁴ Về Thập và Trống đồng Đông Sơn, xem tr 23 : 2.4.

74 NGUỒN GỐC VIỆT NAM CỦA BỐN HỌC THUYẾT Á ĐÔNG

cả việc tộc Hoa thành hình ở vùng khô cằn Thiểm Tây, và thành lập Nhà Chu năm 1046 ttl. (hình).⁵



* * * *

2. NGUỒN GỐC CHỮ VIỆT, TÊN GỌI, HÀM Ý CỦA ÂM DƯƠNG

2.1 Nguồn Gốc chữ Âm, chữ Dương

Thực ra, nguồn gốc của các nét chữ Âm 陰 và chữ Dương 陽 là do hình vẽ của Thạp và Trống Đông Sơn, đặc biệt của Thạp đồng Đào Thịnh, và của Trống đồng Ngọc Lũ.

Tổ Tiên Việt Nam vùng Sông Hồng đã đặc biệt sáng tác Thạp Đào Thịnh và Trống Ngọc Lũ để ký thác và lưu truyền học thuyết Âm Dương và các Thuyết khác.

⁵ Về việc thành hình tộc Hoa, đọc *Lược sử 7000 Năm Tộc Việt*, tr 143 : 7.1.1.

a. Thập Đồng chữ ÂM 会

Chữ Âm 会 phát sinh từ hình vẽ Thập đồng Đào Thịnh, với Nắp thập, Thân thập trang trí 3 phần đậm, và Đáy thập. (hình).



Nắp thập thành các nét 厶.

Thân thập với 3 phần đậm thành 3 nét 三.

Hông phải của thập là nét 丨.

Hông trái và Đáy thập là các nét 厶.

b. Trống Đồng chữ DƯƠNG 易

Chữ Dương 易 cũng là hình vẽ Trống đồng Ngọc Lũ.



Mặt Trời nổi cao giữa Mặt Trống là nét 日. (Chữ Nhật 日 là hình mặt trời, và có nghĩa là Mặt Trời).

Mặt Trống là nét 一.

Thân Trống và 2 cặp Quai là các nét 𠃉. Thân Trống không có đáy.

2.2 Nguồn gốc Tên Âm, Tên Dương

a. Om / Âm

Từ thời xưa, người Việt Lạc gọi cái Thạp là Om. Ngày nay, ta còn gọi cái nồi nhỏ, cái thạp nhỏ, cái hũ nhỏ, là cái *om*, hoặc cái ‘cà om’.

Do đó, hình cái Om, cái Thạp, đã trở thành đường nét của chữ *Om* 𠄎. Om đọc trại thành Âm.⁶

b. Rưng / Dương

Cũng vậy, cho đến hiện nay, dân ta luôn có đội trống ‘Cà Rưng’ trong các nghi lễ rước Thần truyền thống. Đội trống Cà Rưng đã theo âm địa phương thành cà Dương, cà Rùng, cà Ràng.⁷

Rưng là cái Trống. Vì vậy, hình cái Rưng, cái Trống, đã

⁶ Toàn bộ tên của Âm Dương và 8 Quẻ đều được đọc trại. Đây có thể do biến chuyển của ngôn ngữ qua thời gian, mà cũng có thể do các Nhà Nho cố ý đọc trại để thêm âm hưởng trí thức chuyên biệt cho mình.

- Âm tiếng Việt là âm Việt *nay*, (trước đây gọi là ‘âm nôm’). Âm Việt đọc chữ nho, (trước đây gọi là âm ‘hán việt’), là Việt đọc *trại*, hoặc là âm Việt *xưa*.

- Thứ *chữ* được gọi là chữ nho có nguồn gốc Việt, là chữ Việt. Vì vậy, trên thực tế, ta đọc chữ Việt (theo kiểu viết trước đây) theo âm Việt, còn người Hoa đang đọc chữ Việt theo âm hán. - Đọc *Lược sử 7000 Năm Tộc Việt*, tr 127 : 6.4.2.

⁷ Đây là nghi thức lưu truyền từ hơn 3000 năm. Tiếng Rưng, Rùng cũng được phát âm là Lùng, vang lùng, lùng lầy.

trở thành đường nét chữ *Rung* 𪛗. Rung, Dung, đọc trại thành Dương.⁸

* *

2.3 Đặc điểm của Om/Âm, Rung/Dương

a. Đặc điểm

Không chỉ *hình dạng* và *tên* của Om và của Rung trở thành *chữ viết* và *tên Âm* 𪛗, tên Dương 𪛗, mà *cấu trúc*, *trang trí*, *đặc tính* và *công dụng* của Om Đào Thịnh và Rung Ngọc Lũ còn hàm chứa *nội dung* súc tích của hai ý niệm Âm, Dương.

Thạp là Om/Âm, nên đặc tính của Thạp bộc lộ nội dung của chữ Âm và của ý niệm Âm.

Cũng vậy, Trống là Rung/Dương, nên đặc điểm của Trống cũng chính là nội dung của chữ Dương và của ý niệm Dương.

- Cái Om/Âm nằm yên, bất động, tĩnh. Cái Rung/Dương rung chuyển, vang vọng, động.

- Cái Om/Âm chứa trong bụng. Cái Rung/Dương động trên mặt.

⁸ Sự khác biệt chỉ do âm đọc của cùng một chữ viết. Khi dùng âm chính, ý nghĩa nguyên thủy hiện ra đích xác hơn. Có thể dùng Om thay cho Âm, dùng Rung thay cho Dương. Tên các Quẻ cũng vậy.

* Tiếng 'cà' trong 'cà om, cà rung' có thể là âm xưa của tiếng 'cái' ngày nay.

78 NGUỒN GỐC VIỆT NAM CỦA BỐN HỌC THUYẾT Á ĐÔNG

- Om/Âm cất giữ, bảo thủ, kéo dài. Rung/Dương truyền bá, năng động, thay đổi.

- Om/Âm bụng bầu. Rung/Dương bụng eo.

- Om/Âm nắp rời. Rung/Dương nắp dính.

- Om/Âm có đáy. Rung/Dương không đáy...

b. Sơ đồ Đặc Điểm của

THẠP/Om/ÂM và TRỐNG/Rung/DƯƠNG

	
THẠP/Om/ÂM	TRỐNG/Rung/DƯƠNG
Tiếng 'ÂM'	Tiếng 'DƯƠNG'
Chữ ÂM 𡗗	Chữ DƯƠNG 昜
Nằm Yên, Tĩnh	Vang vọng, Động
Chứa trong Bụng	Động bên Ngoài
Cất Giữ, Kéo dài	Năng động, Thay đổi
Bụng bầu	Bụng eo
Nắp rời	Nắp dính
Có đáy	Không đáy

* * * *

3. CHỮ VIẾT, KÝ HIỆU, TÊN GỌI CỦA DỊCH, HÀO, QUÁI, QUẺ

3.1 Chữ viết, Tên gọi, và Hàm ý của DỊCH

a. Chữ Dịch

Chữ Dịch 易 là do hình cái Om/Âm nằm trên cái Rung/Dương.

Chữ viết đơn giản hóa hình Om thành hình Thân Om, với 3 phần đậm ☵ và cái Rung thành Thân Rung, với 2 quai ☲. (hình).



b. Tên gọi và Hàm ý của Dịch

Om/Âm ☵ và Rung/Dương ☲ kết hiệp thành một trong chữ Dịch 易, hàm ý Âm Dương biến dịch trong hiệp nhất, trong một cá thể, trong một đơn vị.

Như vậy, chữ Dịch 易 không chỉ có nghĩa là Âm Dương di chuyển, xê dịch, biến đổi, mà còn chuyển đổi trong liên hệ mật thiết, trong hiệp nhất với nhau.

Chữ Dịch 易 hàm ý Âm Dương Hoán Dịch trong một cá thể.

* *

3.2 Chữ viết, Ký hiệu, Tên gọi HÀO, QUÁI, QUẺ

a. Hèo/Hào 爻

Ngày nay ta vẫn dùng tiếng Hèo để chỉ cây roi mây, cây

80 NGUỒN GỐC VIỆT NAM CỦA BỐN HỌC THUYẾT Á ĐÔNG

gậy nhỏ —. Âm trại của Hèo là Hào. Chữ Hào 爻 là hình các cây hèo. (hình).

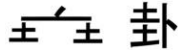


b. Quảy/Quái 卦

Ngày nay tiếng *Quảy* vẫn còn có nghĩa là cây đòn gánh, vác bằng cây đòn. Quảy còn có âm là Quái. Một bó 3 hèo/hào là một quảy/quái. (hình).



Chữ Quái 卦 là do hình cây đòn gánh quảy 2 bó hèo (củ) hai đầu. Bó hèo có sợi dây cột ngang. (hình).⁹



c. Que/Quẻ

Quái còn có tên là Quẻ. Tiếng *Que* có nghĩa là thanh tre, thanh gỗ. Que gỗ. Que biến thanh thành Quẻ. Quẻ xăm. Quẻ dịch.¹⁰

* *

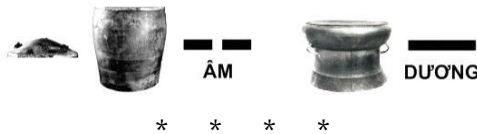
⁹ ‘Một Gánh càn khôn Quảy xuống ngàn’. Đây là câu thơ Đức Trần Khánh Dư, qđ 1340 dl, sáng tác trong khi gánh củi đi bán. Như vậy, Ngài cũng đã thấy chữ ‘Quảy/ Quái’ 爻 爻 卦 là gánh củi, cùng với 2 quẻ quan trọng trong học thuyết Âm Dương là ‘Càn’ và ‘Khôn’.

¹⁰ Các *Que* tre trong ống *Quẻ*, để lắc xin xăm.

3.3 Ký hiệu và Tên gọi của HÀO ÂM, HÀO DƯƠNG

Thạp/Âm có hai phần Nắp và Thân rời nhau, phát sinh ký hiệu của Âm, *Hào Âm*, là đường có 2 phần — —.

Trống/Dương có Mặt và Thân dính liền, nên ký hiệu của Dương, *Hào Dương*, là một đường thẳng liền —.



4. KÝ HIỆU, HÀM Ý, TÊN GỌI CỦA 8 QUẾ

Thạp/Om và Trống/Rưng, không chỉ phát sinh chữ viết, tên gọi, và hàm ý của Âm, của Dương, của Dịch, mà còn là nguồn gốc của ký hiệu, hàm ý, và tên gọi của 8 Quẻ Âm Dương.

4.1 Quẻ CÀN ☰ Trời, Quẻ KHÔN ☷ Đất

a. Quẻ Càn và Quẻ Khôn trên Mặt Trống Ngọc Lũ

1. Mặt Trống Ngọc Lũ là tấm nắp tròn, giữa có *Mặt Trời*. Tấm tròn nhắc nhớ ý niệm Trời tròn. Tấm tròn có Mặt Trời đang tỏa sáng, chính là bầu trời.

Trời, Bầu Trời là tượng của Quẻ Càn ☰.

Vì quẻ Càn này nằm trên cái Rưng/Dương nên là *Càn dương* ☰+. (hình).



82 NGUỒN GỐC VIỆT NAM CỦA BỐN HỌC THUYẾT Á ĐÔNG

2. Cũng trên Mặt Trăng Ngọc Lũ, quanh Mặt Trời lại có các vòng ghi lại sinh hoạt của con người trên *Mặt Đất*, dưới ánh Mặt Trời, Ban Ngày. Đất là tượng của *Quẻ Khôn* ☷.

Vì quẻ Khôn này nằm trên cái Rung/Dương, dưới Mặt Trời, giữa Ban Ngày, nên là *Khôn dương* ☷☰+. (hình).



b. Quẻ Càn và Quẻ Khôn trên Nắp Thạp Đào Thịnh

1. *Nắp Thạp* Đào Thịnh nổi cao hình núi. Giữa Nắp có hình Mặt Trời tỏa 12 tia. Vì Thạp là Om/Âm, nên hình tỏa sáng là 'Mặt Trời âm', tức là Mặt Trăng.

Bầu Trời, có Mặt Trăng tỏa sáng, nằm trên Nắp Om/Âm là quẻ *Càn âm* ☷☷-. (hình).



2. Dưới ánh Trăng, Ban Đêm, hình ảnh rõ nhất trên Mặt Đất là núi ở chân trời, mọi vật khác đều mờ. Cũng vậy, trên Nắp Thạp Đào Thịnh, dưới ánh Trăng, Mặt Đất chỉ là những đường vòng. Sinh hoạt về đêm nổi bật nhất của con người thời xưa, thời không đèn không điện, được ghi thành 4 tượng ở 4 góc Nắp Thạp.

Mặt Đất dưới ánh Trăng, về Đêm, trên Nắp Om/Âm, là quẻ *Khôn âm* ☷☷-. (hình).



(Đáng tiếc, nay chỉ còn mấy dấu vết của một tượng nổi trên đỉnh Nạp Tháp Đào Thịnh. Đây là một mất mát lớn trong việc tìm hiểu di tích của Tổ Tiên).

c. Càn kếp và Khôn kếp

1. Trên Nạp Om Đào Thịnh, Bầu Trời có Mặt Trăng, là Càn Om/Âm ☰☷-. Trên Mặt Rung Ngọc Lũ, Bầu Trời có Mặt Trời, là Càn Rung/Dương ☰☲+. Càn âm và Càn dương là *Càn kếp* ☰☷±.

2. Cũng vậy, trên Nạp Om Đào Thịnh có Mặt Đất ban Đêm, là Khôn Om/Âm ☷☷-. Trên Mặt Rung Ngọc Lũ có Mặt Đất ban Ngày, là Khôn Rung/Dương ☷☲+. Khôn âm và Khôn dương là *Khôn kếp* ☷☲±.

d. Đặc tính của Càn kếp và Khôn kếp

Quẻ Càn kếp ☰☷±, và Khôn kếp ☷☲±, nhấn mạnh đặc biệt tới ảnh hưởng *hệ trọng* và *đa dạng* của Trời và Đất, của Ngày và Đêm, trong *cuộc sống Con người*.

Hai quẻ kếp này xác định tính cách *liên tục của cuộc sống*, cũng như ảnh hưởng *liên tục và đấp đổi* của Đất và của Trời, của Mặt Trời Mặt Trăng.

Đặc tính 'kếp' này còn nói lên tính cách quan trọng đặc biệt của hai Quẻ Càn và Khôn trong 8 Quẻ.

e. Ứng dụng hiện nay

Trong 3000 năm qua, cho đến hiện nay, không hề có

84 NGUỒN GỐC VIỆT NAM CỦA BỐN HỌC THUYẾT Á ĐÔNG

tài liệu nào đề cập rõ ràng tới các quẻ Càn kếp và Khôn kếp.

Tuy nhiên, trong khoa Phong Thủy, ta có *Đất Dương Cơ* và *Đất Âm Phần*. Đất Dương Cơ ứng với Khôn dương, Đất Âm Phần ứng với Khôn âm. Dầu vậy, vì đã không có ý niệm rõ ràng về Khôn âm và Khôn dương, nên cách giải thích hiện nay cần một số điều chỉnh.

Khoa Tử Vi có *Thái Dương* chỉ ảnh hưởng của Mặt Trời, và *Thái Âm* chỉ ảnh hưởng của Mặt Trăng. Cũng vậy, vì không có ý niệm Mặt Trăng là Càn âm, nên đã có nhiều giải thích mơ hồ và sai lạc... đặc biệt, coi Thái Dương (Mặt Trời, Càn Dương), và Thái Âm (Mặt Trăng, Càn âm) như đối nghịch nhau, thay vì cùng nhau liên tục và đắp đổi trợ giúp cuộc sống trên Trái Đất.

Nhiều Khoa căn cứ trên Âm Dương cũng cần một số điều chỉnh.

g. Tên gọi Khôn chở và Càn che

Thời trước, Dân ta quan niệm 'Trời tròn Đất vuông', 'Trời che Đất chở'.

- Đất là cái Khung Vuông chở vạn vật. Khung còn có âm Khuôn. Khung ảnh, khuôn cửa.

Khung, Khuôn đọc trại thành Khôn. Do đó, tượng trưng cho khuôn Đất là Khôn ☷☷.

- Càn còn có âm Can, Cản, là ngăn, che. Can ngăn, ngăn cản, cái cản xe... Can còn có nghĩa là cái thuẫn để che của chiến sĩ. Can qua.

4. HỌC THUYẾT ÂM DƯƠNG HOÁN DỊCH 85

Trời là cái bầu che vạn vật trên Mặt Đất. *Bầu trời*. Do đó, tượng trưng cho Trời che là Can, Càn ☰.

* *

4.2 Quẻ KHẨM Thân Thập ☱, Quẻ LY Thân Trống ☲

a. Quẻ Khảm và Thân Thập Đào Thịnh

Thân Thập Đào Thịnh có miệng và đáy tóp lại, bụng phình ra.

Thân Thập còn được trang trí bằng 3 lần. Lần giữa có hình đoàn thuyền đi biển, hai lần trên dưới dày đặc đường vòng.

Như thế, ở trên và dưới tóp lại và đen là 2 hào âm. Ở giữa phình rộng và sáng là hào dương. Hào dương ở giữa 2 hào âm, là Quẻ Khảm ☵. (hình).



Quẻ Khảm là ký hiệu của Thân Om/Âm, nên là Khảm âm.

b. Quẻ Ly và Thân Trống Ngọc Lũ

Dạng đặc thù của Trống Đồng Đông Sơn thời tuyệt kỹ là Thân Trống gồm 3 phần : tang và chân trống phình lớn, còn lưng trống thì eo nhỏ lại. Nhờ vậy tiếng trống thêm vang vọng, thêm mạnh thêm xa.

Trên và dưới lớn là dương, giữa eo nhỏ là âm, tạo thành Quẻ Ly ☲. (hình).



Quẻ Ly là ký hiệu của Thân Rung/Dương, nên là Ly dương.

c. Tên gọi Khảm thuyền vượt Biển, Ly ghe đi Sông

Ngoài hình dạng, hoa văn quanh Thân Thập Đào Thịnh và Thân Trống Ngọc Lũ còn ghi lại ý nghĩa của Khảm và Ly.

- Để diễn tả ý nghĩa của Khảm, *Thân Thập* được trang trí bằng đoàn thuyền vượt biển. Thuyền vượt biển bập bênh giữa sóng nước mênh mông.

Chung quanh là biển nước mênh mông, mềm, là 2 hào âm, giữa là chiếc thuyền lớn, cứng, là hào dương... hợp thành Quẻ Khảm ☵☵.

Hiện nay, chữ *Khảm*, thuyền khảm, để chỉ thuyền đầy ắp, be thuyền mấp mé nước, chung quanh thuyền đều là nước. Khảm biển thanh thành *Khảm*.

- Để diễn tả ý nghĩa của Ly, *Tang Trống* lại có nhiều ghe nhỏ đi sông. Như vậy, *Tang Trống* chỉ dòng sông. Sông có 2 Bờ là Đất đá.

Hai bờ đất đá, cứng, là hai hào dương, giữa là sông, mềm, là hào âm... hợp thành quẻ Ly ☲☲.

Ta có chữ *Lý* để chỉ ngoài *khô cứng*, trong *mềm*. Đất lý, lý mặt, chai lý. Lý biến thanh thành *Ly*.

4.3 Quẻ ĐOÀI Thạp Đầy ☵, Quẻ TỐN Trống Động ☲

a. Quẻ Đoài và Thạp Đầy

Thạp đầy gồm 3 phần : nắp đậy, lòng thạp đầy và đáy thạp kín. Mỗi phần là một hào :

Nắp thạp nhọn là hào âm.

Lòng thạp đầy là hào dương.

Đáy thạp kín, để giữ đồ vật, là hào dương.

Trên hào âm và dưới 2 hào dương, là Quẻ Đoài ☱.



Quẻ Đoài là ký hiệu của Âm Đầy, nên là Đoài âm.

b. Quẻ Tốn và Trống Động

Trống động cũng có 3 phần : mặt trống động, lòng trống dội, và đáy trống vang.

Mặt trống động, là hào dương.

Lòng trống đang dội đầy chấn động, là hào dương.

Đáy trống rỗng, để thoát tiếng dội, là hào âm.

Trên 2 hào dương, dưới hào âm, là Quẻ Tốn ☴.
(hình).



Quẻ Tốn là ký hiệu của Rung/Dương Động, nên là

88 NGUỒN GỐC VIỆT NAM CỦA BỐN HỌC THUYẾT Á ĐÔNG

Tổn dương.

c. Tên gọi Đòi cất lại, Tổn phát ra

Thạp Đầy là thạp đang chứa đồ vật, thức uống thức ăn.

Tiếng Việt có *tiếng* Đòi là muốn lấy lại, cất lại vật của mình. Đòi nợ, đòi hỏi. - Cất giữ là *dụng* của Thạp, nên Thạp đầy thành Quẻ Đòi. Âm trại của Đòi là Đoài.

Ngược lại, Trống dùng để gây tiếng vang. *Trống* Động phát ra tiếng dội, vang lừng.

Tiếng *Tổn* là tiêu xài, phát ra. Tổn hao, tổn kém. Tổn cũng có âm Tổn, tổn phí, tổn hại. - Phát ra âm vang là *dụng* của Trống, nên Trống động, phát ra âm vang, là Tổn.

* *

4.4 Quẻ CHẤN cái Thạp ☳☳, Quẻ CẤN cái Trống ☳☳

a. Quẻ Chấn và Cái Thạp

Thạp có miệng hở, lòng rỗng, đáy kín, dùng để chứa đựng, tích trữ... gìn giữ lâu ngày, kéo dài với thời gian.

Trong hệ thống 3 hào, ta có : miệng hở và lòng rỗng là 2 hào âm. Đáy kín là hào dương.

Trên có 2 hào âm, dưới là hào dương, là Quẻ Chấn ☳☳ (hình).



Quẻ Chấn là ký hiệu của cái Om, nên là Chấn âm.

b. Quẻ Cấn và Cái Trống

Ngược lại, Trống có mặt kín, lòng rỗng, đáy hở, dùng để khuếch âm, tăng triển chấn động, vang vọng...

Mặt kín là hào dương, nhưng có lòng rỗng và đáy hở, là 2 hào âm.

Trên là hào dương, dưới là 2 hào âm, là Quẻ Cấn ☶☶ (hình).



Quẻ Cấn là ký hiệu của Rung, nên là Cấn dương.

c. Tên gọi Chấn lõm, Cấn lồi

- Tiếng Việt : *Chấn* là cắt bớt phần dư, chấn góc. Cái Chấn là dụng cụ để khoét lõm. Thợ rèn ngày nay còn dùng cái Chấn để đập dấu hiệu lõm xuống đồ sắt... Chấn đã được dùng để diễn tả hình dạng lõm của Om ☶☶.

- Tiếng Việt : *Cấn* là cột, lồi ra. Lấn cấn, cấn cái. ‘Cấn thai’, bụng lồi ra. Vì vậy Cấn được dùng để chỉ hình dạng lồi của cái Rung ☶☶.

* * * *

5. NHÌN CHUNG ÂM DƯƠNG VÀ 8 QUẺ

5.1 Tất cả từ Thạch Đào Thịnh và Trống Ngọc Lũ

- Hình dạng và tên gọi của Om/Âm Đào Thịnh trở thành *nét chữ, tên gọi*, và hàm chứa *nội dung của ý niệm Âm*. Do cấu trúc và công dụng của Om/Âm Đào Thịnh, ta có *ký hiệu và hàm ý của 4 quẻ Âm* : Khôn, Khảm, Đoài,

90 NGUỒN GỐC VIỆT NAM CỦA BỐN HỌC THUYẾT Á ĐÔNG

Chấn. Do *tên gọi*, ta có thêm *ý nghĩa* của từng Quẻ.

- Cũng vậy, hình dạng và tên gọi của Rưng/Dương Ngọc Lũ trở thành *nét chữ, tên gọi*, và hàm chứa *nội dung* của *ý niệm* Dương. Do cấu trúc và công dụng của Rưng Ngọc Lũ, ta có *ký hiệu* và *hàm ý* của 4 quẻ Rưng/Dương : Càn, Ly, Tốn, Cấn. *Tên gọi* lại ghi nhận *ý nghĩa* của mỗi Quẻ.

* *

5.2 Sơ đồ Đào Thịnh và Ngọc Lũ với Ký Hiệu 8 Quẻ

	 THẠP/OM /ÂM/-	 TRỐNG/RỤNG /DƯƠNG/+
ĐỈNH NẮP/MẶT	Càn- 	Càn+ 
QUANH NẮP/MẶT	Khôn- 	Khôn+ 
THÂN	Khảm 	Ly 
LÒNG ĐẦY	Đoài 	Tốn 
RỔNG	Chấn 	Cấn 

* * * *

6. ĐẶC TÍNH CỦA ÂM DƯƠNG VÀ 8 QUÊ

6.1 Sóng đôi

Ở *Om Đào Thịnh* và *Rừng Ngọc Lũ*, Tổ Tiên Việt Nam đã diễn đạt sóng đôi mọi đặc tính của Âm, Dương, và của Các Quẻ.

Om/Âm sóng đôi với Rừng/Dương.

Khôn ở Om/Âm sóng đôi với Khôn ở Rừng/ Dương.

Càn ở Om/Âm sóng đôi với Càn ở Rừng/Dương.

Khôn sóng đôi với Càn.

Khảm ở Om/Âm sóng đôi với Ly ở Rừng/Dương.

Đoài ở Om/Âm sóng đôi với Tốn ở Rừng/Dương.

Chấn ở Om/Âm sóng đôi với Cấn ở Rừng/Dương.

* *

6.2 Âm Dương Tương Hiệp và Hoán Dịch

a. Dịch

Chữ Dịch 易 được viết bằng cách kết hiệp hình Om/Âm ☵ với hình Rừng/Dương ☳ cũng đã diễn đạt tuyệt vời nhận thức tương hiệp của Âm Dương. Dịch 易 có nghĩa là Âm Dương chuyển đổi trong liên hệ mật thiết, trong tương hiệp của một cá thể. (hình).¹¹



92 NGUỒN GỐC VIỆT NAM CỦA BỐN HỌC THUYẾT Á ĐÔNG

Theo kinh nghiệm thực tại, *ảnh hưởng của Đất Trời*, của Năm Hành, không những *tương hiệp* trong Mỗi Cá Thể, mà còn không ngừng chuyển biến, điều chỉnh, *đáp đối*. Nhờ đó, con người bộc lộ, bảo toàn, và phát triển các Sức Sống, tăng trưởng Cuộc Sống, cách thích đáng nhất.¹²

b. Âm Dương Tương Hiệp và Hoán Dịch trong Các Quẻ

Âm Dương Tương Hiệp và Hoán Dịch càng bộc lộ rõ ràng hơn trong quẻ Càn Kép và quẻ Khôn kếp.

Tự trong quẻ Càn Kép đã có Càn Dương và Càn Âm, Mặt Trời và Mặt Trăng. Tự trong quẻ Khôn kếp đã có Khôn dương và Khôn âm, Mặt Đất Ban Ngày và Mặt Đất Ban Đêm. Âm Dương trong Càn kếp và Âm Dương trong Khôn kếp luôn *hoán chuyển và đáp đối*, luôn tuần hoàn, để duy trì và phát triển Sự Sống trên Trái Đất.

Đất và Trời, Khôn và Càn, với hai phần Sáng Tối Ngày Đêm, tương hiệp và hoán dịch để bảo toàn và phát triển vạn vật trên Mặt Đất, dưới Bầu Trời.

Cũng vậy, 3 Cặp Khảm- và Ly+, Đoài- và Tốn+, Chấn- và Cấn+, cũng *tương hiệp và hoán dịch* trong mọi khía cạnh và mọi ứng dụng của Cuộc sống.

* *

¹¹ Xem tr 79 : 4.3.1.

¹² Ảnh hưởng của Đất Trời, và Năm Hành, xem tr 101 : bài 5.

- Vòng Thái cực ☯ mới xuất hiện từ thời Tống, thế kỷ 11 dl.

6.3 Phổ cập trong Văn hóa Việt Nam

a. Thuần Trừu Tượng

Như thế, *trước khi ký thác* vào Thập Đào Thịnh và Trống Ngọc Lũ, Tổ Tiên Việt Nam đã *thấu suốt* đặc tính Sóng đôi, Tương hiệp, và Hoán dịch của hai thành phần nền tảng Âm Dương trong *Nhận thức về Cuộc Sống* của mỗi cá thể, cũng như của *vạn vật*.

Thực kỳ diệu khi Tổ Tiên đã có thể dùng *vật dụng hiện thực* như Thập và Trống để diễn đạt trọn vẹn những *ý niệm* Âm Dương Tám Quẻ thuần trừu tượng này.

b. Kinh nghiệm thực tại

Thực vậy, tuy trừu tượng, học thuyết Âm Dương Hoán Dịch đã là kết quả của *kinh nghiệm sống thực tại* của con người.

Trong cuộc sống thực tại, *hai thành tố tác tạo một thực thể*, chỉ có tương hiệp, không có đối lập. Mẹ Cha không đối lập, mà *tương hiệp* và bổ túc, để sinh dựng đứa con, một cá thể hoàn chỉnh mới.¹³

* * * *

¹³ Về *Tương quan* giữa Tám Quẻ và Năm Hành, xem tr 108 : 5.4.

7. TÁM QUẺ VÀ BỐN SỨC SỐNG CON NGƯỜI TRÊN THẠP ĐÀO THỊNH VÀ TRỐNG NGỌC LỬ

7.1 Sức Sống Trí Tài của Tổ Tiên Việt Nam

Việc khám phá những đặc tính *sóng đôi*, *tương hiệp* và *hoán dịch* giữa Âm Dương, giữa từng cặp Quẻ, và giữa hai nhóm 4 cặp Quẻ, đã bộc lộ và thể hiện tuyệt vời khả năng *ghi nhận*, *trừu tượng hóa* và *ứng dụng* của Sức sống Trí Tài của Tổ Tiên Việt Nam.

Tuyệt diệu hơn nữa, từng cặp của 8 Quẻ cũng được Tổ Tiên nhận thức và trình bày *tương ứng* với 4 Sức Sống *bất khả phân* của Con người. Tất cả đều đồng nhất và thống hợp trong *toàn hệ thống Tư Tưởng Việt Nam*.¹⁴

* *

7.2 Thân Thập Thân Trống, Cặp Quẻ Khảm Ly và Sức Sống Thân Lực của Con Người

Cặp quẻ *Khảm Ly* được diễn đạt qua *Thân Thập* và *Thân Trống*, ứng hợp với *Sức sống Thân Lực* của Con Người.

Sức sống *Thân Lực* thể hiện qua *Thân thể* của Con Người. Qua *Thân thể* Con người tiếp xúc, chịu ảnh hưởng, xử dụng và thích ứng với ngoại vật, với thực tại.

* *

¹⁴ Về 4 Sức Sống, đọc *Cuộc Sống Con Người theo Văn Hóa Việt Nam*, bài 14, đb các đoạn 2.4, 3.3, 4.3, 5.3.

7.3 Thập Rỗng Trống Yên, Cặp Quẻ Chấn Cấn và Sức Sống Trí Tài của Con Người

Cặp quẻ *Chấn Cấn* là ký hiệu của Thập Rỗng, và Trống Yên. Nhờ rỗng, Thập sẵn sàng tiếp nhận và bảo tồn mọi đồ vật. Tuy nắm yên, Trống cũng sẵn sàng phát ra bất cứ nhịp điệu và cường độ tiếng vang nào. Cũng vì vậy, Thập rỗng và Trống yên ứng hợp với khả năng tiếp nhận, ghi nhớ, ứng biến, và áp dụng của *Sức sống Trí Tài* của Con Người.

* *

7.4 Thập Đầy Trống Động, Cặp Quẻ Đoài Tốn và Sức Sống Tâm Tình của Con Người

Cặp quẻ *Đoài Tốn* ứng với *Lòng Thập Đầy* và *Lòng Trống Động*. *Lòng Thập Đầy* đang bảo bọc đồ vật. *Lòng Trống Động* đang phát đầy âm vang. *Lòng Thập đầy* và *Lòng Trống Động* diễn đạt hai phương diện bảo bọc và tác động của *Sức sống Tâm Tình*, của *Lòng Con Người*.

Sức sống Tâm Tình là *Tám Lòng Con Người*, là tình cảm, là Tình. Có Lòng, có Tình, Con người mới cảm thông, *bảo bọc* những con người khác. Cũng nhờ có Lòng, con người mới *tác động* và thúc đẩy Sinh hoạt Chung, giúp nhau phát triển Cuộc sống trọn vẹn, hạnh phúc, của nhau.

* *

7.5 Nấp Thập Mặt Trống, Cặp Quẻ Khôn Càn và Sức Sống Tuệ Linh của Con Người

Cặp quẻ *Khôn Càn*, Đất Trời, được ký thác 2 lần, vừa

96 NGUỒN GỐC VIỆT NAM CỦA BỐN HỌC THUYẾT Á ĐÔNG

ở Nấp Thạch Đào Thịnh vừa ở Mặt Trống Ngọc Lũ. Đất Trời to lớn vô biên, vượt ra ngoài cuộc sống con người, và hướng con người tới tầm vóc vô tận... Qua *nhận thức* và *hiệp thông với Đất Trời*, con người sống thực *Sức sống Tuệ Linh* của mình.

Sức sống Tuệ Linh là khả năng *liên lạc* và *hiệp thông* với Thế giới *Linh thiêng* và là *Sức sống trường cửu*.

* *

7.6 Sơ đồ Đào Thịnh và Ngọc Lũ với 8 Quẻ và 4 Sức Sống Con Người

ĐÀO THỊNH - NGỌC LŨ +	8 QUẺ	4 SỨC SỐNG CON NGƯỜI	
THÂN <i>Thạp</i> <i>Trống</i>	<i>Khâm -</i> <i>Ly +</i>	Sức Sống THÂN LỰC	THÂN THỂ : Tiếp xúc, Thích ứng ngoại vật.
ĐẦY / DỤNG <i>Thạp</i> <i>Trống</i>	<i>Đoài -</i> <i>Tốn +</i>	Sức Sống TRÍ TÀI	Thâu nhận, Tích trữ, Sáng tạo, Ứng DỤNG.
TOÀN <i>Thạp</i> THỂ <i>Trống</i>	<i>Chấn -</i> <i>Cấn +</i>	Sức Sống TÂM TÌNH	LÒNG / Tình Người, Bảo bọc, Cổ võ.
NẤP / MẶT <i>Thạp</i> <i>Trống</i>	<i>Khôn -</i> <i>Càn -</i>	Sức Sống TUỆ LINH	ĐẤT TRỜI vô tận, Liên lạc, Hiệp thông, Trường cửu.
	<i>Khôn +</i> <i>Càn +</i>		

* * * *

8. NGUỒN GỐC VIỆT NAM CỦA HỌC THUYẾT ÂM DƯƠNG HOÁN DỊCH

8.1 Nguồn gốc Việt Nam

Om/Thạp và Rưng/Trống Đông Sơn, đặc biệt Om Đào Thịnh và Rưng Ngọc Lũ, được Tổ Tiên Việt Nam tác tạo cách đây hơn 3000 năm, đã là những chứng cứ về cội nguồn phát xuất của Âm, Dương, Dịch, và 8 Quẻ.

1. *Chữ viết* 'Âm', 'Dương', là hình vẽ của Om, Rưng của Dân Việt Nam.

2. *Tên gọi* 'Âm', 'Dương' là tiếng Om, Rưng của Dân Việt Nam.

3. *Chữ 'Dịch'* là hình Om nằm trên hình Rưng của Dân Việt Nam.

4. *Chữ viết, Tên gọi và Ý nghĩa* của Dịch, Hào, Quái, Quẻ, là Việt Nam.

5. *Nội dung ý niệm Âm, Dương*, chính là những đặc tính súc tích và bổ túc của Om/Thạp và Rưng/ Trống Việt Nam.

6. *Ký hiệu và Hàm ý* của 8 Quẻ là cấu trúc, trang trí, đặc tính, và công dụng của Om/Thạp và Rưng/ Trống Việt Nam.

7. *Tất cả các Tên của 8 quẻ* đều là tên và nghĩa của tiếng Việt Nam.

8. *Đặc tính 'Khôn kép' và 'Càn kép'*, (vừa Âm vừa Dương), được ký thác vừa ở Om Đào Thịnh và vừa ở Rưng Ngọc Lũ, là ký thác đặc thù, cao siêu và hiện thực

98 NGUỒN GỐC VIỆT NAM CỦA BỐN HỌC THUYẾT Á ĐÔNG

của Tổ Tiên, vượt ra ngoài suy luận của thời sau.

9. Đặc tính Song hiệp và Hoán dịch của Âm Dương, và của 8 Quẻ, cũng là tương quan hiệp nhất toàn bộ giữa Om/Thập và Rừng/Trống Việt Nam.

10. Học thuyết Âm Dương Hoán Dịch cũng đã được khai triển *thống hợp* trong *toàn bộ Tư Tưởng*, cùng với các Học thuyết khác, của Dân Việt Nam.

11. Ngoài ra, hai chữ Âm Dương luôn là Âm trước Dương, là cách nói của Dân Việt Nam. (Tiếng Hoa đặt nam trước nữ, dương âm).

* *

8.2 Hoa tiếm đoạt

Từ hơn 3000 năm trước, dân Việt Nam vùng Sông Hồng Sông Mã, đã thấu triệt những ý niệm cao siêu và súc tích bậc nhất của nhân loại. Và càng siêu việt hơn, khi Tổ Tiên đã có thể ký thác những ý niệm trác tuyệt này vào những vật dụng đồ đồng, để lưu truyền đến chúng ta hôm nay.

Đang khi đó, đồng thời với việc Dân Nam đúc Thập và Trống đồng để ký thác những học thuyết cao siêu, người tộc Hoa phương Bắc vừa được thành hình bởi các nhóm du mục ở vùng thung lũng Sông Vị, và đang ở trong thời kỳ sơ khai, lạc hậu. Họ không chỉ sơ khai về tư tưởng, mà còn sơ khai cả về ngôn từ, chữ viết...

Hơn nữa, dầu Trung Hoa đã tiếm nhận trong suốt mấy ngàn năm qua, cho tới hiện nay, không một tài liệu, không một học giả Trung Hoa nào có thể tìm ra dấu vết

4. HỌC THUYẾT ÂM DƯƠNG HOÁN DỊCH 99

biện minh cho nguồn gốc Hoa của học thuyết Âm Dương Hoán Dịch.

* Học Thuyết Âm Dương Hoán Dịch là Tinh Hoa Trí Thức Việt.



NGUỒN GỐC VIỆT NAM CỦA HỌC THUYẾT ĐẤT TRỜI NĂM HÀNH

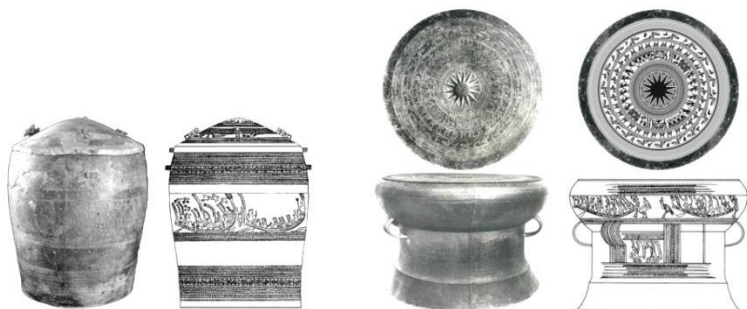
1. DẪN NHẬP

Từ những năm 1000 ttl, cách đây hơn 3000 năm, Tổ Tiên Việt Nam ở vùng Sông Hồng đã vào thời đúc những Thạch đồng và Trống đồng Đông Sơn tuyệt kỹ.

Qua *hình dạng, hoa văn, trang trí, và chất liệu* của Thạch đồng và Trống đồng thời đó, Tổ Tiên ta đã *gởi gắm* nhiều đặc điểm của *Văn minh* và *Văn hóa* Việt Lạc đương thời.

Tuy nhiên, quan trọng hơn cả là qua Thạch đồng Đào Thịnh và Trống đồng Ngọc Lũ, Tổ Tiên đã ký thác *toàn bộ tư tưởng* và *học thuyết Việt Nam* về Âm Dương, Năm Hành, Tiên Rồng, Đạo Đức. (hình).¹

¹ Xem tr 27 : 2.4.4-5.



Thạp ĐÀO THỊNH

Trống NGỌC LŨ

* * * *

2. ĐẤT TRỜI VÀ NĂM HÀNH VỚI CON NGƯỜI

2.1 Đất Trời với Con Người

Qua cuộc sống, Tổ Tiên đã nhận ra *ảnh hưởng thiết yếu của Đất và Trời* đối với Con người. Đất Trời ảnh hưởng bao trùm Cuộc sống của Con người và Vạn vật. Đất và Trời cùng nhau trợ giúp Con người sống còn, tăng trưởng, và hoàn thành cuộc sống làm Người.

Tương quan sống chết này được nhận biết qua *thân thể*, qua cuộc sống thể xác của Con người. Con người chỉ tồn tại, chỉ có thể là con người, khi còn thân thể, khi còn dung hợp với thế giới chung quanh, với Đất Trời.

Nhận thức chi tiết về tác động của Đất Trời đưa tới Năm Hành. Năm Hành *tiêu biểu* cho mọi *ảnh hưởng* của Đất Trời tác động liên tục tới *Cuộc sống Thể Chất* của Con người.

* Vì là kinh nghiệm sống thực tế, Tổ Tiên *chỉ nhận định* về Cuộc sống Con người và Vạn vật trong Đất Trời,

tức là trên Trái Đất và dưới bầu Trời.

* *

2.2 Năm Hành với Con Người

Tổ Tiên đã gồm tóm *ảnh hưởng* của Đất Trời vào 5 dạng thức. Đó là Năm Hành hỏa thổ thủy mộc kim.

Đây là *biểu trưng* cho những 'hành động', những tác động, những *ảnh hưởng* của Đất Trời trên mọi phương diện của Cuộc sống Con người, chứ không nhất thiết là sắt gỗ nước lửa đất.

Mỗi Hành lại ảnh hưởng theo *phương cách* và *tầm độ* khác nhau. Biến đổi quan hệ *hỗ tương* giữa các Hành cũng ảnh hưởng trực tiếp tới Cuộc sống Thể chất, và gián tiếp tới các Sức Sống khác, của Con người.

* *

2.3 Năm Hành với Cuộc sống Con Người

1. *Hành Hỏa* biểu trưng cho *Khí Thở*, sức nóng, ánh sáng. Dưới Bầu Trời, nhờ sức nóng, ánh sáng, và nhờ *Thở* khí trời, Con người mới sống, mới khỏe mạnh.

2. *Hành Thổ* biểu trưng cho *Môi trường*, *Đất Sống*. Trên Mặt Đất, nơi sinh sống, nơi *Thổ*, Con người và Vạn vật có được tất cả những gì cần thiết cho cuộc sống.

3. *Hành Thủy* biểu trưng cho *Thức Uống*, *Nước*, *chất lỏng*. Có nước, có thức uống, Con người mới có thể sống.

4. *Hành Mộc* biểu trưng cho *Thức Ăn*, gạo bắp, rau trái, cá thịt... giúp Con người sống còn và tăng trưởng.

104 NGUỒN GỐC VIỆT NAM CỦA BỐN HỌC THUYẾT Á ĐÔNG

5. *Hành Kim* biểu trưng cho *Nơi Ở* và *vật dụng*, bảo vệ và trợ giúp cuộc sống.

* * * *

3. ĐẤT TRỜI VÀ NĂM HÀNH TRÊN TRỐNG NGỌC LŨ VÀ THẠP ĐÀO THỊNH

3.1 Đất Trời trên Trống Ngọc Lũ và Thạp Đào Thịnh

a. Đất Trời trên Trống Ngọc Lũ

Giữa Mặt Trống Ngọc Lũ, tấm nắp tròn của trống, có *Mặt Trời*. Tấm tròn nhắc nhớ ý niệm Trời tròn. Tấm tròn ở giữa có Mặt Trời nổi cộm đang tỏa sáng, chính là *Bầu Trời*.

Trên Mặt Trống, quanh Mặt Trời nổi cộm, lại có các vòng ghi lại sinh hoạt của con người trên Mặt Đất. Đây là Mặt Đất dưới ánh Mặt Trời, ban Ngày. (hình).²



b. Đất Trời trên Thạp Đào Thịnh

Nắp Thạp Đào Thịnh nổi cao hình núi. Giữa đỉnh núi của Nắp Thạp có hình Mặt Trời tỏa sáng. Vì Thạp là Om/Âm, nên hình tỏa sáng trên nắp Thạp/Âm là Mặt Trời

² Thời trước, dân ta tin Trời tròn, Đất vuông. Xem tr 84 : 4.4.1g.

Âm, tức là Mặt Trăng.

Dưới ánh trăng, ban Đêm, hình ảnh rõ nhất trên Mặt Đất là núi ở chân trời, mọi vật khác đều lờ mờ. Cũng vậy, trên Nắp Thạp, dưới ánh Mặt Trăng trên đỉnh Núi, Mặt Đất chỉ là những đường vòng. Sinh hoạt về đêm nổi bật nhất của người thời xưa, thời không đèn không điện, được ghi thành 4 tượng ở 4 góc Nắp Thạp. (hình).



Ngoài ra, còn có 4 hình Chim chữ Hùng và 4 hình Chim nhỏ để nhắc nhớ các Vua Hùng và các Anh Linh.

* *

3.2 Năm Hành trên Thạp Đào Thịnh và Trống Ngọc Lũ

a. Hành HỎA trên Thạp Đào Thịnh và Trống Ngọc Lũ

Giữa đỉnh Nắp Thạp Đào Thịnh là Mặt Trăng, và giữa Mặt Trống Ngọc Lũ là Mặt Trời nổi. Mặt Trời, Mặt Trăng là nguồn ánh sáng, là sức nóng, là khí quyển... Tác động, ảnh hưởng, của Mặt Trời, Mặt Trăng, khí trời trên Con Người và vạn vật, được biểu trưng bằng Hành Hỏa. (hình).



b. Hành THỔ trên Thạp Đào Thịnh và Trống Ngọc Lũ

Ở Nắp Thạp, hình Núi nổi cao dưới ánh Trăng, là Mặt

106 NGUỒN GỐC VIỆT NAM CỦA BỐN HỌC THUYẾT Á ĐÔNG

Đất về Đêm. Trên Mặt Trống, dưới Mặt Trời là *Mặt Đất ban Ngày.* Mặt Đất là môi trường sống của vạn vật... Tác động, ảnh hưởng, của Mặt Đất trên Cuộc sống Con Người và vạn vật, được biểu trưng bằng *Hành Thổ.* (hình).



c. Hành THỦY trên Thạp Đào Thịnh và Trống Ngọc Lũ

Ở *Thân Thạp*, chỗ phình lớn, có đoàn *Thuyền vượt Biển*, để diễn tả biển cả. *Thân Trống* có đoàn *Ghe đi Sông*, để chỉ sông hồ. *Biển, Sông, Hồ*, là Nước. Tác động của Nước trên Cuộc sống Con Người và vạn vật, được biểu trưng bằng *Hành Thủy.* (hình).



d. Hành MỘC trên Thạp Đào Thịnh và Trống Ngọc Lũ

Công dụng chính của Thạp là *chứa thức ăn.* Thức ăn chính yếu gồm cây trái và rau củ. Phần Trống, để phát huy công dụng, Trống cần chày gỗ để gây tiếng vang, *kích thích thính giác* của con người. Thạp Đào Thịnh thức ăn, Trống Động kích thích. Thức ăn và chất kích thích được biểu trưng bằng *Hành Mộc.* (hình).



e. Hành KIM trên Thạp Đào Thịnh và Trống Ngọc Lũ

Thạp Đào Thịnh và Trống Ngọc Lũ được đúc bằng Đồng. Đồng thuộc loại cứng chắc, bền lâu, có thể bảo vệ, gìn giữ. Tác động của chất liệu bảo vệ, làm nơi trú ngụ như hang đá, nhà ở... hoặc làm vật dụng như đồ đá, đồ đồng... được biểu trưng bằng Hành Kim.

* *

3.3 Sơ đồ Năm Hành ở Thạp và ở Trống

Như vậy, giữa Nấp, quanh Nấp, Thân, Lòng, và Chất của Thạp, cũng như của Trống, đều ứng với Năm Hành.

Ta có Năm Hành ở Thạp và Năm Hành ở Trống.

	 OM / ÂM / -	 RUNG / DƯƠNG / +
ĐỈNH		
NẮP / MẶT	Hỏa -	Hỏa +
QUANH		
NẮP / MẶT	Thổ -	Thổ +
THÂN	Thủy -	Thủy +
LÒNG ĐẦY	Mộc -	Mộc +
CHẤT	Kim -	Kim +

* * * *

4. NĂM HÀNH VÀ TÁM QUẺ TRÊN THẠP ĐÀO THỊNH VÀ TRỐNG NGỌC LỬ

4.1 Âm Dương trên Thập Đạo Thịnh và Trống Ngọc Lũ

a. Tên Âm, chữ Âm 𡗗

Tên ‘Âm’ là do tên xưa của Thập. Thời xưa, người Việt Lạc gọi cái Thập là Om. Ngày nay, ta còn gọi cái nồi nhỏ, cái thập nhỏ, cái hũ nhỏ, là cái om. Om đọc trại thành Âm.

Hơn nữa, hình cái Thập đã trở thành các nét chữ Âm.³

b. Tên Dương, chữ Dương 易

Cũng vậy, tên ‘Dương’ cũng do tên xưa của Trống. Hiện nay, đội trống truyền thống của dân ta được gọi là ‘đội Cà Rưng’. Cà Rưng đã theo âm địa phương thành cà Dung, cà Rùng, cà Rằng. Rưng, Dung, đọc trại thành Dương.⁴

Rưng là cái Trống, nên hình cái Trống đã trở thành chữ Rưng/Dương.⁵

c. 8 Quẻ

Thập Đạo Thịnh không những trở thành tên gọi và

³ Xem tr 74 : 4.2.1.

⁴ Tiếng Rưng, Rùng, cũng được phát âm là *Lùng*, trong ‘vang lùng, lùng lẩy’.

⁵ Xem tr 76 : 4.2.2.

Có thể dùng Om thay cho Âm, Thập, và dùng Rưng thay cho Dương, Trống. Các tên khác cũng vậy.

chữ viết của Om/Âm, mà hình dạng, cấu trúc và công dụng của Thập cũng đã trở thành ký hiệu và ý nghĩa của 4 quẻ Om/Âm : *Khôn, Khảm, Chấn, Đoài*.⁶

Cũng vậy, Trống Ngọc Lũ không những trở thành tên gọi và chữ viết của Rưng/Dương/Âm, mà hình dạng, cấu trúc và công dụng của Trống cũng đã trở thành ký hiệu và ý nghĩa của 4 quẻ Rưng/Dương : *Càn, Ly, Cấn, Tốn*.

- Thập/Om Đào Thịnh và Trống/Rưng Ngọc Lũ tương ứng thành một cặp. Bốn Quẻ Om/Âm và 4 Quẻ Rưng/Dương cũng hợp thành 4 cặp quẻ Om Rưng, Âm Dương, tương ứng : *Khôn Càn, Khảm Ly, Chấn Cấn, Đoài Tốn*.

- Đặc biệt, Thập/Âm và Trống/Dương đều có Càn và Khôn. Vì vậy, ta có Càn âm và Càn dương, Khôn âm và Khôn dương.

* *

4.2 Hành HỎA và Hai Quẻ CÀN trên Thập Đào Thịnh và Trống Ngọc Lũ

Năm Hành và Tám Quẻ không chỉ được ký thác, mà còn được trình bày tương ứng trên Thập Đào Thịnh và Trống Ngọc Lũ.

a. Hành Hỏa âm và Quẻ Càn âm ở Đỉnh Nắp Thập

Trong 5 Hành, ảnh hưởng của *Mặt Trăng*, và Bầu Trời về đêm, trên Om/âm, thuộc hành *Hỏa* âm.

⁶ Chi tiết về Tám Quẻ, xem tr 81 : 4.4.

110 NGUỒN GỐC VIỆT NAM CỦA BỐN HỌC THUYẾT Á ĐÔNG

Trong 8 Quẻ, đồ biểu của Mặt Trăng ở giữa Nắp Om/âm là quẻ *Càn âm*. (hình).



Hành Hỏa âm ứng với Quẻ Càn âm.

b. Hành Hỏa dương và Quẻ Càn dương ở Giữa Mặt Trời

Trong 5 Hành, ảnh hưởng của *Mặt Trời* và *Bầu Trời* ban ngày, trên Rừng/dương, thuộc hành *Hỏa* dương.

Trong 8 Quẻ, đồ biểu của Mặt Trời ở giữa Mặt Rừng/dương là quẻ *Càn dương*. (hình).



Hành Hỏa dương ứng với Quẻ Càn dương.

* *

4.3 Hành THỔ và Hai Quẻ KHÔN trên Thập Đào Thịnh và Trống Ngọc Lũ

a. Hành Thổ âm và Quẻ Khôn âm trên Nắp Thạp

Trong 5 Hành, ảnh hưởng của *Mặt Đất* về *Đêm*, trên Om/âm, thuộc hành *Thổ* âm.

Trong 8 Quẻ, đồ biểu của Mặt Đất ban đêm ở Nắp Om là quẻ *Khôn âm*. (hình)



Hành Thổ âm ứng với Quẻ Khôn âm.

b. Hành Thổ dương và Quẻ Khôn dương trên Mặt Trời

Trong 5 Hành, ảnh hưởng của *Mặt Đất* ban Ngày, trên *Rừng/dương*, thuộc hành *Thổ dương*.

Trong 8 Quẻ, đồ biểu của *Mặt Đất* ban Ngày, trên *Rừng/dương*, là *Khôn dương*. (hình).



Hành Thổ dương ứng với Quẻ Khôn dương.

* *

4.4 Hành THỦY và Hai Quẻ KHẨM, LY trên Thập Đào Thịnh và Trống Ngọc Lũ

a. Hành Thủy âm và Quẻ Khảm âm trên Thân Thập

Ở *Thân Om* Đào Thịnh có đoàn thuyền vượt biển. Như vậy, *Thân Om* tượng trưng cho biển cả. Trong 5 Hành, ảnh hưởng của *Biển*, trên *Om/âm*, thuộc hành *Thủy âm*.

Trong 8 Quẻ, đồ biểu của *Thân Om* Đào Thịnh là quẻ *Khảm âm*. (hình).

112 NGUỒN GỐC VIỆT NAM CỦA BỐN HỌC THUYẾT Á ĐÔNG



Hành Thủy âm ứng với Quẻ Khâm âm.

b. Hành Thủy dương và Quẻ Ly dương trên Thân Trống

Ở *Thân* của Rừng Ngọc Lũ có đoàn ghe chạy trên sông hồ. Như vậy, *Thân* Rừng tượng trưng cho sông hồ. Trong 5 Hành, ảnh hưởng của *Sông Hồ*, trên Rừng/ dương, thuộc hành *Thủy* dương.

Trong 8 Quẻ, đồ biểu của *Thân* Rừng Ngọc Lũ là quẻ *Ly* dương. (hình).



Hành Thủy dương ứng với Quẻ Ly dương.

* *

4.5 Hành MỘC và Hai Quẻ ĐOÀI, TỐN trên Thạp Đào Thịnh và Trống Ngọc Lũ

a. Hành Mộc âm và Quẻ Đoài âm ở Thạp Đầy

Om chứa đầy thức ăn. Thức ăn chính yếu gồm cây trái và rau củ. Trong 5 Hành, ảnh hưởng của *Thức Ăn*, trong *Om*/âm, thuộc hành *Mộc* âm.

Trong 8 Quẻ, đồ biểu *Om* chứa đầy là quẻ *Đoài* âm.



Hành Mộc âm ứng với Quẻ Đoài âm.

b. Hành Mộc dương và Quẻ Tốn dương ở Trống Động

Trống Động nhờ chày gỗ gây tiếng vang dội, gây kích thích phấn chấn. Trong 5 Hành, *chất kích thích* các giác quan, ở Rừng/dương, thuộc hành Mộc dương.

Trong 8 Quẻ, đồ biểu của *Rừng Động*, đầy âm vang, là quẻ *Tốn dương*. (hình).



Hành Mộc dương ứng với Quẻ Tốn dương.

* *

4.6 Hành KIM và Hai Quẻ CHẤN, CẤN trên Thạp Đào Thịnh và Trống Ngọc Lũ

a. Hành Kim âm và Quẻ Chấn âm ở Thạp Đồng

Om Đào Thịnh được đúc bằng đồng. Trong 5 Hành, chất đồng ở Om thuộc hành *Kim âm*.

Trong 8 Quẻ, đồ biểu của chính cái Thạp Đào Thịnh là quẻ *Chấn âm*. (hình).



Hành Kim âm ứng với Quẻ Chấn âm.

114 NGUỒN GỐC VIỆT NAM CỦA BỐN HỌC THUYẾT Á ĐÔNG

b. Hành Kim dương và Quẻ Cấn dương ở Trống Đồng

Rưng Ngọc Lũ cũng bằng đồng. Trong 5 Hành, đồng ở Rưng thuộc hành Kim dương.

Trong 8 Quẻ, đồ biểu của chính cái Trống Ngọc Lũ là quẻ Cấn dương. (hình).



Hành Kim dương ứng với Quẻ Cấn dương.

* *

4.7a Sơ đồ Đào Thịnh và Ngọc Lũ với 5 Hành, 8 Quẻ (a)

	 OM / ÂM / -		 RƯNG / DƯƠNG / +	
	5 HÃNH	8 QUẺ	5 HÃNH	8 QUẺ
	ĐỈNH NẮP / MẶT	Hỏa -	Càn -	Hỏa +
QUANH NẮP / MẶT	Thổ -	Khôn -	Thổ +	Khôn +
THÂN	Thủy -	Khảm -	Thủy +	Ly +
LÒNG ĐẦY	Mộc -	Đoài -	Mộc +	Tốn +
CHẤT	Kim -	Chấn -	Kim +	Cấn +

4.7b Sơ đồ Đào Thịnh và Ngọc Lũ với 5 Hành, 8 Quẻ
(b)

ĐÀO THỊNH – NGỌC LŨ +		5 HÀNH	8 QUẺ
ĐỈNH	NẮP OM	Hỏa —	Càn —
	MẶT RỪNG	+	+
QUANH	NẮP OM	Thổ —	Khôn —
	MẶT RỪNG	+	+
THÂN	OM	Thủy —	Khảm —
	RỪNG	+	Ly +
LÒNG ĐẦY	OM	Mộc —	Đoài —
	RỪNG	+	Tốn +
CHẤT	OM	Kim —	Chấn —
	RỪNG	+	Cấn +

* * * *

5. NĂM HÀNH VÀ DỊCH VỚI CUỘC SỐNG CON NGƯỜI

Tổ Tiên Việt Nam đã ký thác nhận thức về tương quan giữa Con Người với Đất, Trời, với Năm Hành, vào *hình dạng, trang trí, công dụng, và chất liệu* của Thạp Đào Thịnh và của Trống Ngọc Lũ.

Tùy theo ở Om/Thạp hay ở Rừng/Trống, Năm Hành lại có Năm Hành Om/Âm và Năm Hành Rừng/ Dương.

Vì Âm Dương luôn *hoán dịch* trong một *cá thể*, khi

116 NGUỒN GỐC VIỆT NAM CỦA BỐN HỌC THUYẾT Á ĐÔNG

Mỗi Hành có âm và dương, thì cũng có Âm Dương Hoán Dịch.⁷

1. *Hành Hỏa*, - Khí Thở, sức nóng, ánh sáng : *hoán dịch* giữa Hỏa om/âm, Mặt Trăng, Bầu Trời về đêm, và Hỏa rưng/dương, Mặt Trời, Bầu Trời ban ngày.

2. *Hành Thổ* - Đất Sống, môi trường : *hoán dịch* giữa Thổ om/âm, Mặt Đất về Đêm, và Thổ rưng/ dương, Mặt Đất ban Ngày.

3. *Hành Thủy* - Thức Uống, Nước : *hoán dịch* giao động giữa Thủy om/âm biển khơi, và Thủy rưng/ dương sông hồ, ruộng đầm.

4. *Hành Mộc* - Thức Ăn, chất kích thích : *hoán dịch* giữa Mộc âm kiên trì nuôi dưỡng, như thức ăn thức uống thường ngày và Mộc dương kích thích mau qua, như rượu, thuốc lá, gia vị, hóa chất.

5. *Hành Kim* - Nơi Ở, vật dụng : *hoán dịch* giữa Kim âm là nơi trú ngụ, như hang đá, nhà ở, mảnh đất, và Kim dương là vật dụng, tiện nghi, như áo quần, giày dép, vật dụng, dao kéo, đồ đá, đồ đồng.

* * * *

⁷ Về chữ Dịch, xem tr 79 : 4.3.1 và tr 91 : 4.6.2.

6. NĂM HÀNH VỚI SỨC SỐNG THÂN LỰC CỦA CON NGƯỜI

a. Năm Hành với Thân Lực

Sức sống Thân Lực thể hiện qua *Thân thể* của con người. Con người tiếp xúc, chịu ảnh hưởng, xử dụng, và thích ứng với ngoại vật, với thực tại.

Năm Hành là những *yếu tố thiết yếu* ảnh hưởng tới *Cuộc sống Thân Thể* của Con người. Con người tồn tại và phát triển nhờ *ảnh hưởng thích đáng* - của *Nơi* sinh sống, Hành Thổ, - của *Khí* thở, ánh sáng, sức nóng, Hành Hỏa, - của thức Uống, Hành Thủy, - của thức Ăn, Hành Mộc, và - của nhà Ở, vật dụng, hành Kim.

Dầu con người dung hợp các Hành theo *cách thức* và *mức độ* khác nhau, Năm Hành, đều giúp con người *bộc lộ* và *tăng trưởng Sức sống Thân Lực*, và qua Sức sống Thân Lực, ảnh hưởng tới những Sức Sống khác.

Với Năm Hành, có thể nhận định và ứng dụng chi tiết ở mọi khía cạnh thực tế của *Cuộc sống Con Người*.⁸

* Học thuyết Đất Trời Năm Hành là *thành quả* do Nhận thức của Sức sống Thân Lực, tức là do *Thân Thức*,

⁸ Ở những thời kỳ sau, Học thuyết Đất Trời Năm Hành đã được khai triển và hầu như bao quát mọi khía cạnh và mọi tác dụng của *Cuộc sống Thân Lực* của Con Người.

Năm Hành, cùng với Âm Dương, được ứng dụng vào màu sắc, phương hướng, mùa, khí hậu, thiên văn, mùi vị, kinh mạch, tạng, phủ, cơ quan, và đặc biệt phong thủy, tử vi, y học...

118 NGUỒN GỐC VIỆT NAM CỦA BỐN HỌC THUYẾT Á ĐÔNG

của Tổ Tiên Việt Nam.

Học thuyết Đất Trời Năm Hành là Tinh Hoa Thân Thức của Dân Việt.

* *

6.2 Sơ đồ Đào Thịnh và Ngọc Lũ với 5 Hành, 8 Quẻ, Tượng, và Cuộc Sống Con Người

ĐÀO THỊNH – NGỌC Lũ +	5 HÀNH	8 QUẺ	TƯỢNG	CUỘC SỐNG CON NGƯỜI	
ĐỈNH NẮP	$\frac{OM}{RỪNG}$	$\begin{matrix} Hỏa - \\ + \end{matrix}$	$\begin{matrix} Càn - \\ + \end{matrix}$	$\begin{matrix} Mặt Trăng \\ Mặt Trời \end{matrix}$	$\begin{matrix} KHÍ THỞ \\ Sức Nóng \end{matrix}$
QUANH NẮP	$\frac{OM}{RỪNG}$	$\begin{matrix} Thổ - \\ + \end{matrix}$	$\begin{matrix} Khôn - \\ + \end{matrix}$	$\begin{matrix} Mặt Đất Đêm \\ Mặt Đất Ngày \end{matrix}$	$\begin{matrix} ĐẤT SỐNG \\ Môi Trường \end{matrix}$
THÂN	$\frac{OM}{RỪNG}$	$\begin{matrix} Thủy - \\ + \end{matrix}$	$\begin{matrix} Khảm - \\ Ly + \end{matrix}$	$\begin{matrix} Biển khơi \\ Sông hồ \end{matrix}$	$\begin{matrix} THỨC UỐNG \\ Nước \end{matrix}$
LÒNG ĐẦY	$\frac{OM}{RỪNG}$	$\begin{matrix} Mộc - \\ + \end{matrix}$	$\begin{matrix} Đoài - \\ Tốn + \end{matrix}$	$\begin{matrix} Nuôi dưỡng \\ Kích thích \end{matrix}$	$\begin{matrix} THỨC ĂN \end{matrix}$
CHẤT	$\frac{OM}{RỪNG}$	$\begin{matrix} Kim - \\ + \end{matrix}$	$\begin{matrix} Chấn - \\ Cấn + \end{matrix}$	$\begin{matrix} Che chứa \\ Vật dụng \end{matrix}$	$\begin{matrix} NHÀ Ở \\ ÁO MẶC \end{matrix}$

* * * *

7. TRUNG HOA CƯỠNG NHẬN

Nhận thức Đất Trời và Năm Hành ảnh hưởng trên Cuộc sống Con người đã được Tổ Tiên Việt Nam vùng Sông Hồng mã hóa trên Thạp và Trống đồng từ những năm 1000 t.t.l, cách đây hơn 3000 năm.

5. HỌC THUYẾT ĐẤT TRỜI NĂM HÀNH 119

Vào thời kỳ này, những năm quanh 1046 *ttl*, các bộ lạc du mục sơ khai vùng khô cằn Thiểm Tây bắt đầu tụ họp lại và thành hình tộc Hoa. Khi đó, không những họ chưa có thể có một Hệ thống Tư Tưởng, mà cả Ngôn từ và Chữ viết cũng đều sơ đẳng.

Hơn nữa, theo sách vở Trung Hoa, Trung Hoa mới có thuyết Năm Hành từ đầu thời Hán, cách đây 2000 năm, vào đúng thời kỳ giặc phương Bắc xâm lấn vùng Việt Lạc.

Như vậy, phải gần 1000 năm sau Thạp Đào Thịnh và Trống Ngọc Lũ của Dân Việt Nam, khi xâm lăng và cướp phá vùng đất Việt Lạc, từ năm 214 *ttl*, sách vở Trung Hoa mới cương đoạt nhận thức này làm của họ.



NGUỒN GỐC VIỆT NAM CỦA HỌC THUYẾT TIÊN RỒNG SONG HIỆP

1. TIÊN VÀ RỒNG

1.1 Biểu Tượng Văn hóa

Tiên và Rồng là hai biểu tượng quan trọng đặc biệt trong Văn hóa Việt Nam. Dân Việt Nam tự xưng là Con Cháu Tiên Rồng.

Biểu tượng trở thành bài học qua *Truyền kỳ Tiên Rồng* : "Con Người được tạo thành do Bà Tiên và Ông Rồng phối hiệp, sinh Một Bọc Trăm Con, 50 con theo Mẹ, 50 con theo Cha".

Tiên Rồng trở thành biểu tượng của Mẹ Cha, của *hai thành tố tạo thành* từng con người trong cuộc sống *hiện thực*. Mẹ là Tiên, Cha là Rồng.

Do đó, Tiên Rồng cũng là biểu tượng của hai nhóm đặc tính của Con người trong đời sống thường ngày.

122 NGUỒN GỐC VIỆT NAM CỦA BỐN HỌC THUYẾT Á ĐÔNG

Cũng do đó, Tiên Rồng được linh thiêng hóa thành biểu tượng của Ông Bà Khởi Tổ của toàn thể Tộc Việt.¹

* *

1.2 Biểu tượng Tiên và Rồng

a. Tiên, Rồng

Theo Văn hóa Việt, Tiên là biểu tượng, vì hễ nói tới Tiên, chúng ta không nghĩ tới một người, mà tới một hình ảnh của xinh đẹp, dịu hiền, từ tâm, khoan ái, yêu thương... mà cũng thoát tục, siêu phàm, như thần như thánh, sống động nhưng vượt thời gian vượt không gian, trường sinh bất tử.

Cũng vậy, Rồng biểu trưng cho oai dũng trỗi vượt, cho sức mạnh vô song, sức sống vô tận, biến hóa không lường, như linh như hiển... khi thì ẩn mình dưới đáy biển cả, lúc lại vẫy vùng trên tầng trời cao, làm mây làm mưa, giáng ỡn giáng phúc.²

b. Tiên với Phụng, Rồng với Long

Cần phân biệt giữa Tiên với Phụng, giữa Rồng với Long.

Hình ảnh của Tiên không phải là chim Phụng. Phụng chỉ là *hiện biểu*, tức là hình ảnh dễ thấy, dễ nhớ, của biểu

¹ Đọc *Cuộc Sống Con Người theo Văn Hóa Việt Nam*, bài 13, đoạn 9.1

² Đọc *nt*, bài 2, đb đoạn 4.1.

tượng Tiên. Chim Phụng nhắc nhớ Tiên xinh đẹp, dịu hiền, thoát tục. Tuy nhiên, Phụng không nhắc nhớ đặc tính quan trọng của Mẹ Tiên là từ tâm, yêu thương, đùm bọc, và nhất là Phụng *không thể diễn đạt* những ứng dụng thực tại của biểu tượng Tiên.

Rồng không phải là Long. Long chỉ là *hiện biểu* của biểu tượng Rồng. Long chỉ nhắc nhớ một số đặc tính của Rồng như sức sống oai dũng, biến hóa không lường. Nhưng Long không diễn tả đầy đủ mọi đặc tính và những ứng dụng thực tại của biểu tượng Rồng.³

* *

1.3 Tiên Rồng Phối Hiệp

Vì Tiên Rồng là biểu tượng, khi chúng ta là con cháu Tiên Rồng, là hiệp thể do Tiên Rồng phối hiệp, có nghĩa là Chúng ta, Con Người, gồm đủ mọi đặc tính của biểu tượng Tiên và của biểu tượng Rồng.

Chúng ta, Con Người, vừa xinh đẹp dịu hiền như Tiên vừa hùng dũng cương quyết như Rồng, vừa chan chứa yêu thương như Tiên lại vừa uy lực vô song như Rồng, vừa tình như Tiên vừa lý như Rồng, vừa siêu phàm như Tiên vừa vật thể như Rồng, vừa vượt thời không như Tiên vừa trong thời không như Rồng, vừa thường hằng như Tiên vừa linh động như Rồng, vừa trường cửu như Tiên vừa biến hóa như Rồng.⁴

³ Về Phụng Long, đọc *nt*, bài 13, đoạn 9.3.

124 NGUỒN GỐC VIỆT NAM CỦA BỐN HỌC THUYẾT Á ĐÔNG

1.4 Trên Thạp Đào Thịnh và Trống Ngọc Lũ

Học thuyết Tiên Rồng không chỉ phổ quát trong xã hội Việt Lạc từ nhiều ngàn năm trước, mà từ hơn 3000 năm qua, Tổ Tiên dân Việt Nam vùng Sông Hồng Sông Mạ còn mã hóa và ghi lại nền tảng của Học thuyết Tiên Rồng một cách kỳ diệu trên Thạp đồng Đào Thịnh và Trống đồng Ngọc Lũ. Nhờ đó ngày nay chúng ta vẫn có thể học hỏi tinh hoa cuộc sống của Tổ Tiên.



Thạp ĐÀO THỊNH

Trống NGỌC LŨ

* * * *

2. CHỮ TIÊN CHỮ RỒNG Ở THẠP ĐÀO THỊNH VÀ TRỐNG NGỌC LŨ

1. Hình Nắp Thạp Đào Thịnh với cặp nam nữ là các nét của chữ Tiên 𠂇𠂇. (hình).⁵

⁴ Đọc nt, bài 2, đoạn 4.2.

⁵ Xem tr 44 : 3.2.6b.



2. Ở Mặt Trăng Ngọc Lũ, chữ Tiên 仙 được diễn tả với hình ảnh *Người Trở Về* trong tiếng cồng của Người đang Ở Trong Nhà. (hình).⁶



3. Ở Mặt Trăng Ngọc Lũ, chữ Rồng 龍 được diễn tả bằng hình một người động trống đồng, cột cờ, và một người ra đi theo tiếng trống. (hình).⁷



* * * *

3. VỊ THẾ ĐẶC BIỆT CỦA TIÊN RỒNG Ở THẠP ĐÀO THỊNH VÀ TRỐNG NGỌC LŨ

3.1 Biểu tượng Tiên Rồng phổ quát và giữ địa vị cao quý nhất trong Văn hóa Việt Nam.

Vì vậy, khi tác tạo Thập Đào Thịnh và Trống Ngọc Lũ để ký thác và lưu truyền tâm huyết và các học thuyết của

⁶ Xem tr 43 : 3.2.6a.

⁷ Xem tr 44 : 3.2.7.

126 NGUỒN GỐC VIỆT NAM CỦA BỐN HỌC THUYẾT Á ĐÔNG

mình, chắc chắn Tổ Tiên cũng đã đặt ‘Tiên Rồng’ vào một vị thế đặc biệt.

* *

3.2 Vị trí và Tầm Quan trọng đặc biệt của TIÊN RỒNG ở Nắp Thạp Đào Thịnh và Mặt Trống Ngọc Lũ

Ở *Nắp Thạp Đào Thịnh*, Chữ Tiên 仙 là hình toàn thể nắp Thạp cùng với 4 tượng đồng, đã biểu lộ tính chất đặc biệt của biểu tượng Tiên.

Thêm vào đó, ở *Mặt Trống Ngọc Lũ*, những Chữ Tiên 仙, Chữ Rồng 龍, cùng với Chữ Thượng 常, đều có thêm một chữ Tiên, Rồng, Thượng khác đối xứng qua tâm Mặt Trời Chữ Đức 德.

Chữ Tiên 仙, chữ Rồng 龍, và chữ Thượng 常 còn là những hình lớn nhất và nằm ở Vòng Hình gần trung tâm nhất. Dĩ nhiên, chỉ nhỏ hơn Mặt Trời Chữ Đức ở trung tâm. (hình).



Như vậy, khi ghi khắc các chữ Tiên, Rồng, và Thượng to lớn nhất và gần Mặt Trời chữ Đức nhất, Tổ Tiên xác quyết biểu tượng Tiên Rồng có tầm quan trọng đặc biệt của Dòng Giống *Tiên Rồng ở Sông Hồng Việt Thượng*.

* *

3.3 Tiên Rồng : Biểu tượng Nền tảng của Học thuyết Tiên Rồng Song Hiệp

a. Tiên Rồng : Ông Bà Tổ

Trước khi ghi khắc chữ *Tiên*, chữ *Rồng* lên *Nắp Thạp Đào Thịnh* và lên *Mặt Trống Ngọc Lũ*, Tổ Tiên đã thẩm nhuần Học thuyết Tiên Rồng Song Hiệp, với biểu tượng Mẹ Tiên Cha Rồng.

Vì vậy, ở *Nắp Thạp Đào Thịnh* và ở *Mặt Trống Ngọc Lũ*, 2 chữ *Tiên Rồng* ghi nhớ *Hai Ngài Khởi Tổ*, và cùng với Hai Ngài, ghi nhớ toàn bộ tâm tình và lịch sử của Dòng Giống Tiên Rồng của hơn 4000 năm trước khi Thạp và Trống được tác tạo.

b. Tiên Rồng : Biểu tượng Nền tảng

Khi trình bày hình 2 chữ *Tiên Rồng* là những hình to lớn, lại thêm 2 chữ đối xứng, và biến thành 2 trục của mặt La bàn, Tổ Tiên không chỉ nhấn mạnh tính cách *biểu tượng* cao siêu của Tiên và Rồng mà còn ứng dụng hiện thực vào đời sống và tâm hồn của con cháu :

- khi vượt biển cả, phải dùng la bàn, Dân Việt luôn nhớ tới *Mẹ Tiên, Cha Rồng*.

- khi tìm hướng, tìm đường, con cháu luôn được

128 NGUỒN GỐC VIỆT NAM CỦA BỐN HỌC THUYẾT Á ĐÔNG

nhắc nhớ đang có *Mẹ Tiên Cha Rồng* hiện diện, phù hộ và hướng dẫn.

- khi đó, mỗi người cũng phải luôn luôn ghi nhớ rằng mình phải sống cho xứng đáng với Dòng Giống Tiên Rồng.

Như vậy, khi ghi khắc Chữ Tiên ở *Nắp Thạp Đào Thịnh*, cùng với 2 Chữ Tiên và 2 Chữ Rồng ở *Mặt Trống Ngọc Lũ*, với hình dạng to lớn và ở vị trí quan trọng nhất, Tổ Tiên đã dụng tâm trao truyền cho Con cháu Nền tảng chính yếu của Học thuyết Tiên Rồng.

c. Thượng : Nguồn gốc Phát xuất

Trong khi đó, 2 Chữ Thượng là trục chính của mặt La bàn. Trục chính cũng chính là hướng của Đường Về trong tất cả mọi hành trình. Dầu đi muôn phương thì Đường Về cũng chỉ có một, về Việt Thượng, về Nhà.

Đây cũng là điểm tuyệt diệu khi Tổ Tiên lưu truyền, nhắc nhớ Con cháu và xác định rõ ràng địa điểm và nguồn phát xuất của Việt Lạc, của Nếp sống, của các Học thuyết, của tất cả những gì khắc ghi ở *Thạp Đào Thịnh* và *Trống Ngọc Lũ*. Tất cả đều là Việt Thượng, đều do Việt Thượng, đều từ vùng Sông Hồng Sông Mạ.⁸

Bằng chứng này, Giặc không thể nào chối bỏ.

* * * *

⁸ Vùng Sông Hồng Sông Mạ là nơi phát xuất của Việt Lạc, trong khi vùng Hồ Đồng Đình là Đất Tổ của toàn thể Tộc Việt.

4. THẠP ĐÀO THỊNH VÀ TRỐNG NGỌC LŨ VỚI TIÊN VÀ RỒNG

4.1 Lưu truyền Học Thuyết

Học thuyết Tiên Rồng Song Hiệp được thành hình bằng những nhận thức và suy tư của Tổ Tiên trong Cuộc sống thường ngày, và trở thành Học thuyết chủ đạo của Văn hóa Việt Lạc, từ hơn 5000 Năm trước.

Ở *Nắp Thạp Đào Thịnh* và ở *Mặt Trống Ngọc Lũ*, những hình ảnh tạo nên Chữ Tiên và Chữ Rồng đã được Tổ Tiên dùng để ưu ái và tinh tế ghi lại ý nghĩa của biểu tượng Tiên và của biểu tượng Rồng.

Những Hình ảnh Sinh hoạt chung quanh Chữ Tiên và chung quanh Chữ Rồng ký thác thêm ý nghĩa thâm sâu hàm chứa trong 2 Chữ Tiên Rồng cũng như trong Học thuyết Tiên Rồng.

* *

4.2 Ý Nghĩa TIÊN và RỒNG ở Thạp Đào Thịnh và Trống Ngọc Lũ

a. Tiên Gia đình, Rồng Cộng đoàn

Ở *Mặt Trống Ngọc Lũ*, *Chữ Tiên* 𠂇𠂇 được diễn tả với hình ảnh *Người Trở Về* nhà. Trong nhà có một người đang đánh 2 giàn cồng, đang mời gọi. (hình).



130 NGUỒN GỐC VIỆT NAM CỦA BỐN HỌC THUYẾT Á ĐÔNG

Như vậy, hình ảnh ‘*Chữ Tiên Người Về*’ ghi nhận sự trở về Nhà, về với Vợ Con, về với đời sống *Gia Đình*.

Cũng ở *Mặt Trống Ngọc Lũ*, *Chữ Rồng* 龍 được diễn tả bằng hình ảnh người ra đi trong tiếng thúc giục của giàn trống và trong nhóm nhiều người. (hình).



Như vậy, hình ảnh chữ *Rồng* là *Người Ra Đi* trong tiếng thúc giục của giàn trống và trong nhóm nhiều người. Như vậy, *Rồng* là *Người Ra Đi* sinh hoạt giữa cộng đoàn, với cộng đoàn.

* Những hình ảnh này không những trở thành *Chữ Tiên* *Chữ Rồng* mà còn gồm tóm ý nghĩa chủ điểm của biểu tượng *Tiên Rồng* : trong *Cuộc sống* thường ngày, *Tiên* là *Cuộc sống Gia Đình*, *Rồng* là *Sinh hoạt Cộng đoàn*.

b. Ra Đi, Trở Về

Hình ảnh giàn Trống thúc giục *Người Ra Đi* ở *Chữ Rồng*, và giàn công, chiêng, lô cuốn *Người Trở Về* ở *Chữ Tiên*, cũng là một chi tiết tinh tế để nhấn mạnh thói quen ngàn năm của dân ta.

Trong mấy ngàn năm qua, cho đến gần đây, trong mọi trận chiến cũng như trong mọi công việc đông người, chúng ta vẫn dùng Trống, đặc biệt trống đồng, để thúc quân quyết chiến hoặc để bắt đầu làm việc. Trái lại, tiếng

cồng, chiêng, lại kêu gọi lui quân hoặc ngưng công việc, về nghỉ ngơi.⁹

* *

4.3 Ý Nghĩa Chữ TIÊN và Đời sống GIA ĐÌNH ở Thạp Đào Thịnh và Trống Ngọc Lũ

a. Nắp Thạp Đào Thịnh : Chữ Tiên : Làm Mẹ làm Cha

Nắp Thạp Đào Thịnh có 4 tượng nổi cặp Vợ Chồng đang hành động để thành Mẹ thành Cha. Cùng với Nắp Thạp, các tượng này không chỉ tạo thành *chữ Tiên*, mà còn nhấn mạnh hành động truyền sinh thiết yếu của đời sống Vợ Chồng, nhắc nhớ Mẹ Tiên Cha Rồng trong đời sống thực tế. (hình).



Như vậy, những tượng trên ghi nhớ tính hiệp nhất và nền tảng của biểu tượng Mẹ Tiên Cha Rồng trong Cuộc sống Con người. "*Mẹ Tiên Cha Rồng phối hiệp, sinh Trăm Con, 50 Con theo Mẹ, 50 Con theo Cha*", tức là Con người gồm 50% do Mẹ và 50% do Cha, 50% đặc tính Tiên và 50% đặc tính Rồng.

Đây chính là nền tảng của Học thuyết Tiên Rồng Song Hiệp.¹⁰

⁹ Cồng, chiêng, nắp thạp, có cùng một dạng.

b. Mặt Trăng Ngọc Lũ : Chữ Tiên : Hình ảnh Gia đình

Ở Mặt Trăng Ngọc Lũ, Chữ Tiên kết hợp hình ảnh người Chồng trở, và hình ảnh người Vợ trong nhà, cũng chính là hình ảnh một Gia đình. (hình).



c. Đời sống Gia đình : đồng Vợ đồng Chồng

Ở Mặt Trăng Ngọc Lũ,

1. Trong cả 2 Nhà, có đôi Vợ Chồng cùng nhau cuốn chỉ, lo áo mặc. (hình).



2. Ở bên trái của cả 2 Nhà là cảnh 2 Vợ Chồng cùng nhau giã gạo, lo cơm ăn. (hình).



d. Đời sống Gia đình : với Tổ Tiên Ông Bà

Cảnh Chim đậu trên 2 nóc nhà, và 2 cảnh Chim bay

¹⁰ Đọc *Cuộc Sống Con Người theo Văn Hóa Việt Nam*, bài 2, đoạn 4.2 và 4.3.

trên em bé, cũng ghi nhận *đời sống tâm linh* của Học thuyết Tiên Rồng Song Hiệp, với niềm xác tín vào sự hiện diện và phù hộ linh thiêng của Tổ Tiên Ông Bà, đặc biệt cho con cháu, trong đời sống hằng ngày. (hình).¹¹



e. Đời sống Gia đình theo Văn hóa Việt

Như vậy, ở *Nắp Thạp Đào Thịnh* và *Mặt Trống Ngọc Lũ*, trong cuộc sống Gia đình, Vợ là Tiên, Chồng là Rồng, cả hai cùng nhau chung sức trong tất cả mọi sinh hoạt của Gia đình, từ việc sinh sản con cái, tới mọi việc khác trong Gia đình, mà tiêu biểu là lo cơm ăn áo mặc dưới sự phù hộ của Ông Bà Tổ Tiên.

Theo học thuyết Tiên Rồng Song Hiệp, *Tiên* vợ và *Rồng* chồng phải *Song Hiệp* để trở thành *Cuộc sống Gia Đình*.

* *

4.4 Ý Nghĩa Chữ RỒNG và Sinh hoạt CỘNG ĐOÀN ở Trống Ngọc Lũ

a. Hai Thành phần

Ở *Mặt Trống Ngọc Lũ*, hình ảnh chữ Rồng gồm người ra đi trong tiếng trống đồng cùng với nhóm nhiều người cầm cung (hình).

¹¹ Xem tr 211 : 8.8.6 và 8.7.

134 NGUỒN GỐC VIỆT NAM CỦA BỐN HỌC THUYẾT Á ĐÔNG



Tài đúc Trống đồng và tài Bản Cung của Việt Lạc đã nổi tiếng một thời. Cả 2 tài đều đã được dùng làm 2 trong 3 tài tiêu biểu để tạo thành Tên của Tộc Dân, Chữ Lạc 貉. Chữ Lạc gồm hình trống đồng, người bản cung, và người lái ghe. (hình).¹²



Như vậy, Cộng đoàn gồm 2 thành phần : thành phần sinh hoạt ở Nhà trở tài trong đoàn đánh Trống và thành phần sinh hoạt bên Ngoài tay cầm cung tên ra đi thi thố tài năng.

b. Chữ Rồng kết hiệp Sinh hoạt Cộng đoàn

Điểm tuyệt diệu là, cũng như *Chữ Tiên* là hình ảnh kết hợp người Vợ và người Chồng thành một Gia đình, ở đây *Chữ Rồng* kết hợp 2 thành phần sinh hoạt, (đánh trống và ra đi), của cộng đoàn Việt Lạc, với cây cờ hiệu ở tâm. (hình).



¹² Xem tr 40 : 3.2.4.

Cây Cờ Thủ Lãnh ở giữa chữ Rồng nói lên tính cách quan trọng bậc nhất của việc điều hợp 2 thành phần Cộng đoàn.¹³

* Với hình ảnh Chữ Rồng, Tổ Tiên đã lưu truyền cho chúng ta những ý niệm súc tích của biểu tượng Rồng trong cuộc sống cộng đoàn, xã hội.

c. Sinh hoạt Cộng đoàn theo Văn hóa Việt

Trong cuộc sống, thành phần cộng đoàn ở nhà, (đánh trống), phát triển phần *văn*, thành phần cộng đoàn ra đi, (cầm cung), đặc trách phần *võ*.

Theo học thuyết Tiên Rồng Song Hiệp, trong đời sống cộng đoàn, thành phần ở nhà, và phát triển về Văn, thuộc phần *Tiên*, thành phần ra đi, và đặc trách về Võ, thuộc phần *Rồng*. Tiên Rồng phải *Song Hiệp* để thành Cuộc sống Cộng đoàn.

Tất cả đều được ghi khắc và lưu truyền từ 3000 năm trước.

* *

4.5 Niềm tin Tổ Tiên Ông Bà luôn phù hộ

Ở Mặt Trống Ngọc Lũ, khi dùng 2 cặp hình ảnh Chữ Tiên Chữ Rồng làm 2 trục của mặt La bàn vượt biển, Tổ Tiên còn lưu truyền xác tín Tiên Rồng hiện diện và hướng

¹³ Nét Lá Cờ 丷 này cũng có ở chữ Việt 越 và chữ Đạo 道, là cây phướng của thủ lãnh. - Trong các bộ chữ nho/việt, nét 丷 tự nó là bộ 'chủ, chúa', thủ lãnh.

136 NGUỒN GỐC VIỆT NAM CỦA BỐN HỌC THUYẾT Á ĐÔNG

dẫn con cháu lên đên trên biển cả.

Ở 2 chữ *Tiên* đối xứng, trên 2 nhà và trên 2 Em bé đều có Chim. Ở chữ *Rồng*, đoàn Người Ra Đi hóa trang thành Chim. Chim luôn được coi là thanh thoát, liên hệ với Thế giới Linh thiêng. Cũng ở Mặt Trăng này, các hình Chim khác cũng ghi nhớ các Vua Hùng, các Thánh, Thần, Anh Linh. (hình).¹⁴



Ở thập Đào Thịnh, trên các thuyền vượt biển đều có Chim bay theo. (hình).



Tổ Tiên Ông Bà được ghi nhận trong hình Chim và ghi nhớ *Niềm tin của Việt Lạc* vào sự hiện diện thường trực và phù hộ thường xuyên của Tổ Tiên.

Tất cả đều lưu truyền nếp sống Tâm Linh của Học thuyết Tiên Rồng Song Hiệp.

* *

4.6 Hóa trang thành Chim

Theo trang phục, những người sinh hoạt Ở Nhà, từ

¹⁴ Xem tr 210 : 8.8.4-5.

6. HỌC THUYẾT TIÊN RỒNG SONG HIỆP 137

sinh hoạt Gia đình tới sinh hoạt Cộng đoàn (2 giàn trống), đều mặc quần áo thường ngày. (hình).



Trong khi đó, tất cả những người sinh hoạt Ở Ngoài, đặc trách phần Võ, dẫu trên sông trên biển hay trên đất, đều hóa trang thành Chim. (hình).



Hóa trang thành Chim là dấu chỉ ước muốn được như Tổ Tiên Ông Bà, mà cũng là dấu chỉ luôn sẵn sàng về với Ông Bà Tổ Tiên, khi công tác ngành võ của họ luôn kèm theo nguy hiểm tính mạng.

* * * *

5. BÀ VÀ ÔNG Ở OM ĐÀO THỊNH VÀ RỪNG NGỌC LŨ

5.1 Sinh hoạt ban Đêm ban Ngày

Điểm kỳ lạ là chỉ trừ hành động làm Mẹ làm Cha, Chử Tiên, là được ký thác ở *Nấp Thập Đào Thịnh*, tất cả mọi Sinh hoạt khác của Cuộc sống Con người, vừa của Gia đình vừa của Cộng đoàn, đều đã được Tổ Tiên ký thác ở *Trống Ngọc Lũ*.

Kỳ lạ nhưng lại thật tế nhị, chính xác, và hàm chứa

138 NGUỒN GỐC VIỆT NAM CỦA BỐN HỌC THUYẾT Á ĐÔNG

nhều bài học đặc biệt của Học thuyết Tiên Rồng Song Hiệp.

Như đã được trình bày ở Học thuyết Âm Dương Hoán Dịch, tên *Om* của thập, tên *Rưng* của trống và chính thập Đào Thịnh và trống Ngọc Lũ đã ghi nhận nguồn gốc của 2 chữ Âm 陰, Dương 陽 và của trọn Học thuyết Âm Dương Hoán Dịch.¹⁵

Vì vậy, vì thập/Om là Âm, và vì sinh hoạt làm mẹ làm cha là sinh hoạt về đêm, riêng tư giữa 2 vợ chồng... nên được ghi nhớ ở nấp thập/âm Đào Thịnh.

Mọi sinh hoạt khác là sinh hoạt giữa ban ngày, dưới ánh Mặt Trời, nên Tổ Tiên ký thác vào mặt trống/ dương Ngọc Lũ.

* *

5.2 Mẹ Tiên

Trong đời sống Gia đình, tuy Vợ Chồng luôn đồng tâm đồng lực, nhưng đối với đứa Con, có sự khác biệt giữa Mẹ và Cha.

Ở *Mặt Trống Ngọc Lũ*, trong 2 hình Nhà mái cong, một nhà có Em bé ngồi chơi sau lưng Mẹ, một nhà có Em bé chơi ở phòng dưới ở phía Mẹ. Trong cả 2 cảnh già gạo, đứa Con luôn ở gần bên Mẹ. (hình).

¹⁵ Xem tr 74 : 4.2.1. - Về tên Om, Rưng, xem tr 76 : 4.2.2.



Cuộc sống Gia đình này được khai triển hiện thực trong *Truyền kỳ Vọng Phu*. Hình ảnh đưa Con luôn ở gần Mẹ, trong cả 4 hình, cũng lưu truyền ý thức về Thiên chức Làm Mẹ, người Mẹ ở Nhà nuôi Con, trong khi người Cha ra đi vì Việc Chung.¹⁶

* *

5.3 Vai trò Phụ Nữ trong Sinh hoạt

Sinh hoạt ban Ngày, kể cả trong Gia đình hay ở Cộng đoàn, là sinh hoạt chung của Bà và Ông. Trong Gia đình, luôn luôn đồng Vợ đồng Chồng. Trong *sinh hoạt ở Nhà* của Cộng đoàn, được tiêu biểu ở 2 giàn trống, mỗi giàn đều gồm 2 bà và 2 ông. (Bà tóc dài, ông tóc ngắn). (hình).



Với hình ảnh những người *sinh hoạt ở Ngoài*, vì họ đã hóa trang thành chim, chúng ta không thể phân biệt Bà hay Ông. Tuy nhiên, ở Chử Tiên trên Mặt Trăng Ngọc Lũ thì người Về là một Ông. Trái lại, trên chiếc Truyền Lớn ở *Thân Thạp Đào Thịnh*, thì đầu đã hóa trang, Vị Chỉ Huy cũng có những nét chứng tỏ là một Bà, ngực cao, mông

¹⁶ Đọc *Cuộc Sống Con Người theo Văn Hóa Việt Nam*, bài 7, đb đoạn 4.1, phần 5 và mục 7.1a.

lớn. (hình).



Những điểm tinh tế này ghi nhận một phần quan trọng trong Học thuyết Tiên Rồng Song Hiệp. Vai trò của phụ nữ luôn ngang hàng, nếu không nói là trỗi vượt, với vai trò nam giới, dầu trong gia đình hay ở cộng đoàn.¹⁷

* * * *

6. CHỮ TIÊN, CHỮ RỒNG Ở TRỐNG NGỌC LỮ VỚI BỘ TRUYỀN KỲ VIỆT NAM

6.1 Ở *Thạp Đào Thịnh* và *Trống Ngọc Lũ*, Tổ Tiên Lạc Hồng đã vừa dùng *hình ảnh* để lưu lại *nét chữ* và *ý nghĩa* của Chữ Tiên và Chữ Rồng, vừa dùng *bối cảnh* quanh các nét Tiên Rồng, để nêu rõ *ý niệm* và *ứng dụng* của Biểu tượng Tiên và Rồng trong cuộc sống thực tại của mỗi Người cũng như của sinh hoạt Cộng đoàn.

Tất cả lại phù hợp với ý nghĩa và vai trò của Tiên và Rồng trong toàn Bộ Truyền Kỳ Việt Nam.

* *

¹⁷ Thời đó, Việt Lạc thiên về mẫu hệ. Cho tới hiện nay, vai trò Phụ Nữ trong Sinh hoạt Cộng đoàn Việt Nam vẫn trỗi vượt và được quý trọng hơn ở nhiều nền văn hóa khác. - Xem tr 236 : 9.5. - *Độc Cuộc Sống Con Người theo Văn Hóa Việt Nam*, bài 7, đoạn 9.4.

6.2 Rồng Người Đi và các Truyền Kỳ

Ở *Mặt Trống Ngọc Lũ*, hình ảnh 'Rồng Người Đi giữa *Cộng đoàn*' 龍 nhắc nhớ các chàng Rồng ra đi làm việc chung, trong các Truyền Kỳ.

1. Trong *Truyền kỳ Tiên Rồng*, Cha Rồng tràn đầy sức sống, biến hóa khôn lường, đem 50 con ra biển vây vùng.¹⁸

2. *Truyền kỳ Chử Đồng* có chàng Rồng Chử Đồng ra biển trở tài thiên biến vạn hóa, rồi truyền dạy lại cho dân chúng.¹⁹

3. *Truyền kỳ Tiết Liêu* có Rồng Tiết Liêu và các anh em đi tìm lễ vật thích đáng để cúng Tổ Tiên, để được Làm Việc Nước, làm vua. (Truyện Bánh Dày Bánh Chưng).²⁰

4. Trong *Truyền kỳ An Tiêm*, chàng Rồng An Tiêm ra biển để biển đảo hoang thành làng xóm, và đóng góp cho nước. (Truyện Dưa Đỏ).²¹

5. *Truyền kỳ Vọng Phu* có người Chồng ra đi vì Việc Chung.²²

* Các chàng Rồng của *Bộ Truyền Kỳ* đều ra đi và vì việc chung. Tất cả đều hợp nhất với ý nghĩa và vai trò của các hình nét chữ *Rồng* ở *trống Ngọc Lũ*. Cha Rồng, Chử Đồng

¹⁸ Đọc nt, bài 2, phần 2 và các đoạn 4.1.

¹⁹ Đọc nt, bài 4, phần 2 và mục 4.3b.

²⁰ Đọc nt, bài 5, phần 2.

²¹ Đọc nt, bài 6, phần 2.

²² Đọc nt, bài 7, phần 2 và mục 5.2a.

142 NGUỒN GỐC VIỆT NAM CỦA BỐN HỌC THUYẾT Á ĐÔNG

và An Tiêm ra biển đã ghi nhận hình ảnh chữ Rồng với đoàn sáu người ra biển. Tiết Liêu và người chồng của Vọng Phu lại ghi nhớ đoàn bảy người sinh hoạt trên đất (hình).²²



Tất cả đều cùng một truyền thống, thống hợp trong cùng một nền văn hóa và học thuyết Việt Nam.²⁴

* *

6.3 Tiên Người Về và các Truyền Kỳ

Ở Mặt Trăng Ngọc Lũ hình ảnh ‘*Tiên Người Về với Cuộc sống Gia Đình*’ 仙山, đã nói lên vai trò ở nhà, làm Việc Nhà, của Tiên. Vai trò này cũng phù hợp với vai trò của các nàng Tiên trong Bộ Truyền kỳ.

1. Chữ Tiên với hình Núi 仙山 nhắc nhớ Mẹ Tiên đem 50 con về Núi, ở Truyền kỳ *Tiên Rồng*.
2. Truyền kỳ *Chử Đồng* có nàng *Tiên Tiên Dung* ở nhà,

²³ Về đoàn người ra biển và đoàn sinh hoạt trên đất, xem tr 203 : 8.6.1d.

²⁴ Ở *Truyền kỳ Trầu Cau*, người Em bỏ nhà ra đi. Tuy người Anh cũng ra đi, nhưng để tìm Em. Người Vợ cũng ra đi, nhưng để tìm Chồng. - *Độc Cuộc Sống Con Người theo Văn Hóa Việt Nam*, bài 3, đoạn 4.2.

trong khi Rồng Chử Đồng ra biển.²⁵

3. Trong Truyền kỳ *Vọng Phu*, nàng Tiên Ở Nhà nuôi Con chờ chồng, tới hóa thành núi đá ngàn năm.²⁶

4. Ở Truyền kỳ *Trương Chi*, trong khi Rồng Trương Chi vẫy vùng trên sông nước, thì nàng Tiên Mỹ Nương chỉ ở trong nhà.²⁷

* Các nàng Tiên của *Bộ Truyền Kỳ* đều ở nhà và lo việc nhà, như đã được ghi nhận trong chữ Tiên với hình người Vợ ở trong nhà đánh cồng chờ chồng ở mặt trống Ngọc Lũ. Mẹ Tiên về núi và Nàng Vọng Phu trở thành núi lại nhắc nhớ chữ Tiên với hình núi 仙. (hình).



Tất cả đều hợp nhất với ý nghĩa và vai trò của các hình nét chữ Tiên ở mặt trống Ngọc Lũ.

* Một chi tiết chưa rõ ý nghĩa : mỗi nhà đều có 2 giàn cồng, mỗi giàn gồm 7 cái. Trong khi chờ người trở về từ sinh hoạt trên Đất, người ở nhà đánh 2 giàn cồng với cái *bịch lớn, nhịp một, giọng trầm*. Chờ người đi Biển về, người ở nhà lại đánh 2 giàn cồng bằng 2 *cái que, nhịp đôi, giọng bổng*.

²⁵ Đọc *nt*, bài 4, mục 4.3a.

²⁶ Đọc *nt*, bài 7, đoạn 5.3.

²⁷ Đọc *nt*, bài 8, đoạn 5.1.

144 NGUỒN GỐC VIỆT NAM CỦA BỐN HỌC THUYẾT Á ĐÔNG

Mỗi nhà có 14 cái cổng, nhắc nhớ 14 tia sáng Mặt Trời chữ Đức, 14 chim Đa, và 14 chim ở Thuyền Chim chữ Đạo.

* * * *

7. THẠP ĐÀO THỊNH VÀ TRỐNG NGỌC LỮ VỚI HỌC THUYẾT TIÊN RỒNG SONG HIỆP

Ở Thập Đào Thịnh và Trống Ngọc Lũ, Tổ Tiên đã dùng hình ảnh để ký thác và lưu truyền nền tảng của *Học thuyết Tiên Rồng Song Hiệp*.

7.1 Từng Con Người

Nắp Thập Đào Thịnh có hình ảnh Nam Nữ tạo ra Con Người.

Theo *Học thuyết Tiên Rồng Song Hiệp*, Con Người là do Mẹ Tiên Cha Rồng kết hiệp. Mẹ là *Tiên*, Cha là *Rồng*. (hình).



Do Mẹ Tiên Cha Rồng kết hiệp, chúng ta, Con Người, có được mọi đặc tính vừa của Mẹ vừa của Cha. Việc kết hiệp này gồm 50% do Mẹ, 50% do Cha, '50 theo mẹ, 50 theo Cha', tức là Mẹ Cha Song Hiệp.

Đây là Nhận định Nền tảng về *Con Người trong Cuộc Sống*, nên cũng là Nền tảng của *Học thuyết Tiên Rồng Song Hiệp*.

* * *

7.2 Cuộc sống Gia Đình

Ở Mặt Trống Ngọc Lũ, hình ảnh vợ và chồng kết thành chữ *Tiên*, và luôn đồng Vợ đồng Chồng trong mọi Sinh hoạt Gia Đình. (hình).

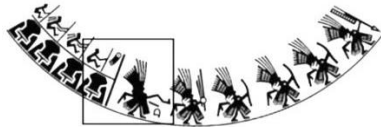


Như vậy, Vợ là Tiên, Chồng là Rồng. *Tiên Rồng*, vợ chồng, kết hiệp thành *Gia đình* và *song hiệp* trong mọi phương diện của *Cuộc sống Gia đình*.

* *

7.3 Sinh hoạt Cộng Đoàn

Ở Mặt Trống Ngọc Lũ, Sinh hoạt Cộng đoàn gồm những người Ở Nhà, giàn trống, và những người Ra Đi. Hai thành phần này kết hiệp thành chữ *Rồng*. (hình).



Như vậy, thành phần Ở Nhà là phần *Tiên* của Cộng đoàn, thành phần Ra Đi là phần *Rồng*. *Tiên Rồng song hiệp* thành *Sinh hoạt* của toàn thể *Cộng đoàn*.

* *

7.4 Toàn vẹn Cuộc sống Con Người

Chữ *Tiên* là kết hiệp Vợ Chồng thành *Cuộc sống Gia đình*, Chữ *Rồng* là kết hiệp của 2 thành phần của *Sinh*

146 NGUỒN GỐC VIỆT NAM CỦA BỐN HỌC THUYẾT Á ĐÔNG

hoạt Cộng đoàn. Đời sống Gia đình và sinh hoạt Cộng đoàn *song hiệp* thành Cuộc sống Con Người toàn vẹn.

Hễ là *Tiên Rồng Song Hiệp*, dầu là Cá nhân, là Gia đình, hay là Cộng đoàn, thì cũng theo những đặc tính *Tiên Rồng Song Hiệp* mà ứng dụng cho thích hợp với hoàn cảnh và tầm độ thực tế.

Có như vậy, Cuộc sống của *Từng Người*, của *từng Gia đình*, cũng như của *Toàn thể Cộng đoàn*, mới Toàn vẹn, con người mới thực sự phát triển đầy đủ và vui hưởng Diễm Phúc Làm Người cách trọn vẹn.

* *

7.5 Tuyệt tác Việt Nam

Cách đây 3000 năm, chỉ với một số hình ảnh ở thạp Đào Thịnh và ở trống Ngọc Lũ, Tổ Tiên Việt Nam đã ký thác và lưu truyền nền tảng của ý niệm và đặc tính Tiên Rồng.

Tuy nhiên, để có thể ký thác một cách tài tình những ý niệm sâu xa đó vào những vật dụng bằng đồng, Tổ Tiên đã phải thẩm nhuần triết để Học thuyết Tiên Rồng Song Hiệp.

Quả thực, trước đó, toàn bộ Học thuyết Tiên Rồng Song Hiệp đã khai triển, ứng dụng, và kết tinh thành *Bộ 9 Truyền kỳ Việt Nam*.²⁸

²⁸ Về toàn bộ Học thuyết Tiên Rồng Song Hiệp, đọc *Cuộc Sống Con Người theo Văn Hóa Việt Nam*.

6. HỌC THUYẾT TIÊN RỒNG SONG HIỆP 147

Từ mấy ngàn năm qua, Tiên Rồng Song Hiệp đã trở thành *Học thuyết chỉ đạo* của toàn thể Nếp sống Việt Nam. Tiên Rồng Song Hiệp bàng bạc trong mọi khía cạnh của đời sống thường ngày của dân Việt Nam, và cũng là tinh hoa của cuộc sống con người trọn vẹn và hạnh phúc đích thực, trong một cộng đoàn cùng đích thực sống theo những nguyên tắc Làm Người.

Học thuyết Tiên Rồng Song Hiệp là Tinh hoa của Tâm Thức của Dân Việt.²⁹

* * * *

8. HỌC THUYẾT TIÊN RỒNG SONG HIỆP VỚI TỘC HOA

Những hình ảnh của chữ viết và ý niệm về Tiên Rồng đã được ký thác vào *Thập Đào Thịnh* và *Trống Ngọc Lũ* đồng thời với việc tộc Hoa thành hình. Như vậy, chứng tỏ Học thuyết Tiên Rồng Song Hiệp đã được dân Việt Lạc thấu triệt trước khi có tộc Hoa ở phương Bắc.

Lại nữa, chỉ mới từ thời Hán, sau năm 206 ttl, sau khi tiếp xúc với nền văn hóa Việt Lạc, người Hoa mới tiến nhận 2 *hiện biểu* của Tiên Rồng, là Phụng và Long, và dành độc quyền cho vua chúa và hoàng tộc, rồi để làm vật trang trí. Ngoài ra, họ không biết gì, không hiểu gì về Học thuyết Tiên Rồng Song Hiệp.³⁰

²⁹ - Về Tâm Thức, đọc *nt*, bài 14, đoạn 4.4.

148 NGUỒN GỐC VIỆT NAM CỦA BỐN HỌC THUYẾT Á ĐÔNG

Cũng do đó, đầu ngụy tạo chuyện 'Lạc Long Quân và Âu Cơ', được viết năm 535 dl, mới cách đây 1500 năm, để áp đặt định kiến đồng hóa dân Việt vào dân Hoa, sách vở Trung Hoa cũng đã công nhận họ Lạc và Tiên, Rồng (Long) là của Dân Việt.³¹

³⁰ Dân Hoa mới thực sự tiếp xúc với Việt Lạc, kể cả ở vùng Đồng Đình, từ khi Tần Thủy Hoàng đưa quân xâm lăng, năm 214 ttl. - *Độc Lược sử 7000 Năm Tộc Việt*, tr 181 : 9.1.1.

³¹ Bản văn *Truyện Hồng Bàng*, trong *Thủy Kinh Chú*, viết năm 535 dl. - *Độc Lược sử 7000 Năm Tộc Việt*, tr 247 : 12.3.3c. - Rồng của dân Việt bị giọng Hoa phát âm thành Long.



NGUỒN GỐC VIỆT NAM CỦA HỌC THUYẾT ĐẠO ĐỨC TUỆ LINH

1. KINH ĐẠO ĐỨC

1.1 Sách vở Trung Hoa

Theo sách vở Trung Hoa, Kinh Đạo Đức xuất hiện khoảng năm 540 ttr, cách đây 2500 năm.

Kinh Đạo Đức gồm 37 chương luận về chữ Đạo, và 41 chương luận chữ Đức, với lời lẽ khúc chiết, uyên thâm. Tổng cộng khoảng 5000 chữ.

Kinh Đạo Đức hướng dẫn con người chấp nhận hiện trạng, sống hòa hợp với thiên nhiên và tuân theo quy luật của thiên nhiên, để sống gần với Đạo.

Kinh Đạo Đức còn được coi là quyển sách hướng dẫn vua chúa cách cai trị đất nước theo cách thức tự nhiên.

Quan niệm về vũ trụ và nhân sinh của Kinh Đạo Đức về cơ trời và về vạn vật sinh hóa... đã được coi là phương

150 NGUỒN GỐC VIỆT NAM CỦA BỐN HỌC THUYẾT Á ĐÔNG

pháp tu luyện huyền bí để được trường sinh.

* *

1.2 Kinh Đạo Đức với Truyền Thống Việt Nam

a. Kinh Đạo Đức

Kinh Đạo Đức luôn là những tư tưởng khó thấu triệt đối với Trung Hoa. Kinh Đạo Đức xuất hiện giữa nền văn hóa Trung Hoa như một tuyệt tác lạ thường, nằm ngoài trào lưu tư tưởng của Trung Hoa.

b. Lão Tử

Lý lịch của Lão Tử, người được cho là tác giả của Kinh Đạo Đức, cũng bất thường giữa thế giới quan lại trọng quyền chức tiền tài, trọng bạo lực, của Trung Hoa.

Lão Tử còn là vị thần độc nhất được Trung Hoa thờ kính với hình ảnh một nông dân cỡi trâu, với tác phong và y phục của người dân quê vùng nông nghiệp lúa nước. Tất cả các vị Thần khác của Trung Hoa đều ăn mặc lụa là, mập mạp phè phỡn. (hình).



c. Truyền Thống Việt Nam

Hành tung, tư cách của Lão tử, và *Kinh Đạo Đức*, đều nằm trong Truyền thống xuyên suốt tư tưởng và văn hóa gốc nông nghiệp lúa nước của tộc Việt, phương Nam.

Kinh Đạo Đức còn xác quyết : ‘Đạo trụ Nam thiên’, Đạo ở tại Phương Nam.¹

Niềm tin, các vị thần, và nghi thức của Lão giáo, cũng thuộc nền văn hóa gốc Nông nghiệp Lúa nước, ở vùng Đất Tộc Việt nhiều sông ngòi.²

Ngoài ra, trước *Kinh Đạo Đức* hơn 400 năm, thạp đồng Đào Thịnh và trống đồng Ngọc Lũ của Đông Sơn, đã khắc ghi nhiều hoa văn, nhiều chữ, và diễn tả đầy đủ ý nghĩa và hàm ý của chữ Đạo, chữ Đức, mà *Kinh Đạo Đức* khai triển. (hình).³



Thạp ĐÀO THỊNH

Trống NGỌC LŨ

* * * *

¹ *Độc Lược sử 7000 Năm Tộc Việt*, tr 143 : 7.1.1.

² Đang khi đó, Tộc Hoa, vừa thành hình cách đây 3000 năm, ở Thiểm Tây, phía Bắc, vùng khô cằn, với nền văn hóa gốc du mục. - *Độc nt*, tr 35 : 2.4.4-6.

³ Về Thạp và Trống, xem tr 27 : 2.4.4-4.5.

2. ĐẠO VÀ ĐỨC TRÊN THẠP ĐÀO THỊNH VÀ TRỐNG NGỌC LỬ

2.1 Đạo và Đức

Quyển *Kinh Đạo Đức* cố gắng diễn đạt cảm nhận của con người về ‘Đạo’, về sự thường hằng, vượt ngoài suy tư và ngôn ngữ của con người. *Kinh Đạo Đức* mở đầu bằng câu : ‘*Đạo khả đạo, vô thường Đạo*’. ‘Đạo mà con người có thể đàm đạo, bàn tán, thì không phải là *Đạo thường hằng*’.

Đạo Thường Hằng là Đạo ở ngoài biến dịch, Đạo ở ngoài sự đo lường của thời gian và không gian, Đạo vượt ra ngoài nhận định của con người, Đạo ‘*trống không*’ nhưng chứa vạn vật.

Đức là Đạo thông truyền *Sức Sống*, tạo thành sự *Sống*, sự *Hiện Hữu*, của Con Người, của Vạn Vật.

* *

2.2 Chữ ĐẠO Thuyền Chim 道 trên Thập Đạo Thịnh

Toàn bộ chiếc Thuyền vượt biển hình Chim trên *Thập Đạo Thịnh* là chữ Đạo 道. (hình).⁴



* *

⁴ Xem tr 46 : 3.2.8.

2.3 Chữ ĐỨC Mặt Trời 德 trên Trống Ngọc Lũ

Mặt Trời 14 tia giữa Mặt Trống Ngọc Lũ ghi lại các nét của chữ Đức 德. (hình).⁵



3. NỘI DUNG ĐẠO VÀ ĐỨC TRÊN THẬP ĐÀO THỊNH VÀ TRỐNG NGỌC Lũ

3.1 Nội dung Chữ Đạo 道

a. Đạo là Thuyền Chim Thiên

Trên Thập Đạo Thịnh, chữ Đạo 道, là hình ảnh của toàn thể chiếc thuyền của vị Thủ Lãnh đang chỉ huy đoàn thuyền vượt biển. Toàn thân thuyền lại là hình con Chim khổng lồ. (hình).



b. Đạo chuyên chở, hướng dẫn, điều khiển và cải hóa

Thuyền Vượt Biển nhắc nhớ cuộc hành trình xa khơi.

Toàn thể *Thuyền Biển Chữ Đạo* là con *Chim* khổng lồ chuyên *chở* mọi người. Ở mọi văn hóa, chim luôn biểu

⁵ Xem tr 47 : 3.2.9.

154 NGUỒN GỐC VIỆT NAM CỦA BỐN HỌC THUYẾT Á ĐÔNG

tượng cho thanh thoát, cao cả, linh thiêng.

Ba Chim bay che trên đầu và nhìn xa phía trước, thấy rộng hai bên... để bảo vệ, đề phòng, *hướng dẫn*.

Bốn Chim dập dừ, bay xuống thấp, ở phần điều khiển tay lái... giúp lèo lái, *điều khiển* con thuyền. Trong hình, có con chim bay che mặt người cầm lái.

Các đàn chim cũng diễn tả phương thức giúp thuyền di chuyển. Thuyền Chim Đạo chuyển động như và nhờ các đàn Chim thiêng. Đạo thuộc Thế giới Linh thiêng.

Mọi người trong thuyền *hóa trang thành chim*, cải hóa thành chim.

c. Đạo với Cuộc sống Con Người

Như vậy, Con người sống trong Đạo cũng như sống trong chiếc Thuyền đang Vượt Biển. Hành trình dầu có xa xăm gian khổ, Đạo vẫn luôn chuyên chở, hướng dẫn, điều khiển, và cải hóa mọi sự trong đời sống.

Trong Thuyền Chim Thiêng, trong Đạo, Con Người dần dần biến đổi thành Chim, thấm nhuần Đạo, và được Đạo đưa tới bờ bến an toàn, hóa thành Đạo.

d. Đạo rỗng không nhưng chứa Vạn Vật

Lòng Thạp, rỗng không, dùng để chứa. Vì vậy, khi đặt Thuyền Chim Chử Đạo nằm trên phần lớn nhất của Thân Thạp Đào Thịnh, Tổ Tiên ta đã diễn đạt hàm ý Đạo 'rỗng không'.

Cũng như Thân Thạp rỗng, Đạo 'rỗng không'. Nhưng nhờ phần trống rỗng đó mà Thạp, và Đạo, mới có thể

chứa mọi sự.

Như vậy, Đạo rỗng không, nhưng chứa vạn vật. Đạo chứa Vạn Vật, Vạn Vật đều ở trong Đạo.

* *

3.2 Chữ ĐẠO 道 và Chữ VIỆT 越

a. Chữ Việt

Điều kỳ diệu là *Thuyền Chim Chữ Đạo* còn có phần *Lái* và *Vị Chỉ Huy* là chữ *Việt* 越. (hình).⁶



b. Việt phát huy Đạo

Việt 越 là thành phần *Lái* và *Chỉ Huy* của *Thuyền Đạo* 道. (hình).



Như vậy, từ hơn 3000 năm trước, trước khi đúc Thập Đạo Thịnh và Trống Ngọc Lũ, Tổ Tiên Việt Nam không chỉ đã *thấu triệt ý nghĩa của Đạo*, mà còn ghi nhớ phần chính yếu, phần phát huy của Đạo là *Việt*. Học thuyết về Đạo là của dân Việt.

Đây cũng là ký thác chứng cứ siêu việt của Tổ Tiên !

* *

⁶ Xem tr 39 : 3.2.3b.

3.3 Nội dung chữ Đức Mặt Trời

a. Đức là Mặt Trời

Mặt Trời 14 tia tỏa sáng giữa Mặt Trăng Ngọc Lũ diễn đạt ý nghĩa chữ *Đức* 德.

Đức là *Mặt Trời*, là sự *Sáng*, là *Sức Sống*, là Nguồn Phát sinh sự *Sống của Vạn vật* và của Con người trong trời đất. Không có Mặt Trời, không có *Đức* của *Đạo*, sẽ không có sự sống trên mặt đất. (hình).



b. Đức tỏa truyền Sức sống Đạo

Khi đánh trống, Mặt Trời *Đức* chuyển động và Thân Trống, Lòng Trống khuyếch đại tiếng trống vang lừng. Cũng vậy, *Đức* tỏa truyền *Sức Sống của Đạo* cho vạn vật.

c. Trang trí trong Mặt Trời Đức

Hàm ý chữ *Đức* tỏa truyền *Sức Sống* còn được nhấn mạnh bằng *trang trí giữa các Tia Mặt Trời*.⁷

Hình giữa 2 tia Mặt Trời luôn là hình *tam giác*. Nhưng cách trang trí lại nhắc nhớ *cơ quan sinh dục nữ*. Trang trí phần ngoài tam giác nhắc nhớ lông. Hơn nữa, hình nổi đậm 2 hòn ngoại thận và mũi tên nhọn ở giữa tam giác lại

⁷ Phần giữa các Tia Mặt Trời cũng là phần Mặt Trời tỏa sáng.

là hình ảnh *cơ quan sinh dục nam*. Hai *cơ quan sinh dục nữ* và nam *lồng vào nhau*. (hình).



Đây là hình ảnh diễn tả sự *Truyền Sinh, Truyền Sức Sống*, của Mặt Trời, của Đức.

d. Đức tỏa truyền Sức sống cho Vạn vật

Mặt Trăng Ngọc Lũ gồm 4 Vòng Hình.

Vòng Hình 1 : Mặt Trời chữ Đức *nổi cao* giữa Mặt Trăng. Đây là Mặt Trời *giữa trưa*, ngay giữa đỉnh Trời, vào lúc tỏa sáng nhất, tỏa chiếu sức sống nhiều nhất. (hình).



158 NGUỒN GỐC VIỆT NAM CỦA BỐN HỌC THUYẾT Á ĐÔNG

Quanh và dưới Mặt Trời chữ Đức, là toàn thể Mặt Trời, với 3 Vòng Hình thể hiện 3 phương diện khác nhau về Cuộc sống Con người.

Vòng Hình 2 : ghi nhận Cảnh sinh hoạt thường ngày của Con Người trên Trái Đất.

Vòng Hình 3 : ghi nhớ Cha Mẹ Ông Bà Tổ Tiên.

Vòng Hình 4 : gồm 18 Chim Hùng linh thiêng và các Chim nhỏ ghi nhớ Thánh Thần Việt.

Tất cả 3 Vòng Hình trên đều nằm quanh và thấp hơn Mặt Trời Đức. Tất cả đều do Đức tỏa Truyền Sức sống của Đạo. Nhờ Đức truyền Sức sống của Đạo mà Vạn vật, Thế giới Hữu Hình và Thế giới Bên Kia, hiện hữu, tồn tại, sống động, và tăng trưởng.

* *

3.4 Mặt Trăng và Tượng Truyền Sinh trên Nắp Thạp Đào Thịnh

Giữa đỉnh của Nắp Thạp Đào Thịnh có hình tỏa sáng 12 tia. Vì Thạp là Âm/Âm, nên hình tỏa sáng là ‘Mặt Trời âm’, Mặt Trời ban Đêm, tức Mặt Trăng. (hình).⁸



Cũng ở Nắp Thạp Đào Thịnh, những tam giác Truyền

⁸ Về Mặt Trăng, xem tr 104 : 5.3.1b.

sinh ở Mặt Trống Ngọc Lũ được cường điệu hóa với 4 tượng nổi diễn tả hành động Truyền sinh của Nam Nữ. (hình).



* Tam giác truyền sinh, với hình ảnh 2 cơ quan sinh dục lồng nhau, quanh Mặt Trời Đức ở Mặt Trống, và Tượng Nam Nữ truyền sinh ở Nắp Thạp, là những mô tả hiện thực, và sống động, đặc tính Truyền Sức Sống của Mặt Trời, Mặt Trăng, của Đức.

* *

3.5 Vị trí và Tương quan giữa Đạo 道 và Đức 德

Thân Thạp là chính để chứa đựng. Mặt Trống là chính để phát tiếng động.

Vì vậy, khi đặt Thuyền Chim chữ Đạo 道 nằm giữa Thân Thạp Đào Thịnh, và đặt Mặt Trời chữ Đức 德 nằm giữa Mặt Trống Ngọc Lũ, Tổ Tiên đã nhấn mạnh tới đặc tính, ý nghĩa, và tương quan mật thiết giữa chữ Đạo và chữ Đức, cũng như giữa Thạp Đào Thịnh và Trống Ngọc Lũ. (hình).



Hơn nữa, qua đặc tính, Thạp để chứa, nên bất động, tĩnh, Trống để gây tiếng vang, nên động.

Do đó, Đạo là Đức tĩnh, Đức là Đạo động.⁹

* *

3.6 Ước vọng và Niềm tin

Trên Mặt Trống Ngọc Lũ, và trên Nắp Thạp Đào Thịnh, Tổ Tiên ta không chỉ ký thác nhận thức, mà còn cả Niềm tin của các Ngài.

Qua Mặt Trời tỏa sáng và hình ảnh cơ quan truyền sinh ở Mặt Trống Ngọc Lũ, và qua Mặt Trăng và tượng truyền sinh ở Nắp Thạp Đào Thịnh, mỗi lần *Mặt Trống và Nắp Thạp chuyển động*, là một lần Đức tỏa sáng, Đức tỏa truyền *Sức sống* của Đạo để sinh dưỡng và tăng trưởng Vạn vật.

Đây không chỉ là ước vọng, mà là *niềm xác tín* vào việc *Sức sống Đức* của Đạo *trở thành hiện thực* mỗi khi Trống và Thạp được xử dụng.¹⁰

* * * *

4. TUỆ THỨC VỀ ĐẠO ĐỨC NGUỒN SỐNG CỦA VẠN VẬT

4.1 Tuệ Thức

Theo Văn hóa Việt, Con người bẩm sinh có 4 *Sức Sống* : Sức sống Thân Lực, Sức sống Trí Tài, Sức sống Tâm Tình, và Sức sống Tuệ Linh. Tuy là 4 *Sức sống*, nhưng lại

⁹ Đặc tính của Thạp và Trống, xem tr 77 : 4.2.3.

¹⁰ Nắp Thạp còn được dùng để đánh, là chiêng, là cồng.

bất khả phân nơi Con người đang sống. Mỗi *Sức Sống* lại bẩm sinh một *Phương Cách Nhận Thức* chuyên biệt.

Sức sống Tuệ Linh là khả năng liên lạc và hiệp thông với Thế giới Linh thiêng. Phương cách nhận thức của khả năng này được gọi là *Tuệ Thức*.¹¹

* *

4.2 Đạo, Đức

Chữ Đạo trên Thân Thập diễn đạt đặc tính ‘*trống rỗng nhưng chứa đựng*’ của Đạo. Như vậy có nghĩa là : *dầu giác quan* không thể cảm nhận, Đạo vẫn *hiện hữu*, vẫn ‘*chứa đựng*’ vạn vật.

Mặt Trời chữ Đức giữa Mặt Trăng nhấn mạnh tới ‘*nguồn tỏa sáng mang Sức Sống*’. Khi Mặt Trăng động, Mặt Trời ‘Đức’ chuyển động, tiếng dội của Đức cộng hưởng với phần ‘*Đạo rỗng không*’ của Thân Trăng, và truyền tỏa *Sức Sống* của Đạo tới từng Con người, tới Vạn vật trong Trời Đất.¹²

* *

¹¹ Về Tuệ Thức, đọc *Cuộc Sống Con Người theo Văn Hóa Việt Nam*, bài 14, đoạn 5.4.

¹² Thời trước, Đất Trời cũng có thể có nghĩa là vạn vật, là vũ trụ.

4.3 Đạo và Đức song hiệp

a. Đạo Đức song đôi

Chữ Đạo 道 gồm 7 chim bay, 6 người hóa trang chim và chính chiếc thuyền là hình chim khổng lồ. Tổng cộng thành 14 chim.

Mặt Trời Chữ Đức 德 lại có 14 tia.

Đạo là 14 Chim cao quý linh thiêng. Đức là 14 tia Mặt Trời thông truyền Sức sống. (hình).



道
ĐẠO



德
ĐỨC

Đạo gồm 14, Đức là 14 : Đạo Đức song đôi.

b. Đạo Đức hiệp nhất

Theo số học, 1,414 là căn của 2.

Như vậy, khi nói 2 phần Đạo, 14 chim, và Đức, 14 tia, ta không nói 1 cộng với 1, mà nói $1,414 \times 1,414 = 2$.

Khi cộng, chỉ là hợp chung với nhau. Khi nhân thì hiệp nhất thành một. Tuy nói là Đạo và Đức, nhưng hai mà một, một mà hai.

Đức là phần bộc lộ của Đạo nơi Con người, nơi vạn vật. Đạo là nền tảng căn cơ của Đức.

c. Đạo Đức Song Hiệp

Thực diệu kỳ khi Tổ Tiên có thể dùng hình ảnh để ký thác hai đặc tính Song đôi và Hiệp nhất của hai tuệ thức siêu việt Đạo và Đức.

Đạo và Đức sóng đôi và hiệp nhất, cũng nằm trong hệ thống tư tưởng Việt Nam, và xác định thêm đặc tính của Âm Dương sóng đôi, hiệp nhất và hoán dịch, và đặc tính của Biểu tượng Tiên Rồng Song Hiệp. Sóng đôi và Hiệp nhất là Nguyên lý nền tảng thâm sâu nhất bàng bạc trong toàn bộ Văn hóa và Học thuyết Việt Nam.¹³

* * * *

5. VÒNG HÌNH 1 : TUỆ THỨC VỀ ÔNG TRỜI

5.1 Thập, Trống với Đạo Đức Thực Tại

a. Tuệ Thức Thực Tại : Tương quan với Thế giới Linh thiêng

Cùng với Tuệ thức Nguồn Sống vô tận và thường hằng của Đạo và Đức nơi con người và nơi vạn vật, Tổ Tiên ta cũng đã tuệ thức về Thực tại của Đạo.

Ngoài việc nhận diện tương quan giữa Con người với Đất Trời, trong không gian và thời gian, Tổ Tiên Việt Nam cũng đã nhận diện đích xác những tương quan giữa con người với những Thực Tại Linh Thiêng, những Ân nhân luôn phù hộ chúng ta.¹⁵

b. Ở Thập và Trống

Thập Đào Thịnh và trống Ngọc Lũ không chỉ ghi lại

¹³ Đọc nt, bài 2, đoạn 4.3.

¹⁴ Về Đạo thờ Ân Nhân, đọc *Nếp Sống Tâm Linh Việt Nam*, do Nguyễn Thanh Đức, bài 2, đoạn 3.3.

164 NGUỒN GỐC VIỆT NAM CỦA BỐN HỌC THUYẾT Á ĐÔNG

đường nét và hàm ý cao siêu của chữ Đạo và chữ Đức, mà còn ký thác vào các vòng hoa văn khác để lưu truyền nhận thức niềm tin vào *tuệ thức Đạo Đức thực tại*, vào Ông Trời, vào các Vua Hùng, các Thánh, các Thần, và Tổ Tiên. Các Ngài đang linh thiêng phù hộ chúng ta, ngay trong đời sống thường ngày.¹⁵

* *

5.2 Đạo là Ông Trời, Nguồn Sống Khởi Nguyên

Nổi cộm giữa Mặt Trăng Ngọc Lũ, và ở đỉnh Nắp Thập Đào Thịnh, *Mặt Trời* và *Mặt Trăng* tỏa sáng, *thông truyền Sức Sống*, bảo toàn và tăng trưởng Sức sống cho Vạn vật. Mặt Trời cũng là Đức 德.

Mặt Trời, Mặt của Trời là Đức, tỏa truyền Sức sống của Đạo. Vậy Đạo là Trời. (hình).



Hơn nữa, vì Trời thông truyền Sức sống cho con người, cho vạn vật, nên Trời chính là Sức sống, là Ông Trời.¹⁶

¹⁵ *Thánh* là một số Vị được thờ kính do Công đức và Uy thế đặc biệt bao trùm toàn Dân Nước.

Thần là những Vị được Làng Nước thờ kính. Thần thường được Vua công nhận hoặc phong tước.

¹⁶ 'Ông' để tỏ ý kính trọng, như Ông Phật, Ông Chúa, Ông α

Qua kinh nghiệm và ý thức về Nguồn sống nơi bản thân và nơi vạn vật, và cùng với ý niệm Đạo ‘chứa vạn vật’, Đạo bao trùm vạn vật, Tổ Tiên nhận ra Ông Trời là Đấng Nguồn Sống, là *Nguồn Hiện Hữu* của toàn thể vạn vật. Ngài là *Nguồn Sống Khởi Nguyên*.¹⁷

* *

5.3 Đức là Ông Trời Hiện Thực và Thiết Yếu

a. Ông Trời Hiện thực

Ông Trời là Nguồn Sống, và, qua *Mặt Trời*, qua *Đức*, Ông Trời không ngừng thông truyền Sức sống cho con người và cho vạn vật. Do đó, Ông Trời cũng *Sống động Hiện thực* trong *trọn thời Hiện hữu* của từng con người, của mỗi cá thể, của vạn vật.

b. Ông Trời Thiết yếu

Cũng do đó, như *Mặt Trời* thiết yếu cho cuộc sống,

α _____
vua.

¹⁷ Đây là những nhận thức về Ông Trời của *Văn hóa Việt Nam*. Những nhận thức này do kinh nghiệm sống của Con người về Ông Trời, hoàn toàn thuộc khía cạnh văn hóa, không thuộc về Tôn giáo, tức là không do chỉ giáo của các Vị Giáo Chủ siêu phàm, không do Mặc khải, không do Giác ngộ.

Cũng vậy, tuy có thể hướng về cùng một Đấng Tối cao, nhưng quan niệm về Ông Trời của Việt Nam có những điểm khác với God, Allah, Đấng Tạo Hóa của tộc Hoa...

Về khác biệt giữa văn hóa, đạo sống, với tôn giáo, đọc *Nếp Sống Tâm Linh Việt Nam*, bài 3, phần 1.

166 NGUỒN GỐC VIỆT NAM CỦA BỐN HỌC THUYẾT Á ĐÔNG

Ông Trời cũng *Thiết yếu* cho Đời sống Con người trong tất cả mọi phương diện của cuộc sống thường ngày. Con người cần tới Ông Trời để được ban ngày, ban đêm, trời (cho) nắng, trời (cho) mưa, trời (cho) sáng trời tối, trời nóng, trời lạnh... con người được Trời thương, được Ông Trời, được phước đức Trời cho... Lạy Trời mưa xuống...

c. Bàn thờ Trời

Tuệ thức và niềm tin này đã được dân Việt Nam thể hiện bằng cách đặt *Bàn thờ Trời*, Bàn Thiên, một bát nhang giữa trời, trước mọi sân nhà, và hằng ngày dâng kính nước, hương, cầu khẩn. (hình).¹⁸



* *

5.4 Ông Trời Cao Siêu

Ở mặt trống Ngọc Lũ, trang trí và khoảng cách giữa Vòng Hình 1 và 3 Vòng Hình khác, cũng là những ký thác tinh tế.

a. Đức Trời Cao

Vòng Hình 1 nổi cao và chỉ có Mặt Trời. Quanh 14 tia

¹⁸ Về Ông Trời, đọc *nt*, bài 2, đoạn 3.1 và bài 3, phần 3.

sáng của Mặt Trời lại có một vòng đậm, tách rời Mặt Trời khỏi mọi vật chung quanh. Trong khi đó, 3 Vòng Hình khác cùng nằm trên một mặt phẳng thấp hơn, và mỗi vòng có nhiều hình.

Mặt Trời chữ Đức nổi cao và tách rời nhắc nhớ đặc tính *Cao cả* và *Cách biệt* mà cũng là *tên gọi* đã được Tổ Tiên dâng kính Ông Trời : Ngài là chữ Đức mặt Trời nổi *Cao* : là ‘Đức Trời Cao’.

b. Đấng Tối Cao

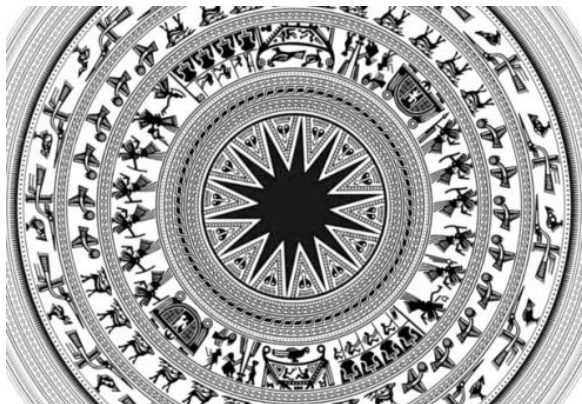
Khoảng cách giữa Vòng Mặt Trời, (Vòng Hình 1), và Vòng Người đang Sống, (Vòng Hình 2), là một vòng dày được trang trí bằng một vòng đậm gồm 65 đoạn, 2 bên là 2 vòng chuỗi hạt tròn, và 4 khoảng vòng để trống. Trong khi đó, các Vòng Hình 2, 3, 4, chỉ cách nhau bằng một vòng chuỗi hạt tròn nhỏ.¹⁹

Như vậy, Đức Trời Cao không chỉ *nổi cao* và *cách biệt* khỏi con Người và vạn vật, mà giữa Đức Trời Cao với con người và vạn vật còn có một khoảng xa rộng và ngăn cách đặc biệt. Đức Trời Cao hoàn toàn *Cao siêu* và *cách biệt* với Con người và vạn vật. Ngài là *Đấng Tối Cao*. (hình).²⁰

¹⁹ Con số 65 khe hở này được đếm trên hình chụp Mặt Trăng Ngọc Lũ.

Có sự trùng hợp giữa con số 65 này với 65 thành đã được Đức Đại Đế Đồng Đình Lĩnh Nam tái chiếm năm 2909 TH, 30 dl. – *Độc Lược sử 7000 Năm Tộc Việt*, tr 286 : 14.6.1.

²⁰ Khoảng xa rộng và ngăn cách này được Kinh Đạo Đức



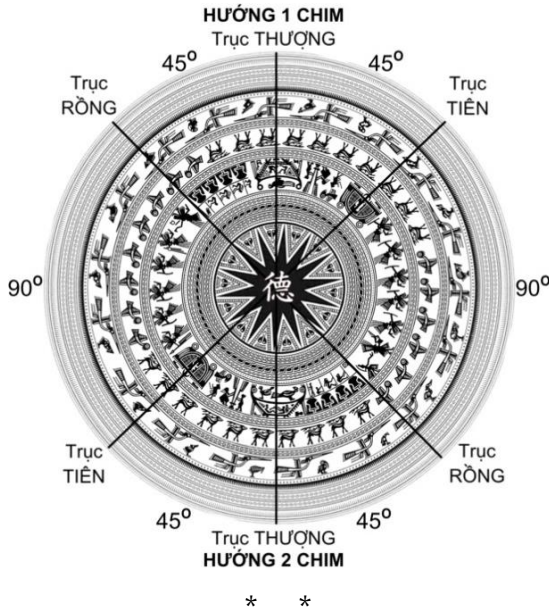
c. Không Tương đồng

Điểm đáng chú ý khác là khi dùng các chữ Thượng, Tiên, Rồng, làm các trục của la bàn, Tổ Tiên đã không đặt một trục nào thẳng đường với 2 tia Mặt Trời.

Đây là cách Tổ Tiên bày tỏ lòng kính trọng đối với Đức Trời Cao và nhấn mạnh sự khác biệt hoàn toàn, *không có gì tương đồng*, giữa Đức Trời Cao và con người. (hình).

α _____

điển giải thêm : 'Đạo khả đạo, vô Thường Đạo'. Đạo mà con người có thể bàn tán, đàm đạo, thì không phải là Đạo thường hằng, không còn thực sự là Đạo, là Ngài nữa.



5.5 Ông Trời Hiển linh, Thông ban Hiện hữu

Tuy nhiên, khoảng xa cách giữa Đức Trời Cao và con người không phải đóng kín. Ngăn cách dày đậm nhất cũng có 65 khe hở.

Đức Trời Cao cao siêu, cách biệt, nhưng vẫn *liên lạc, thông hiệp, hiển linh*.

Đối với Con người và vạn vật, sự Hiển linh cao cả và ưu ái nhất của Đức Trời Cao là thông ban Sức Sống, và do đó, sự *Hiện hữu*, của Ngài cho con người, cho Vạn vật.

* * * *

6. ĐẠO VÀ ĐỨC TRONG NẾP SỐNG VIỆT

6.1 Đạo : Ý Trời

a. Đạo Trời

Ở mặt trống Ngọc Lũ, qua hình ảnh Mặt Trời chữ Đức và các trang trí chung quanh, Tổ Tiên Việt Nam đã ghi nhận con người hiện hữu, sống động, là nhờ được thông phần *Sức sống của Đạo*, của Ông Trời.

Do đó, *Ý định của Ông Trời* khi Ngài thông truyền *Sức sống* để con người và vạn vật hiện hữu, là Ý Trời, là *Đạo Trời*.

Ý Trời, Đạo Trời, đối với con người và vạn vật, không gì khác hơn là mỗi cá thể, tùy theo tầm độ và cấu trúc của riêng mình, *vui hưởng Cuộc sống Tự tại và Hạnh phúc* tràn đầy của Trời.

Hơn nữa, vì con người được sinh dựng vừa là cá thể tự tại vừa là thành phần của cộng đoàn, Đạo Trời đối với con người là *mỗi người và mọi người*, chung nhau vui hưởng Diễm phúc Làm Người trong cuộc sống từng ngày.²¹

b. Đạo Người : Đạo Trời trong Cuộc Sống

Ứng dụng vào cuộc sống thường ngày, Đạo Trời trở

²¹ Về Thân phận Con người, đọc *Nếp Sống Tâm Linh Việt Nam*, bài 2, phần 4. -Về con người bẩm sinh vừa tự tại vừa là thành phần của Cộng đoàn, đọc *Cuộc Sống Con Người theo Văn Hóa Việt Nam*, bài 2, đoạn 5.1 và 6.1.

thành *Đạo Làm Người*, tức là những *nguyên tắc thực hành* cho thân phận, thiên chức và phận vụ mà mỗi người thể hiện trong cuộc sống thực tại, giữa cộng đoàn.

Như vậy, Đạo Trời trở thành đạo, nguyên tắc, làm người, *đạo làm vợ*, *đạo làm chồng*, đạo làm con, đạo làm vua, đạo làm quan, đạo làm dân v. v...

Như vậy, khi mỗi người sống trọn Đạo Trời trong những 'Đạo làm Người' cá biệt của mình, mỗi người và toàn thể cộng đoàn sẽ hưởng được Diễm Phúc Làm Người trong hoàn cảnh thực tại.

c. Đạo Sống : Bộ Nguyên tắc Sống theo Ý Trời

Đạo Sống là Bộ Nguyên tắc và Thực hành giúp con người thể hiện Ý Trời. Các Đạo Sống có thể dựa trên những nền tảng khác nhau. Ta có Đạo Thiên Chúa, Đạo Phật, Đạo Khổng, Đạo Lão, Đạo sống Phúc Đức...²²

* *

6.2 Đức : Thể hiện Đạo Trời

a. Khám phá Đạo Trời

Đức là Đạo được ứng dụng trong *thực tế cuộc sống*. Con Người có Đức khi sống đúng Đạo làm Người, tức là thực hành những *nguyên tắc* của Đạo Trời.

²² Những 'tôn chỉ' gồm chứa những điều luật trái với Ý Trời, như khuyến khích xâm phạm quyền sống của người khác, thì đâu có tên gọi gì, cũng không thể là Đạo đích thực.

Trong *thân phận hạn hẹp* và *bất toàn* của con người, Đạo Trời là những *nguyên tắc* con người *khám phá ra* để sống cuộc sống tốt đẹp nhất như Trời muốn. Những nguyên tắc được khám phá này có thể khác nhau tùy hoàn cảnh, thời điểm, môi trường.

Khi sống theo Đạo Trời đã được khám phá, con người được hưởng Hạnh phúc Làm Người.

b. Đức trong Tiếng Việt

Đức là cách ăn ở hợp với Đạo, là tất cả những gì thể hiện Đạo Trời trong đời sống.

Trong đời sống thực tế, những cách thức để *thể hiện Đạo Trời* được gọi là 'đức'. Ví dụ : đức công bình, đức bác ái, đức tin... đức kiên nhẫn, đức thành tín... đức hóa, đức dục, đức trị...

Những Vị được coi là đã *sống đúng* Đạo Trời, nêu gương thực hiện các Đức, cũng được tôn xưng là 'Đức', như Đức Chúa, Đức Phật, Đức Mẹ, Đức Phù Đổng, Đức Thánh Trần...

Con người biết được Đạo Trời, và thể hiện Đạo Trời trong cuộc sống, là con người có Đạo Đức.

* * * *

7. VÒNG HÌNH 4 : TUỆ THỨC VỀ VUA HÙNG VÀ THÁNH, THẦN VIỆT NAM

7.1 Vòng Hình 4

Ở Vòng Hình ngoài cùng của *Mặt Trống Ngọc Lũ* và

của *Nắp Thạp Đào Thịnh*, cũng như của nhiều Thạp Trống Đông Sơn thời tuyệt kỹ, đều có đàn *Chim lớn mỏ dài* đang bay. Mỗi con *Chim lớn đang bay* lại kèm theo một con *Chim Nhỏ đang đứng*.

Mặt Trống Ngọc Lũ có 18 Chim Lớn mỏ dài, và 18 Chim Nhỏ. (hình).



* *

7.2 Vua Hùng

a. Chim Thiên chữ Hùng

Đàn *Chim lớn mỏ dài* đang bay lại được cách điệu hóa. Cách điệu hóa nói lên tính cách đồng nhất và *biểu tượng*.

174 NGUỒN GỐC VIỆT NAM CỦA BỐN HỌC THUYẾT Á ĐÔNG

Hình Chim lớn cách điệu này đã trở thành đường nét của chữ Hùng 熊. (hình).²³



b. 18 Vua Hùng

‘Vua Hùng’ là Miếu Hiệu của Những Vị đã sống đời Thể hiện Toàn vẹn Nếp Sống Tiên Rồng, và đã Đóng Góp Đặc Biệt vào tiến trình hình thành của Tộc Dân, Đất Nước, và Văn Hóa Việt Nam.

Các Ngài đã sống trong Thời Khởi Nguyên và Thời Hùng và là những Vị trỗi vượt thuộc *nhiều lãnh vực*, đặc biệt về Xã hội và Văn hóa, chứ không nhất thiết là người có quyền cai trị.

Các Ngài, gồm 18 Vị tiêu biểu, đã được tôn vinh thành Quốc Tổ và được thờ kính đã hơn 3000 năm qua.²⁴

* *

7.3 Thánh và Thần

Cũng trên Thạch Đào Thịnh và Trống Ngọc Lũ, xen kẽ mỗi Chim Hùng đang bay là một Chim Nhỏ đang đứng. Các *Chim Nhỏ* này cũng được cách điệu hóa, nhưng mỗi

²³ Xem tr 42 : 3.2.5.

²⁴ Đọc *Lược sử 7000 Năm Tộc Việt*, tr 267 : 13.4.

Chữ ‘Vua, Vương’ không chỉ có nghĩa là người cai trị một nước, mà còn là một tước vị. - Đọc *nt*, tr 267 : 13.4.1 gc.

con một vẻ. (hình).



Như vậy, ở cùng nơi với các Chim Hùng linh thiêng, còn *nhều Chim khác*. Tuy nhiên, những Chim này không đồng nhất, và cũng không to lớn, không thanh thoát như Chim Hùng.

Các Chim Nhỏ cách điệu hóa này biểu trưng cho *tất cả Thánh và Thần Việt Nam*, những Vị đã sống cuộc sống 'Đạo Đức' đầy đủ và đã *góp phần* vào sự sinh tồn và phát triển của cộng đoàn, của *Dân Tộc*.²⁵

* * * *

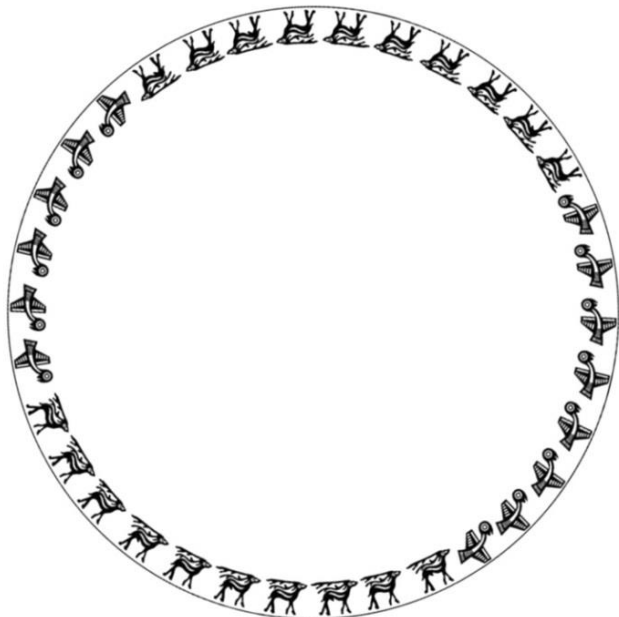
8. VÒNG HÌNH 3 : TUỆ THỨC VỀ CHA MẸ ÔNG BÀ TỔ TIÊN

8.1 Vòng Hình 3 trên Mặt Trống Ngọc Lũ

Vòng Hình 3 ở Mặt Trống Ngọc Lũ có 2 bày Nai, mỗi bày 10 con, xen kẽ con đực trước, con cái sau.

Xen kẽ giữa 2 bày Nai là 2 đàn Chim, một đàn 8 Con, một đàn 6 Con. (hình).

²⁵ Về Thánh, Thần Việt Nam, đọc *Nếp Sống Tâm Linh Việt Nam*, bài 3, đoạn 4.4-4.7.



* *

8.2 Mẹ, Bà

Điểm đặc biệt của 2 bày nai là hình *nai cái cũng có gạc* như nai đực. Cho nai cái có gạc cũng là một hình thức cách điệu hóa.

Đây là dấu chỉ Tổ Tiên không cố ý ghi lại hình loài Nai, mà chỉ nhắc nhớ *tiếng 'Nai'*. Tiếng 'Nai' có biến thanh là *Nái, Nãi*, là tiếng gọi Mẹ (*Nái, Nãi*), gọi Bà (*Nãi Nãi*). (hình).²⁶

²⁶ Xem tr 50 : 3.2.12.



Ngoài ra, khi viết, Nai được viết thành chữ Mê 麋.²⁷

Âm 'Mê' là biến thanh của Mẹ, Mệ.

* Tổ Tiên đã dùng hình để ghi nhớ một lần 4 âm : Nãi, Nãi, Mẹ, Mệ : Mẹ Bà.

* *

8.3 CHA, ÔNG

Vòng Hình 3 còn có 2 đàn chim cách điệu cánh cụt, đầu to, đuôi ngắn.

Chim đuôi ngắn, cánh cụt, đầu to, nhắc nhớ chim đa, còn gọi là chim đa đa, chim gia gia. (hình).²⁸



Hình chim gia gia cách điệu để ghi nhớ tiếng 'Gia', để chỉ Cha, và 'Gia Gia' : Ông.

Hình chim Đa còn ghi lại tiếng 'Cha' 爹.³⁰

* *

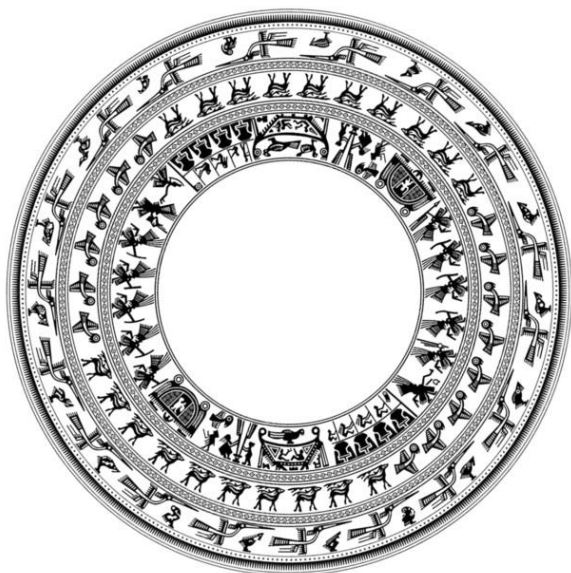
²⁷ Hán Việt Từ Điển, do Đào Duy Anh, tr 553. - Mê là nai, lộc là hươu. Hươu có thân hình nhỏ hơn Nai, gạc cũng nhỏ và ít nhánh hơn.

²⁸ Xem tr 51 : 3.2.13. - Có vùng gọi là chim ngói, gà gô. - 'Thương nhà mỗi miệng cái gia gia', thơ Bà Huyện Thanh Quan.

178 NGUỒN GỐC VIỆT NAM CỦA BỐN HỌC THUYẾT Á ĐÔNG

8.4 Cha Mẹ Ông Bà

Tổ Tiên đã dành trọn Vòng Hình 3, với hình 20 Nai và 14 chim Đa, cho Mẹ, Bà, Cha, Ông. (hình).³⁰



Hơn nữa, Vòng Cha Mẹ Ông Bà (vòng 3) còn được đúc *nằm giữa* Vòng Sinh hoạt của Người Đang Sống (vòng 2) và Vòng các Vua Hùng, Thánh, và Thần (vòng 4).

²⁹ Xem tr 52 : 3.2.13c.

³⁰ 20 Nai và 14 chim Đa có thể là ghi nhớ Nếp sống thiên về Mẫu hệ đương thời. Cũng có thể có hàm ý thâm sâu khác.

- Con số 14 nhắc nhớ 14 Chim ở Thuyền Chim chữ Đạo trên Thạch Đào Thịnh, Mặt Trời chữ Đức 14 tia, và 14 cổng trong mỗi nhà chữ Tiên ở Mặt Trăng Ngọc Lũ.

Như vậy, tuy Cha Mẹ Ông Bà đã ở ngoài Vòng Người Sống, nhưng lại *không ở trong* Vòng Vua Hùng và Thánh, Thần, khi Các Ngài đã chỉ là *Tổ Tiên của Dòng họ Con cháu*, chứ không thực sự góp phần đặc biệt cho cuộc sống Cộng đoàn, cho Dân Tộc, Quê Hương.

Các Ngài ở Vòng Cha Mẹ Ông Bà : *Tổ Tiên*.

* * * *

9. VÒNG HÌNH 2A : TUỆ THỨC VỀ ĐẤT NƯỚC, VÀ HAI NGÀI KHỞI TỐ

9.1 Vòng Hình 2 trên Mặt Trống Ngọc Lũ

a. Sinh hoạt Những Người Đang Sống

Ở Vòng Hình 2 của Mặt Trống Ngọc Lũ, Tổ Tiên ta đã ghi nhận sinh hoạt của những Người Đang Sống, trong đời sống Gia đình và đời sống Cộng Đoàn. (hình)



b. Sáu Hình của 3 Chữ đối xứng

Điểm đặc biệt của Vòng này là có 6 hình lớn hơn mọi hình khác, chỉ nhỏ hơn Mặt Trời chữ Đức.

Điểm đặc biệt khác là tuy 6 hình nhưng chỉ có 3 Chữ. Mỗi Chữ được lặp lại và đối xứng nhau qua Mặt Trời chữ Đức. Ba chữ đó là chữ Thượng 常, Tiên 仙, Rồng 龍.



9.2 Tuệ thức Chữ Thượng 常 Quê Hương Thần Thánh

a. Nhà Sàn chữ Thượng

Trên Mặt Trăng Ngọc Lũ, và trên nhiều trăng khác, có những ngôi nhà sàn mái cong, cội nguồn của chữ Thượng 常. (hình).³¹

³¹ Xem tr 37 : 3.2.2.



b. Vùng Đất Quê Hương

Khoảng 7000 năm trước, Tộc Việt phát khởi ở vùng Hồ Đồng Đình, trung lưu Sông Dương Tử.³²

Vì hạ lưu Dương Tử còn sũng nước và vì thượng lưu Dương Tử núi non hiểm trở, dân Việt đã theo thượng nguồn Sông Tương tỏa lan theo các dòng sông, khe núi phía Nam, rồi tới vùng Sông Hồng Sông Mạ. Toàn thể vùng này được gọi là *Việt Thượng*.³³

Khoảng 5000 năm trước, nhờ vùng đất thuận hợp và phì nhiêu, Dân Việt vùng Sông Hồng Sông Mạ đã trỗi vượt, trở thành *Việt Lạc*, và khởi đầu *Thời Hùng*. Tuy nhiên, dân Việt Lạc vẫn coi vùng *Việt Thượng*, từ Hồ Đồng Đình tới Sông Hồng, là *Đất Tổ*, là *Quê Hương*.³⁴

Ngoài ra, nét đặc trưng của vùng Sông Hồng xuôi Nam là Nhà Sàn mái cong.³⁵

³² Đọc *Lược sử 7000 Năm Tộc Việt*, tr 47 : 3.2 và 3.3.

³³ Để phân biệt với Việt Hạ ở Hạ lưu Dương Tử, vùng sau này được gọi là đất nhà Hạ. - Về các giai đoạn phát triển của Tộc Việt, đọc *nt*, tr 59 : 3.5.

³⁴ Về vùng Sông Hồng trỗi vượt, đọc *nt*, tr 90 : 4.5.4. - Về vùng Đất của Việt Lạc, đọc *nt*, tr 140 : 6.6.3.d-e.

³⁵ Đọc *Mỹ thuật Cổ truyền Việt Nam*, tr 63.

Vì vậy, trên Mặt Trăng Ngọc Lũ, *Vùng Đất Quê Hương* được ghi bằng hình Nhà Sàn chữ *Thượng* 常. Nói chung là toàn vùng *Việt Thượng*. Nói riêng là *Việt Thượng Sông Hồng Sông Mạ*.

c. Đất Nước linh thiêng, Quê Hương thần thánh

Nhờ thủy thổ thuận hợp, dân Việt Lạc Sông Hồng Sông Mạ có mấy ngàn năm phát triển trỗi vượt hơn các vùng Việt phía Bắc.

Do đó, với kinh nghiệm sống, Tổ Tiên ta đã nhận ra *Vùng Đất Sống* cũng đã đặc biệt ảnh hưởng tới việc phát triển cuộc sống Tộc Dân. Từ đó, *Đất Nước* được nhận thức có ảnh hưởng *linh thiêng*. *Đất Nước* linh thiêng thì Dân Nước an lạc, phát triển, cường thịnh. ‘*Đất Linh sinh Người Tài Đức*’.

Đặc biệt, ngoài sự Linh thiêng của *Đất Nước*, còn có sự *Hiển linh Phù hộ* của các *Vị Thần Linh* ngự trị tại các *Sông Núi* nổi tiếng, các *Thần Linh Sông Núi*.³⁶

Với nhận thức trên, khi đúc Tổng Ngọc Lũ, giữa những ký thác cao siêu kỳ diệu khác, Tổ Tiên lưu truyền nhận thức của các Ngài về *Đất Nước linh thiêng, Quê Hương thần thánh*, bằng cách khắc ghi chữ *Thượng* 常 với một kích cỡ và vị trí đặc biệt. Chữ *Thượng* chỉ thua *Mặt Trời* chữ *Đức*, và trở thành *trục chính* của la bàn vượt biển.

³⁶ *Độc Nếp Sống Tâm Linh Việt Nam*, bài 3, đoạn 4.5.

Với việc đặt Chữ Thượng thành trục chính của la bàn, với 2 trục phụ là Trục Tiên và Trục Rồng, Tổ Tiên lưu truyền Tuệ thức Đất Nước Quê Hương có tầm quan trọng chỉ sau Mặt Trời chữ Đức.³⁸

* *

9.3 Tuệ thức TIÊN RỒNG : Hai Vị Hiến Thánh Khởi Tổ

a. Chữ Tiên 仙

Trên Mặt Trống Ngọc Lũ, chữ Tiên 仙 được diễn tả với hình ảnh *Người Trở Về* trong tiếng cồng của Người đang Ở Trong Nhà. (hình).³⁸



b. Chữ Rồng 龍

Trên Mặt Trống Ngọc Lũ, chữ Rồng 龍 được diễn tả bằng hình một người động trống đồng, cột cờ, và một người *ra đi*. (hình).³⁹



³⁷ Về La bàn, xem tr 53 : 3.3.

³⁸ Xem tr 43 : 3.2.6a.

³⁹ Xem tr 44 : 3.2.7.

c. Chữ Tiên chữ Rồng trên Mặt Trăng Ngọc Lũ

Cách đây 3000 năm, khi đúc *Mặt Trăng Ngọc Lũ*, Tổ Tiên ta đã nhận thức rõ ràng tầm quan trọng đặc biệt của 2 chữ *Tiên Rồng* trong Tâm hồn, trong Cuộc sống, trong nền Văn hóa Dân Việt Lạc.

Hai chữ *Tiên Rồng* không chỉ được khắc ghi với hình ảnh to lớn, mà mỗi Chữ còn được đúc 2 lần đối xứng nhau.

Hơn nữa, các chữ *Tiên, Rồng, Thượng*, còn ở vị trí chính xác và đầy ý nghĩa. Mỗi 2 Chữ tạo thành một đường Trục qua tâm Mặt Trời chữ Đức. Ba trục lại tạo ra những góc độ đặc biệt và trở thành mặt *La bàn Vượt Biển*.

Khi dùng 4 chữ *Đức, Thượng, Tiên, Rồng*, làm Tâm và Trục của *La bàn*, Tổ Tiên đã nhấn mạnh tính cách *hiện thực* và *biểu tượng* cao siêu của Văn hóa Việt Nam : khi vượt biển cả, phải dùng *la bàn*, Dân Việt luôn ghi nhớ mình đang nhờ *Ơn Đức* của Trời, nhờ *Quê hương Việt Thượng*, và *Mẹ Tiên, Cha Rồng*, hướng dẫn, phù hộ.

Bốn chữ *Cội nguồn Đức, Thượng, Tiên, Rồng*, không chỉ thành *La bàn* hướng dẫn hành trình *vượt biển*, mà cũng là *Định hướng nền tảng* của *Cuộc sống* từng ngày, của *Từng Người* cũng như của *Cộng đoàn*.

d. Tuệ thức Tiên Rồng : Biểu tượng linh thiêng của Bà Tổ và Ông Tổ

Khoảng 7000 năm trước, 5000 ttr, Tộc Việt khởi nguyên với Hai Ông Bà Khởi Tổ.

Với thời gian, *Văn hóa Việt Nam* thành hình và *Tiên*

Rồng trở thành biểu trưng cho *Mẹ*, cho *Cha*, và cho nhận định của *hai nhóm đặc tính* bất khả phân của Con Người.

Theo đà phát triển, với tình kính quý và biết ơn sâu xa đối với Hai Vị Tổ Đầu Tiên của Tộc Việt, Tổ Tiên ta đã tôn Hai Ngài thành *Biểu Tượng Tiên Rồng* Linh Thiêng cao quý nhất của Dân Việt. Dân Việt Nam âu yếm gọi Hai Ngài Khởi Tổ là *Mẹ Tiên* và *Cha Rồng*, tự xưng là Con Cháu Tiên Rồng.

Giờ đây, *Hồn Thiêng* của Hai Ngài vẫn linh hiển. Với *sứ mạng* Trời ban sinh ra cả một giống Dân đông đúc trỗi vượt, là Tổ trên hết các Tổ của Tộc Việt, là *Nguồn Sinh mọi Thánh, Thần, Tổ Tiên Việt Nam*, Hai Ngài cao trọng và uy thế khôn tả, đáng để mọi người *tôn vinh và cầu khẩn*.

* * * *

10. VÒNG HÌNH 2B : TUỆ THỨC SỰ HIỆN DIỆN LINH THIÊNG VÀ PHÙ HỘ CỦA THÁNH, THẦN, VÀ ÔNG BÀ TỔ TIÊN

10.1 Chim thiêng giữa người sống

Trên Mặt Trăng Ngọc Lũ, Vòng Hình 4 có Chim Hùng và các Chim Thánh, Thần, Vòng Hình 3 có Chim Đa và Nai của Cha Mẹ Ông Bà, các Đấng Tổ Tiên.

Tuy nhiên, Vòng Hình 2, vòng Sinh hoạt của những *Người Đang Sống*, cũng có *Chim*.

Trên nóc của 2 nhà mái cong, một nhà có một con Chim Mái Lớn, nhà kia có một Chim Trống với mồng lớn, và một Chim Nhỏ. Gia đình Chim này không phải chim

186 NGUỒN GỐC VIỆT NAM CỦA BỐN HỌC THUYẾT Á ĐÔNG

Hùng, cũng không phải chim Đa.

Ngoài ra, trên 2 Em Bé đang chơi đùa bên Cha Mẹ đang giã gạo, cũng có *chim Đa* bay trên đầu. (hình).



Như vậy, gia đình chim đậu trên nóc nhà biểu trưng cho các chim Thánh, Thần (như ở Vòng Hình 4). Chim Đa bay trên em bé nhắc nhớ Cha Mẹ Ông Bà Tổ Tiên (như ở Vòng Hình 3).

* *

10.2 Thánh, Thần, Tổ Tiên Hiện diện và Phù hộ

Khi đức Gia đình Chim đậu trên 2 nóc nhà, và chim Đa bay trên các Em Bé, Tổ Tiên lưu truyền Niềm Tin nền tảng của Dân Việt Nam, là *Thánh, Thần* và *Ông Bà Tổ Tiên* luôn *linh thiêng hiện diện* bên người đang sống, bên con cháu.

Sự hiện diện của Thánh, Thần và Tổ Tiên, cùng với *Tình Yêu Thương* không bờ bến của Các Ngài, là bảo chứng cho sự che chở, *phù hộ*, của Các Ngài, *trong mọi sinh hoạt* thường ngày.

Đây cũng là Tuệ thức nền tảng của Đạo Sống Việt Nam.

* * * *

11. NGUỒN GỐC VIỆT NAM CỦA HỌC THUYẾT ĐẠO ĐỨC TUỆ LINH

11.1 Nguồn gốc phương Nam

Ở Thạch Đào Thịnh và Trống Ngọc Lũ, hàm ý cao siêu của Đạo và Đức, cùng với những Tuệ thức Thực tại siêu linh, được diễn đạt vừa bằng hình vẽ, vừa bằng tượng đồng, vừa bằng con số, vừa bằng hình dạng và vừa bằng công dụng của Thạch Đào Thịnh và Trống Ngọc Lũ.

Như vậy, trước khi ký thác Tuệ thức Đạo và Đức vào Thạch Đào Thịnh và Trống Ngọc Lũ, Tổ Tiên Việt Nam vùng Sông Hồng Sông Mạ đã thấu hiểu tường tận Học thuyết Đạo Đức Tuệ Linh.

Tất cả đều được ký thác tỉ mỉ vào Thạch Đào Thịnh và Trống Ngọc Lũ, gần 500 năm trước quyển Kinh Đạo Đức.

Chính Kinh Đạo Đức cũng xác chứng nguồn gốc phương Nam của Đạo : ‘Đạo trụ Nam thiên’, Đạo ở tại phương Nam.

Hình vẽ *Thuyền Chim chữ Đạo* 道 bao gồm cả chữ Việt 越, cũng là dấu ấn tuyệt diệu của Tổ Tiên, để lưu truyền Nguồn gốc Việt Nam của học thuyết Đạo Đức Tuệ Linh. (hình).



* Học thuyết Đạo Đức Tuệ Linh là Tinh Hoa Tuệ Thức Việt Nam.

11.2 Đạo và Đức với Tộc Hoa

Đồng thời với việc đúc Thạp đào Thịnh và Trống Ngọc Lũ ở Đông Sơn, Thanh Hóa, thì ở phương Bắc, vùng *Thiểm Tây khô cằn* giá lạnh, xa biển cả, bộ tộc Chu mới bắt đầu tụ tập các bộ lạc du mục sơ khai lạc hậu, để *hình thành tộc Hoa*.

Ngoài ra, theo sách vở Trung Hoa, Kinh Đạo Đức xuất hiện khoảng năm 540 ttl, tức là sau Thạp Đào Thịnh và Trống Ngọc Lũ gần 500 năm.

Dẫu vậy, cho tới hiện nay, sau hơn 2500 năm, Kinh Đạo Đức vẫn còn là một bí ẩn đối với Trung Hoa.

Thực ra, những đầu óc thô thiển nông cạn, chỉ biết gian manh và bạo lực, làm sao có thể cảm nhận những Tuệ thức Đạo Đức Thực Tại, nói chi tới những cao siêu của học thuyết Đạo Đức Tuệ Linh.



NẾP SỐNG VIỆT NAM 3000 NĂM TRƯỚC TINH HOA NẾP SỐNG VIỆT NAM

1. TRỐNG NGỌC LỬ VÀ THẠP ĐÀO THỊNH

1.1 Việt Lạc, Tổ Tiên Việt Nam

It nhất từ trước thời Giặc Ân xâm lăng Việt Lạc, năm 1661-1664 tH, 1218-1221 ttl, cho đến ít nhất là thời Đức Đại Đế Đồng Đình Lĩnh Nam Trưng Trắc chiến thắng đại quân của Hán Quang Vũ năm 2919 tH, 40 dl, đất Việt Lạc bao trùm vùng đất nay là Việt Nam, Quảng Tây, Quảng Đông, Hải Nam, Vân Nam, Quý Châu, Hồ Nam, và một phần Tứ Xuyên, Hồ Bắc, Giang Tây, Phúc Kiến.¹

* *

¹ Về Nếp Sống theo Văn Hóa Việt Nam Ngày Nay, đọc *Cuộc Sống Con Người theo Văn Hóa Việt Nam và Nếp Sống Tâm Linh Việt Nam*, do Nguyễn Thanh Đức.

1.2 Báu vật 3000 Năm

Theo di chỉ *Đông Sơn* ở Thanh Hóa, cách đây 3000 năm, Tổ Tiên của Việt Nam đã ở thời tuyệt kỹ của kỹ nghệ đúc đồ đồng, đặc biệt nghề đúc Thạp đồng và Trống đồng.

Thời tuyệt kỹ Đông Sơn trỗi vượt nhờ phát minh kỹ thuật luyện kim mới. Di chỉ lò đúc Đông Sơn, với hàng ngàn đồ đồng đủ loại, đã trở thành tiêu biểu không những cho giai đoạn cực thịnh của kỹ thuật luyện kim, kỹ thuật tạo dáng, và mỹ thuật, mà còn ảnh hưởng khắp vùng Á Đông và Đông Nam Á.

Tuy nhiên, quan trọng hơn cả là với hình dáng, cách cấu tạo, trang trí, và các hoa văn tinh xảo... Tổ Tiên ta đã ký thác vào Thạp và Trống đồng toàn bộ *học thuyết, nếp sống, và niềm tin* của mình.

Ngày nay, sau mấy ngàn năm bị giặc Tàu hủy hoại và cướp đoạt, số Thạp và Trống đồng thời Đông Sơn tuyệt kỹ chỉ còn lại mấy cái.

Trong số đó, *Thạp Đào Thịnh* và *Trống Ngọc Lũ*, xuất hiện lại cách đây mấy mươi năm, là hai báu vật vô giá đã được bao thế hệ Tổ Tiên linh thiêng gìn giữ, cất giấu, và ưu ái truyền lại cho chúng ta.²

α _____

Về Đất Việt Lạc, đọc *Lược sử 7000 Năm Tộc Việt*, tr 141 : 6.6.3b; tr 191 : 9.3.2d và bản đồ.

² Về Thạp Đào Thịnh, xem tr 30 : 2.4.5. - Về Trống Ngọc Lũ, xem tr 27 : 2.4.4.



Thạp ĐÀO THỊNH



Trống NGỌC LŨ

* *

1.3 Toàn bộ Học thuyết và Nếp Sống Việt Lạc

Điểm kỳ diệu là từ hình dáng, tới cách cấu tạo, trang trí, và, đặc biệt, hoa văn của Thạp Đào Thịnh và Trống Ngọc Lũ... đã được Tổ Tiên thiết kế tỉ mỉ và tinh tế để không chỉ trang trọng ký thác những *Học thuyết cao minh*, - như Học thuyết Âm Dương Hoán Dịch, Học thuyết Đất Trời Năm Hành, Học thuyết Tiên Rồng Song Hiệp, Học thuyết Đạo Đức Tuệ Linh, - mà còn lưu lại toàn bộ mẫu mực *Nếp Sống Việt Lạc* thời hơn 3000 Năm trước.³

* * * *

2. VIỆT NAM THỜI 3000 NĂM TRƯỚC

2.1 Chữ Việt Vượt Biển 越 ghi nhớ Nguồn gốc Việt Lạc

Thạp Đào Thịnh đã ghi lại Đoàn Thuyền Vượt Biển

³ Về các Học thuyết, xem tr 71 : bài 4, - tr 101 : bài 5, - tr 121 : bài 6, - tr 149 : bài 7.

hàm chứa Chữ Việt 越. (hình).⁴



Chữ Việt Vượt Biển 越 ghi nhớ Nguồn gốc Dân Việt khởi nguyên từ vùng Hồ Đồng Đình. Qua thời gian, một nhánh Việt đã vượt thượng nguồn Sông Tương, vào Tây Giang, ra Biển, và Vượt Biển tới định cư tại vùng Sông Hồng Sông Mạ. Chính *nhánh Vượt Biển* này đã trở thành Việt Lạc Sông Hồng, Lạc Hồng, Việt Nam ngày nay.⁵

* Hình ảnh chữ Việt Vượt Biển 越 không chỉ ghi lại Tên của Tộc Dân, mà còn mang cả lịch sử và biệt tài của Dân Việt Lạc.

* *

2.2 Chữ Lạc 貉 ghi nhớ Biệt Tài của Việt Lạc

Trên *tang Trống Ngọc Lũ* có hình thuyền sông hồ hàm chứa chữ Lạc 貉. Hình vẽ tiêu biểu cho dân Việt Lạc, thời bấy giờ, là điều khiển ghe thuyền, bắn cung và đúc trống đồng (hình).⁶



⁴ Về chữ Việt, xem tr 38 : 3.2.3.

⁵ Đọc *Lược sử 7000 Năm Tộc Việt*, tr 59 : 3.5.

⁶ Về chữ Lạc, xem tr 40 : 3.2.4.

Đây chính là lưu truyền 3 biệt tài của dân Việt Lạc Sông Hồng :

a. Biệt tài Điều khiển Ghe thuyền trên sông hồ và vượt biển

Hình người lái thuyền ghi nhận biệt tài vẫy vùng sông nước đã dính liền với dòng giống Việt từ thời Khởi Nguyên ở vùng Hồ Đồng Đình. Trên đường Nam tiến, Việt Lạc đã phát triển tuyệt nghệ vượt biển.

Biệt tài này còn được ghi nhớ trong chữ *Việt Vượt Biển* 越.

b. Biệt tài Bắn Cung

Hình người bắn cung nhắc nhớ Việt Lạc đã nổi tiếng với biệt tài bắn cung. Dân Việt Lạc thiện nghệ đến nỗi đã bắn tên vào búi tóc của nhau để truyền tin.⁷

Tài bắn cung nỏ đã trở thành truyền thuyết nỏ thần, một phát giết vạn quân giặc.

c. Biệt tài Đúc Trống Đồng

Hình Trống đồng trong chữ Lạc nhắc nhớ và biểu dương niềm hãnh diện với nền văn minh đồ đồng của Việt Lạc đã khởi phát từ năm 2000 ttl, cách đây hơn 4000 năm, và trở thành tuyệt kỹ từ năm 1000 ttl.⁸

⁷ Cho tới đầu thế kỷ 20 dl, người Việt Nam, cả bà lẫn ông, vẫn giữ tục để tóc dài, búi thành một cục lớn sau đầu.

⁸ Xem tr 24 : 2.4.2.

194 NGUỒN GỐC VIỆT NAM CỦA BỐN HỌC THUYẾT Á ĐÔNG

Nền văn minh này không chỉ ảnh hưởng lên phương Bắc, mà còn xuống khắp miền Đông Nam Á.⁹

Niềm hãnh diện về Trống Đồng còn được Tổ Tiên ghi lại trong một chữ Việt mới : chữ Việt Đờ Đờng 鉞, với chữ Kim 金. (hình).¹⁰



d. Chữ Việt và chữ Lạc ghi nhớ Tài nghệ của Việt Lạc

Khi ký thác chữ Việt và chữ Lạc lên Thạp Đào Thịnh và Trống Ngọc Lũ, Tổ Tiên đã ghi chữ Việt 越 trong hình thuyền Vượt Biển, và chữ Lạc 貉 trong hình thuyền sông hồ. (hình).



Chữ Việt 越 ở phần đuôi Thuyền Vượt Biển to lớn nhắc nhớ Tộc Dân cội nguồn. Chữ Lạc 貉 ở phần đuôi Ghe sông hồ để chỉ một vùng, một Nhánh của Tộc Việt.

Việt và Lạc đều thuộc thành phần điều khiển và chỉ huy ghe thuyền.

* * * *

⁹ Về Văn minh Trống đồng Việt Lạc, xem tr 22 : 2.3.4.

¹⁰ Về chữ Việt Đờ Đờng, xem tr 64 : 3.4.4.

3. VÙNG ĐẤT SỐNG CỦA VIỆT NAM THỜI 3000 NĂM TRƯỚC

3.1 Chữ Thượng với Việt Thượng Sông Hồng

Từ nhiều ngàn năm trước, *Nhà Sàn Mái Cong* là đặc điểm của vùng Sông Hồng Sông Mạ. Hình vẽ những ngôi nhà đặc biệt này đã là biểu hiệu của vùng. Sau một thời gian, hình vẽ trở thành đơn giản hơn, rồi các đường nét trở thành chữ *Thượng* 常. (hình).¹¹



Khi khắc đúc hình Nhà Sàn chữ Thượng 常 lên *Mặt Trống Ngọc Lũ*, Tổ Tiên muốn xác định đặc điểm của vùng đất Việt Thượng.

Việt Thượng là vùng đất của Tộc Việt từ *thượng* nguồn Sông Tương xuôi về Nam tới vùng Sông Hồng Sông Mạ. Sau một thời gian, với nhiều tài năng và nhiều điều kiện thủy thổ thuận hợp, vùng Sông Hồng Sông Mạ phát triển vượt bậc, và trở thành *Trung Tâm* của Việt Thượng. Vì vậy, Tổ Tiên đã lấy hình ngôi nhà đặc biệt của vùng Sông Hồng Sông Mạ để biểu trưng cho Việt *Thượng* 常.¹²

* *

¹¹ Về chữ Thượng, xem tr 37 : 3.2.2b.

¹² Về Việt Thượng, đọc *Lược sử 7000 Năm Tộc Việt*, tr 60 : 3.5.2-3.

3.2. Chữ Thượng Nhà Sàn an toàn, mạnh khỏe

Nhà sàn là đặc điểm kiến trúc ở miền Thượng. Cho đến hiện nay, người miền núi vẫn còn làm nhà sàn để tránh rắn độc, thú dữ, và nhất là để tránh tiếp xúc trực tiếp với nền đất ẩm ướt và đầy khí độc do lá cây ấp ủ nhiều ngàn năm.

Nhà Sàn là sáng kiến giúp con người an toàn, mạnh khỏe. Nhờ đó, nhánh Việt Lạc Sông Hồng Sông Mạ, Việt Nam ngày nay, đã tăng triển đông đúc và tiến bộ vượt hơn những nhánh Việt ở phương Bắc.¹³

* Chữ Thượng nhắc nhớ Quê Hương, Đất Nước, Sông Núi, Giang Sơn, và ảnh hưởng trực tiếp của môi trường trên Cuộc sống Con người.

* * * *

4. QUAN NIỆM VỀ CON NGƯỜI CỦA VIỆT NAM THỜI 3000 NĂM TRƯỚC

4.1 Quan niệm về Cuộc sống của Nam và Nữ

Trên mặt Trống Ngọc Lũ, chữ *Rồng* 龍 được diễn tả bằng hình một người đánh trống, lá cờ, và một người ra đi. (hình).¹⁴



¹³ Về Sông Hồng trời vượt, đọc nt, tr 158 : 7.4.2.

8. NẾP SỐNG VIỆT NAM 3000 NĂM TRƯỚC 197

Rồng là người ra đi trong tiếng thúc giục của giàn trống và trong nhóm nhiều người. Rồng là người sinh hoạt giữa cộng đoàn, với cộng đoàn.

Đang khi đó, chữ *Tiên* 仙 được diễn tả với hình ảnh người trở về nhà. Trong nhà có một người đang đánh 2 giàn cồng, đang mời gọi. (hình).¹⁵



Như vậy, chữ *Rồng* diễn tả việc ra đi thi hành trách vụ chung, sinh hoạt cộng đoàn, cùng với nhiều người, cho nhiều người, việc làng việc nước.

Chữ *Tiên* ghi nhận sự trở về nhà, về với gia đình, về với đời sống riêng tư.

Đây là hình ảnh ghi nhớ ý nghĩa của biểu tượng Tiên Rồng, mà cũng là chủ điểm cuộc sống của nam và nữ.

* *

4.2 Mẹ Tiên Cha Rồng : Học thuyết chủ đạo của Nếp sống Việt Lạc

Nắp Thạp Đào Thịnh còn có 4 tượng nổi cặp Vợ Chồng đang hành động thành Mẹ thành Cha. Các tượng này, cùng với Nắp Thạp, không chỉ tạo thành *chữ Tiên* 仙 mà còn nhắc nhớ Mẹ Tiên Cha Rồng trong đời sống thực tế.

¹⁴ Về chữ Rồng, xem tr 44 : 3.2.7.

¹⁵ Về chữ Tiên, xem tr 43 : 3.2.6a.

198 NGUỒN GỐC VIỆT NAM CỦA BỐN HỌC THUYẾT Á ĐÔNG

(hình).¹⁶



Hình ảnh *chữ Tiên* này ghi nhớ Học thuyết về Cuộc sống Con người. Tiên Rồng là Mẹ là Cha. ‘Mẹ Tiên Cha Rồng kết hiệp, sinh Trăm Con, 50 Con theo Mẹ, 50 Con theo Cha’, tức là Con người gồm 50% do Mẹ 50% do Cha, 50% đặc tính Tiên 50% đặc tính Rồng. Tiên Rồng song hiệp.

* Với hình ảnh chữ Tiên chữ Rồng, trên Thạch Đào Thịnh và Trống Ngọc Lũ, Tổ Tiên đã ký thác Học thuyết Tiên Rồng, thành hình qua Cuộc sống, và trở thành học thuyết chủ đạo của Văn hóa Việt Lạc, thời 3000 Năm trước.¹⁷

* * * *

5. CUỘC SỐNG GIA ĐÌNH VIỆT NAM THỜI 3000 NĂM TRƯỚC

5.1 Hình ảnh Cuộc sống Gia Đình

a. Trên Nắp Thạch Đào Thịnh, 4 tượng giao hiệp nhấn mạnh hành động truyền sinh thiết yếu của đời sống Vợ Chồng. (hình).

¹⁶ Xem tr 44 : 3.2.6b.

¹⁷ Đọc *Cuộc Sống Con Người theo Văn Hóa Việt Nam*, bài 2, đb phần 1 và 4.



b. Trên Mặt Trống Ngọc Lũ, hình ảnh chữ Tiên 仙 gồm Người Trở Về Nhà, trong nhà có Người đánh cồng mời gọi. Đây là hình ảnh Người Về với Gia đình.(hình).



c. Trên nóc Nhà Sàn chữ Thượng 常 còn có Chim đậu, một nhà 1 Chim, một nhà 2 Chim.

Trong Nhà 1 Chim có đôi Vợ Chồng đang ngồi giao tay xe chỉ, và có Em bé chơi ở phòng dưới. Phòng dưới bên kia có trống đồng. (hình).



Trong Nhà 2 chim cũng là đôi Vợ Chồng đang quay tơ. Sau lưng người Vợ có Em bé ngồi chơi. (hình).



d. Bên trái của cả 2 nhà là cảnh 2 vợ chồng gĩa gạo. Gần bên, có em bé vui đùa và chim bay trên đầu. (hình).



e. Về trang phục, ở cảnh gĩa gạo, người Vợ tóc dài, mặc váy; người Chồng tóc ngắn, quần cụt hoặc đóng khố.

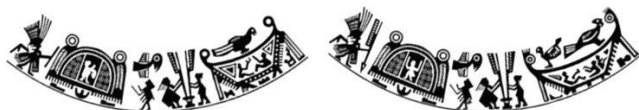
Ở tượng truyền sinh, người Vợ cũng mặc váy, tóc dài. Nhưng người Chồng tóc dài, đóng khổ.

* *

5.2 Gia Đình Việt Lạc : Cuộc sống ấm no hạnh phúc

Cảnh ‘Người Về trong tiếng cồng mời gọi’ đã ghi nhận tình yêu tha thiết của vợ chồng.

Hình dạng và trang trí các ngôi nhà chứng tỏ kiến trúc đương thời đã vươn tới mức nghệ thuật. (hình).



Cảnh 2 vợ chồng ngồi trong nhà giao tay xe chỉ may áo, và cảnh 2 vợ chồng giã gạo, cho thấy cuộc sống sung túc với nhà ở, cơm ăn, áo mặc.

Cảnh vợ chồng cùng nhau sinh hoạt, trong nhà và ngoài trời, ghi lại cuộc sống thân mật, thuận vợ thuận chồng, cùng nhau chung sức chung đời.

Cảnh đưa con vui chơi bên mẹ cha diễn tả hạnh phúc gia đình trọn vẹn.¹⁸

Nhà cửa khang trang, và trống đồng trong nhà, chứng tỏ cuộc sống dư giả, cuộc sống trong vùng đã phát triển cao.

¹⁸ Ở Truyền kỳ Vọng Phu, hình ảnh hai Vợ Chồng và Đưa Con cũng được dùng để chỉ một Gia đình trọn vẹn. - Đọc Cuộc Sống Con Người theo Văn Hóa Việt Nam, bài 7, đoạn 4.1.

8. NẾP SỐNG VIỆT NAM 3000 NĂM TRƯỚC 201

Cảnh sống thêm *tươi vui rộn rã* trong tiếng trống vang dội của cộng đoàn.

Cảnh Chim đậu trên nóc nhà, và chim bay trên em bé, bộc lộ một *cuộc sống tâm linh* hướng thượng, rộng mở, cùng với niềm xác tín được *an lành, mạnh khỏe*, thịnh vượng, nhờ sự phù hộ của Tổ Tiên Ông Bà.

* Tất cả đều tô điểm cảnh *ấm no hạnh phúc*, cả về đời sống thể chất, đời sống tinh thần, đời sống tâm lý và đời sống tâm linh, của một Gia đình Việt Lạc thời 3000 Năm trước.

* * * *

6. NẾP SỐNG CỘNG ĐOÀN VIỆT NAM THỜI 3000 NĂM TRƯỚC

6.1 Cảnh Sinh hoạt Cộng đoàn

Trên *Trống Ngọc Lũ*, cảnh Sinh hoạt Cộng đoàn cũng được lặp lại đối xứng ở nửa bên kia của Mặt Trống.

a. Sinh hoạt Cộng đoàn và chữ Rồng 龍

Sinh hoạt Cộng đoàn diễn tả bằng giàn đánh trống đồng, cột cờ, và đoàn người ra đi. (hình).



Người đánh trống, cột cờ, và người ra đi, lại là các nét của *Chữ Rồng* 龍. (hình).¹⁹



b. Giàn đánh trống đồng : Sinh hoạt Ở Nhà và Tinh thần Sinh hoạt

Trong Sinh hoạt Cộng đoàn, thành phần sinh hoạt Ở Nhà được biểu trưng bằng giàn đánh trống đồng.

Giàn *trống đồng* chứng tỏ sự phát triển lớn mạnh của nghệ thuật đúc đồ đồng, và ảnh hưởng quan trọng của tiếng trống khích lệ trong sinh hoạt cộng đoàn. (hình).



Giàn trống đồng tượng trưng cho Sinh hoạt Ở Nhà và Tinh thần Sinh hoạt của Cộng đoàn.

c. Hóa trang thành Chim : Sinh hoạt Ở Ngoài và Mục đích Sinh hoạt

Đoàn người ra đi sinh hoạt bên ngoài được hóa trang thành chim. Các đoàn sinh hoạt trên thuyền cũng luôn hóa trang thành chim. (hình).



Chim luôn được coi là thanh thoát, linh thiêng, khát

¹⁹ Xem tr 44 : 3.2.7.

vọng cho cuộc sống cao cả hơn. Cũng trên mặt trống Ngọc Lũ này, các hình chim đều ghi nhớ các Vua Hùng, Thánh, Thần, hoặc Tổ Tiên.

Hóa trang thành chim nói lên niềm tin và tâm nguyện của cộng đoàn Việt Lạc. Sinh hoạt cộng đoàn là hướng về tương lai tươi sáng, cao cả, và linh thiêng của toàn thể cộng đoàn.

d. Sinh hoạt trên Biển và trên Đất

Hai đoàn người Ra Đi gồm một đoàn 6 người, một đoàn 7 người. Trong mỗi đoàn, có người cầm Khèn và nhiều người cầm cung hoặc kiếm.²⁰

Xử dụng cung tên chính xác là biệt tài của dân Việt Lạc. Tài bắn cung này, cùng với tài vượt biển và tài đúc trống đồng, còn được ghi nhận đặc biệt và trở thành đường nét trong chữ Lạc.²¹

Ngoài ra, đoàn 6 người có Người Dẫn Đầu cầm cây Cờ Lĩnh cao, giống như trên Thuyền vượt biển chữ Đạo. Ba người trong đoàn cầm cung. Họ cũng hóa trang thành Chim, như những người trên thuyền. Đoàn có người cầm đèn, vì lênh đèn trên biển cả nhiều ngày nhiều đêm. Đây là dấu chỉ đoàn người thuộc nhóm sinh hoạt trên Biển. (hình).

²⁰ Cách cầm cung khác với cách cầm kiếm. Cây cung cong, cây kiếm thẳng. - Khèn là loại kèn làm bằng trái bầu gắn 5 ống trúc, ngày nay vẫn còn.

²¹ Xem tr 40 : 3.2.4.



Đoàn 7 người có người đi đầu và người thứ tư cầm kiếm, trong bao. Người cuối đoàn nhỏ nhắn, tuy cũng hóa trang nhưng không đội mũ. Đây là người chưa tới tuổi được 'đội mũ' như người lớn. (hình).²²



Đoàn 7 người là đoàn sinh hoạt trên Đất. Đoàn đồng người hơn, có cả người trẻ.

* *

6.2 nếp sống Cộng đoàn Việt Lạc

Như vậy, Mặt Trống Ngọc Lũ ghi lại 2 sinh hoạt chính của Cộng đoàn Việt Lạc : thành phần Ở Nhà được biểu trưng là giàn đánh trống đồng, và thành phần Ra Đi gồm sinh hoạt trên Biển và sinh hoạt trên Đất. (hình).



Đoàn người hóa trang thành Chim, đồng phục, chứng tỏ trong sinh hoạt cộng đoàn, mọi người đồng tâm thể

²² Thời trước có nghi lễ 'Đội Mũ', gia quan, để công nhận tới tuổi thành niên.

hiện mục đích cao cả chung.

Cờ hiệu, cờ lệnh, giàn trống, khèn, cho thấy cộng đoàn sinh hoạt có tổ chức, có chỉ huy, có nhịp điệu, có kỷ luật. Mọi người theo lệnh mà hoàn thành công tác chung. Khi sinh hoạt đông người thì có giàn trống, có cờ hiệu. Khi từng nhóm thì theo tiếng khèn, theo cờ lệnh.

Ra đi trong tiếng trống, tiếng khèn, bộc lộ tinh thần phục vụ vui tươi, hăng hái, dẫn thân.

Sinh hoạt trên đất và đi biển là tiêu biểu cho sinh hoạt bên ngoài của cộng đoàn Việt Lạc, để thi thố và phát triển biệt tài của dân tộc.

Sinh hoạt trên đất cần kiếm và cung. Sinh hoạt trên biển chỉ cần cung.

* *

6.3 Lưu truyền Nếp sống Việt

Thạp Đào Thịnh và Trống Ngọc Lũ ghi lại Sinh hoạt và Đặc tính của vừa Cuộc sống Gia đình vừa Nếp sống Cộng đoàn của dân Việt Lạc.

Điểm đáng chú ý là trong *Cuộc sống Gia đình*, từ chữ Tiên Người Về, tới những người già gạo, những người quay tơ, đều có một người tóc dài với trang phục và vóc dáng đàn Bà, và một người tóc ngắn với trang phục và vóc dáng đàn Ông.

Ở *Cuộc sống Cộng đoàn*, mỗi giàn trống cũng có 2 Bà và 2 Ông.

Đây là nét nổi bật về *cuộc sống và sinh hoạt sóng đôi*

206 NGUỒN GỐC VIỆT NAM CỦA BỐN HỌC THUYẾT Á ĐÔNG

của Nữ và Nam trong Xã hội Việt Lạc, thấm nhuần Học thuyết Tiên Rồng song hiệp.

* Tất cả đều tô điểm cuộc sống thanh bình thịnh vượng, và ấm no hạnh phúc trọn vẹn, vừa trong Cuộc sống Gia đình, vừa trong Nếp sống Cộng đoàn, của Tổ tiên Việt Nam, từ hơn 3000 năm trước.

Tất cả đều lưu truyền thực tại đương thời, và là *gương mẫu chuẩn mực* cho Cuộc sống của Con Cháu.

* * * *

7. TÂM TÌNH DÂN VIỆT NAM THỜI 3000 NĂM TRƯỚC

Vòng Hình 3 ở Mặt Trăng Ngọc Lũ có 2 bầy Nai, mỗi bầy 10 con, xen kẽ là 2 đàn Chim Đa. (hình).



Tổ Tiên đã dùng hình *Nai* và hình *Chim Đa* để ghi lại *tiếng con* gọi Mẹ, gọi Me, gọi Nãi, gọi Cha, gọi Gia, gọi Già... và *tiếng cháu* gọi Mẹ, gọi Nãi Nãi, gọi Gia Gia... những tiếng *thân thương* gói trọn tâm tình của con, của cháu.²³

Điều kỳ diệu là những tiếng này được truyền lại không chỉ bằng phát âm của chữ mà còn bằng hình ghi âm. Ngày nay chúng ta nghe được tiếng Việt, âm Việt, và

²³ Xem tr 50 : 3.2.12 và 2.13.

tiếng gọi âu yếm của con của cháu, vang vọng từ hơn 3000 năm trước... ghi lại trên Trống đồng.

* * * *

8. TÂM LINH VIỆT NAM THỜI 3000 NĂM TRƯỚC

8.1 Tuệ Thức Về Ông Trời

Trên *Thạp Đào Thịnh* và *Trống Ngọc Lũ*, qua hình ảnh, trang trí, và vị thế chữ *Đạo*, chữ *Đức*, Tổ Tiên đã ghi lại nguồn cội và niềm tin vào Ông Trời. Ngài là *Nguồn Sức Sống*, *Nguồn Hiện Hữu* và là *Nguồn Sống Còn*, của Con người, của toàn thể vạn vật. (hình).



Ông Trời cao siêu nhưng thiết yếu và hiện thực. Ngài luôn hiển linh và hiệp thông với Con người, với vạn vật.²⁴

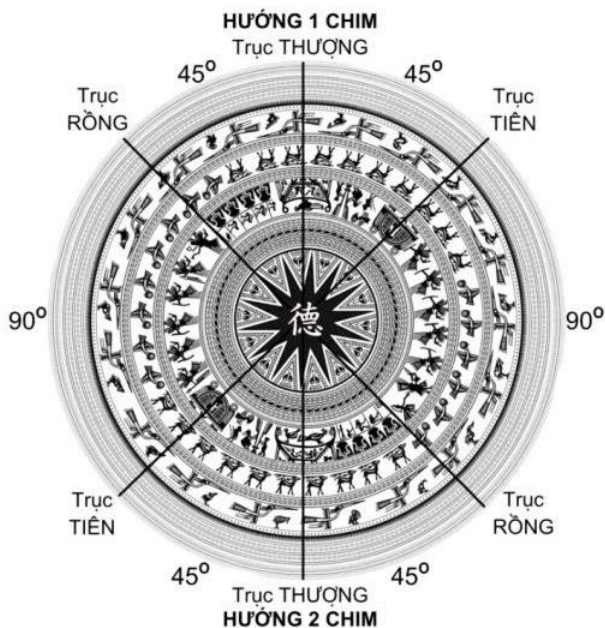
* *

8.2 Đất Nước linh thiêng

Trên *Mặt Trống Ngọc Lũ*, hình *Nhà Sàn* chữ *Thượng* 常, không chỉ lớn nhất, mà còn trở thành *Trục chính* của mặt *La bàn Vượt Biển*. Chữ *Thượng* trỗi vượt hơn 2 *Trục phụ* chữ *Tiên* chữ *Rồng*, chỉ thua *Tâm* là *Mặt Trời* chữ *Đức*. (hình).

²⁴ Xem tr 180 : 7.9.2.

208 NGUỒN GỐC VIỆT NAM CỦA BỐN HỌC THUYẾT Á ĐÔNG



Khi đặt chữ Thượng, Vùng Đất Quê Hương, vào dưới Ông Trời, (Mặt Trời chữ Đức), và trên 2 Ngài Tổ Tộc Việt, (chữ Tiên, chữ Rồng), Tổ Tiên lưu truyền nhận thức của các Ngài về *Đất Nước linh thiêng, Quê Hương thần thánh*.²⁵

Nhờ có Vùng Đất, môi trường thuận hợp, đã có những Cuộc sống, những Con người trỗi vượt. Đất thiêng sinh người hiền. Địa linh sinh nhân kiệt. Đất Nước linh thiêng nên Dân Nước an lạc, phát triển, cường thịnh.

²⁵ Xem tr 180 : 7.9.2.

Do đó, theo Niềm tin Việt, một số Sông, Núi, và vùng Biển đặc biệt, còn là nơi ngự trị của các Vị Thần, Thiên thần hoặc Nhân thần, đã *hiển linh phù hộ* con người. Các Thần Linh Sông Núi.

* *

8.3 Tiên Rồng : Ông Bà Tổ

Khi ghi khắc *chữ Tiên, chữ Rồng* trên Mặt Trăng Ngọc Lũ, và trên Nắp Thạp Đào Thịnh, Tổ Tiên đã mấy ngàn năm thấm nhuần Học thuyết Tiên Rồng, với biểu tượng Mẹ Tiên Cha Rồng. (hình).



Trước đó, với tình kính quý và biết ơn sâu xa đối với Hai Vị Tổ Đầu Tiên của Tộc Việt, Tổ Tiên đã tôn Hai Ngài thành Biểu Tượng Tiên Rồng Linh Thiêng cao quý nhất của Dân Việt. Dân Việt âu yếm gọi Hai Ngài Khởi Tổ là Mẹ Tiên Cha Rồng, và tự xưng là Con Cháu Tiên Rồng.

Hai chữ *Tiên Rồng* trên Mặt Trăng Ngọc Lũ, và trên Nắp Thạp Đào Thịnh, ghi nhớ Hai Ngài Khởi Tổ, và cùng với Hai Ngài, ghi nhớ toàn bộ lịch sử của Dòng Giống Tiên Rồng trong suốt mấy ngàn năm qua.²⁶

* *

8.4 Chữ HÙNG 熊 linh thiêng

Vòng Hình lớn nhất của Mặt Trăng Ngọc Lũ đúc 18 Chim cách điệu lớn, mở dài, đã trở thành 18 chữ Hùng 熊. (hình).²⁷



Vua Hùng là những Vị đã có Cuộc Sống hoàn hảo và đã góp phần đặc biệt trong việc phát triển Dân tộc, Văn hóa, và Đất Nước Việt Lạc. Các Ngài được thờ kính là Quốc Tổ Việt Nam.

18 Chim chữ Hùng linh thiêng trên Trăng Ngọc Lũ đã ghi nhận dân Lạc Hồng thờ kính 18 Vua Hùng từ thời cách đây hơn 3000 năm.²⁸

* *

8.5 Thánh, Thần Việt Nam

Cũng trên Thạch Đào Thịnh và Trăng Ngọc Lũ, và trên nhiều Mặt Trăng khác, xen kẽ mỗi Chim Hùng đang bay là một Chim Nhỏ đang đứng. Các Chim Nhỏ này biểu trưng cho tất cả Thánh, Thần Việt, những Vị đã góp phần vào sự sinh tồn và phát triển của Cộng đoàn, của Dân Tộc và Đất Nước Việt Lạc. (hình).²⁹

²⁶ Xem tr 183 : 7.9.3.

²⁷ Xem tr 173 : 7.7.2.

²⁸ Trăng Sông Đà, một trong 4 trăng tinh xảo nhất hiện có, cũng đúc 18 Chim Hùng, với 2 Chim đứng.



* *

8.6 Mẹ Cha Ông Bà Tổ Tiên

Với hình 20 *Nai* và 14 chim *Đa*, ở Vòng Hình 3 của Mặt Trăng Ngọc Lũ, Tổ Tiên đã lưu truyền niềm tin *Cha Mẹ Ông Bà*, dầu không còn ở trong Vòng Người Sống, nhưng vẫn hiện hữu, và linh thiêng.

Các Ngài là Tổ Tiên của một Dòng Họ và được con cháu thờ kính. (hình).³⁰



* *

8.7 Thánh Thần Tổ Tiên luôn hiện diện và phù hộ

Với hình Chim biểu trưng cho Vua Hùng, Thánh, Thần, và Tổ Tiên, khi đúc gia đình chim đậu trên 2 nóc nhà, và 2 chim đa bay trên 2 em bé, Tổ Tiên lưu truyền niềm tin nền tảng của dân Việt, là *Thánh*, *Thần* và *Cha Mẹ Tổ Tiên* luôn linh thiêng hiện diện và phù hộ cho những người đang sống. (hình).³¹

²⁹ Xem tr 174 : 7.7.3.

³⁰ Xem tr 178 : 7.8.4.

³¹ Xem tr 186 : 7.10.2.



9. MẶT TRỐNG NGỌC LŨ : BẢN KÍNH NHỚ HỒN THIÊNG DÂN TỘC - NỀN BÀN THỜ

9.1 Kết tinh và Lưu truyền

Từ hơn 3000 năm trước, Tổ Tiên đã tác tạo Mặt Trống Ngọc Lũ để kết tinh và lưu truyền trọn vẹn *Niềm tin linh thiêng*, và *Nếp sống an thịnh hạnh phúc* của Việt Lạc. Mặt Trống Ngọc Lũ là bản kính nhớ Hồn Thiêng Dân Tộc toàn vẹn nhất.

Với thời gian, sự Linh Thiêng của Hồn Thiêng Dân Tộc ngày càng tích tụ thêm. Do đó, trải qua 3000 năm, *Bản Kính Nhớ* này càng tăng thêm tính cách hiện thực, toàn vẹn, và linh thiêng.

* *

9.2 Tóm lược Nội dung của Bản Kính Nhớ Hồn Thiêng Dân Tộc

1. *Kính nhớ Ông Trời* luôn thông ban Sức Sống của Ngài cho chúng ta. (hình).



Hình *Mặt Trời* nhắc nhớ : Niềm tin vào Ông Trời, *Nguồn Sức Sống* của Con người và của Vạn vật. Ngài cao

cả, nhưng lại là *Sức sống của mỗi người*, nên Ngài gần gũi với cuộc sống thường ngày của con người.

2. Kính nhớ *Quê Hương Thần Thánh*. Chữ Thượng ghi nhớ Vùng Đất Sống của Dân Tộc, là Đất Nước linh thiêng, là Sông Núi có Thần Linh ngự trị. (hình).



Đất thiêng sinh người kiệt xuất. Đất Nước linh thiêng nên Dân Nước an lạc, phát triển, cường thịnh.

3. Kính nhớ *Hai Vị Tộc Tổ*. Tiên và Rồng biểu trưng cho Ông Bà Tổ, và cũng biểu trưng 2 nhóm đặc tính nền tảng của Con người. (hình).

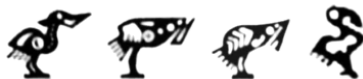


Hai Ngài là Nguồn Sinh mọi Thánh Thần Anh Linh Việt. Hai Ngài cao trọng và uy thế khôn tả, đáng để mọi người *tôn vinh và cầu khẩn*.

4. Kính nhớ *18 Vua Hùng*. 18 Chim chữ Hùng ghi nhớ *18 Quốc Tổ*, những Vị có cuộc sống vẹn toàn và đã góp phần quan trọng đặc biệt vào việc thành hình và phát triển Dân Tộc, Văn hóa, và Đất Nước Việt Nam. Gồm 9 Vua Hùng Bà, 9 Vua Hùng Ông. (hình).



5. Kính nhớ Thánh và Thần. 18 Chim Nhỏ : những Vị đã góp phần vào sự sinh tồn và phát triển của Cộng đoàn, của Dân Tộc. Các Văn Thánh Võ Thần, Hiền Nhân Nghĩa Sĩ. (hình).



6. Kính nhớ Tổ Tiên Ông Bà Cha Mẹ. Hình Nai và Chim Đa : Tổ Tiên của Dòng Họ. (hình).



7. Kính nhớ Thánh, Thần, Tổ Tiên luôn Hiện diện và Phù hộ, trong cuộc sống thường ngày. Hình Chim với người đang sống. (hình).



8. Nhớ Chuẩn mẫu Cuộc sống Gia đình an vui hạnh phúc. Toàn cảnh cuộc sống Gia đình. (hình).³²



9. Nhớ Chuẩn mẫu Cuộc sống Cộng đoàn thịnh vượng phát triển. Toàn cảnh cuộc sống Cộng đoàn. (hình).³³

³² Xem tr 198 : 8.5.



* *

9.3 Nền Bàn Thờ

Với toàn bộ những kính nhớ trên, vị trí thích đáng nhất của Bản Kính Nhớ Hồn Thiêng Dân Tộc, của hình chụp Mặt trống Ngọc Lũ, là trở thành Nền Lưng của Bàn Thờ, trong Gia đình cũng như ở các Cơ sở Cộng đoàn.

* *

9.4 Trước Nền Bàn Thờ

Mỗi lần ở trước Bàn Thờ, trước Bản Kính Nhớ Hồn Thiêng Dân Tộc, chúng ta

1. *Tôn vinh và cảm tạ Hồn Thiêng Dân Tộc,*
2. *Tâm tình và cầu khẩn với Hồn Thiêng Dân Tộc,*
3. *Củng cố niềm xác tín luôn được Hồn Thiêng Dân Tộc, - tức là Ông Trời, Quê Hương, Tộc Tổ, Quốc Tổ, mọi Thánh, Thần, và Anh Linh Tổ Tiên, - luôn linh thiêng hướng dẫn, phù hộ, chúc phúc cho chúng ta.*
4. *Nhớ lại những chuẩn mẫu hướng dẫn Cuộc sống từng ngày của Mỗi người, của mỗi Gia đình, cũng như của Cộng đoàn, Dân Nước.*

* *

³³ Xem tr 201 : 8.6.

216 NGUỒN GỐC VIỆT NAM CỦA BỐN HỌC THUYẾT Á ĐÔNG

9.5 Hình mẫu Nền Bàn Thờ

Để được đón nhận *Sức Sống* của Hồn Thiêng Dân Tộc thông truyền 7000 năm, và cô đọng trên Mặt trống Ngọc Lũ từ 3000 năm qua, Nền Bàn Thờ phải là hình (màu) chụp Mặt trống Ngọc Lũ. Bản vẽ, dầu chính xác và rõ ràng tới đâu, cũng không thể lưu truyền sự Linh Thiêng.



HƠN 95% DÂN ĐẠI VIỆT KHÔNG HỀ SỐNG THEO KHỔNG HỌC

1. NHÌN CHUNG

1.1 Một phần trăm và hơn 95%

Từ năm 906 dl tới nay, Đại Việt là quốc hiệu được sử dụng lâu dài nhất, kể cả những khi có quốc hiệu chính thức khác. Vì vậy, tên 'Đại Việt' được dùng cho 1100 năm vừa qua.

Từ năm 906 dl, rồi năm 938 dl, dân Việt Lạc vùng Sông Hồng giành lại được nền độc lập tự chủ. Dân chúng được tự do sống theo nếp sống truyền thống của Tổ Tiên. Nền văn hóa Việt được phục hồi và dâng tràn sức sống.

Tuy nhiên, vấn đề chữ viết, khổng học, và thi cử lại đã gây nhiều hiểu lầm trong tương quan với văn hóa Trung Hoa. Những hiểu lầm này càng gia tăng khi có nhiều tương đồng giữa nếp sống của người Đại Việt và của những người Trung Hoa gốc Tộc Việt ở phía Nam Trung

218 NGUỒN GỐC VIỆT NAM CỦA BỐN HỌC THUYẾT Á ĐÔNG

Quốc.

Với văn hóa, lịch sử, và hoàn cảnh đặc biệt của Đại Việt, việc theo khổng học không chỉ đơn thuần là khuôn rập những gì của Trung Hoa. Ngoài ra, các khoa thi theo khổng học kết thúc vào năm 1919. Từ đó, việc học chữ nho và học hỏi khổng học cũng mau chóng tàn lụi.¹

Trong lịch sử, số người Đại Việt theo học chữ nho, khổng học, và sống theo nếp sống nhà nho chưa bao giờ quá 1% dân số. Cộng thêm người thân thuộc hoặc lệ thuộc vào lối sống nhà nho, cũng không quá 5%. Hơn 95% dân số Đại Việt đã có cuộc sống theo truyền thống và theo luật lệ riêng, và không đếm xỉa tới nếp sống theo khổng học

Dầu vậy, trong hơn một thế kỷ gần đây, vì không nghiên cứu tận nguồn nếp sống xã hội truyền thống của dân tộc, cũng không biết tới phong tục và luật lệ của Đại Việt, giới 'tây học' chỉ căn cứ trên một số sách vở, sáo ngữ, và thiên kiến của những người theo khổng học, dưới 5% dân số, và đã phổ biến nhiều nhận định hời hợt, sai lầm. Họ đã giúp quân xâm lược thực dân tàn phá nền văn hóa truyền thống của dân Việt, hô hào nếp sống phương Tây, và nhất là hủy hoại uy tín của giới trí thức truyền thống của Dân Tộc, theo nho học, đang lãnh đạo cuộc chiến chống thực dân.²

¹ Chữ Nho, ngày nay được gọi là chữ hán, đã được dân Việt sáng tác trước khi tộc Hoa thành hình. Nho học là học thuyết có trước Khổng Tử, chưa bị Khổng Tử san định, sửa đổi. - *Độc Lược sử 7000 Năm Tộc Việt*, tr 124 : 6.4.1.

1.2 Việt Nho và Chữ Nho

a. Việt Nho

Theo sách vở Trung Hoa, vào thời thành lập nhà Chu và hình thành tộc Hoa, những năm 1046 t.t.l, Chu Công đã học theo Sách Lạc mà đặt nền móng chính sách nhân trị và lễ nghĩa cho thời Chu, viết Kinh Lễ. Vì vậy Chu Công được coi là ông tổ của Nho học.³

Trên thực tế, Nho học khởi nguồn với việc thành hình của nền văn hóa Tộc Việt từ khoảng năm 5000 t.t.l, khởi sắc vào Thời Hùng, từ năm 2879 t.t.l, và kiện toàn với dân Việt Lạc Sông Hồng thời trước năm 1000 t.t.l, trước cả thời tộc Hoa thành hình.

Theo truyền thuyết phổ biến suốt hơn 4000 ngàn năm qua, di tích học thuyết đầu tiên của vùng Á Đông là những chữ '*Ghi việc vận chuyển của Đất Trời và lịch cây cấy*' trên lưng Rùa Thần ngàn năm mà sứ giả Việt Thượng đã dâng tặng Đế Nghiêu năm 2191 t.t.l. Theo khảo cứu hiện nay, đó là loại Rùa đặc biệt ở lưu vực Sông Hồng Sông Mạ của Việt Nam ngày nay.⁴

Cũng theo truyền thuyết, năm 2070 t.t.l Đại Vũ được Rùa Thần cho Sách Lạc. Nhờ đó Đại Vũ biết cách trị thủy, biết phân loại vạn vật trong Trời Đất, biết cách cai trị dân

² Nổi tiếng nhất là nhóm Tự Lực Văn Đoàn. - Về 2 Nếp Sống, 2 Tầng Văn Hóa, đọc nt, tr 36 : 2.4.2.

³ Đọc nt, tr 162 : 7.5.2.

⁴ Đọc nt, tr 88 : 4.4.3e và tr 92 : 4.5.4.

và giúp Đại Vũ lập nhà Hạ. Đây là một bước tiến mới cả về tư tưởng và về chữ viết.⁵

Vào những năm 1000 ttl, thời tộc Hoa thành hình với nhà Chu, Tộc Việt đã có 5000 chữ viết và dân Việt Lạc Sông Hồng đã đúc thập đồng Đào Thịnh và trống đồng Ngọc Lũ để ký thác và lưu truyền toàn bộ 4 Học thuyết cao siêu về cuộc sống con người.⁶

* Vì vậy, để phân biệt, ta dùng tên 'Việt nho' để chỉ kiến thức và học thuyết từ thời cách đây hơn 4000 năm, tức là từ thời hơn 1000 năm trước khi tộc Hoa thành hình, và hơn 1500 năm trước Khổng Tử.

b. Chữ Việt

Cũng vậy, thứ chữ mà ngày nay thường được gọi là chữ tàu cũng đã thành hình do người Tộc Việt và đã có hơn 5000 chữ trước khi tộc Hoa thành hình. Vì vậy, tên gọi thích đáng phải là chữ Việt, hoặc chữ nho.

* *

1.3 Khổng học qua các Thời đại

Khổng Tử, 551-479 ttl, sửa chữa, san định, một số Kinh sách đã có trước đó, và Khổng học hình thành.⁷

⁵ Đọc *nt*, tr 103 : 5.3.3.

⁶ Về Chữ viết và Đồ đồng, đọc *nt*, tr 126 : 6.4.1.

- Về Thập Trống và 4 Học thuyết, *xem* tr 12 : 1.5.

⁷ Các Kinh Thi, Thư, Lễ, Nhạc... đã có trước Khổng Tử. Đọc
α

9. HƠN 95% DÂN ĐẠI VIỆT KHÔNG THEO KHỔNG HỌC 221

Qua thời gian, Khổng học đã bị sửa đổi, cắt xén và thêm thắt, đặc biệt ở 3 triều đại Hán, Đường, Tống.

a. Hán khổng

Từ thời Hán, 206 ttl - 220 d, Hán Vũ Đế, 157-87 ttl, truyền bá thuyết Tam cương, phổ biến thêm một số Kinh sách ngoài Khổng học, và cắt xén Khổng học thành học thuyết phục vụ tầng lớp thống trị... Khổng học bị thời Hán sửa đổi được gọi là Hán khổng, (trước đây gọi là Hán nho).

Ví dụ : về Tam cương, 3 mối tương quan nền tảng của xã hội là vua-tôi, cha-con, vợ-chồng :

Khổng học dạy ‘Vua hiền Tôi trung’. Nhưng Hán khổng cắt bớt thành ‘Trung quân’, phải trung với vua, và bỏ phần ‘làm vua phải hiền’.

Khổng học dạy ‘Phụ từ Tử hiếu’, cha hiền con thảo. Hán khổng cắt thành ‘Hiếu tử’, bỏ phần ‘cha phải hiền’.

Khổng học dạy ‘Phu phụ hòa kính’, chồng vợ hòa thuận kính trọng nhau. Hán khổng cắt thành ‘Phu xướng phụ tùy’, chồng nói vợ theo.

b. Đường khổng

Khổng học đời Đường, 618-907 dl, chỉ giữ lại những điều thích hợp cho lợi ích triều đại, thành Đường khổng.

Đường Thái Tông, v. 626-649 dl, sai rút ngắn bộ sách

α _____

Lược sử 7000 Năm Tộc Việt, tr 168 : 8.2.4.

222 NGUỒN GỐC VIỆT NAM CỦA BỐN HỌC THUYẾT Á ĐÔNG

của Hán khổng thành quyển 'Ngũ Kinh Chính Nghĩa', làm chuẩn cho mọi thi cử, nhấn mạnh tới việc phục vụ triều đình.

c. Tống khổng

Đời Tống, 960-1278 dl, với Chu Hy, (1033-1107 dl), và Trình Di, (1130-1200), Khổng học trở thành một hệ thống giáo điều khô cứng trực tiếp phục vụ giới thống trị Trung Hoa, và được gọi là Tống khổng. Ví dụ :

Từ Khổng học 'Vua hiền tôi trung', qua Hán khổng chỉ còn 'Tôi phải trung với vua', Tống khổng đổi thành 'Vua biểu bề tôi chết, bề tôi không chết là bất trung'.⁸

Từ Khổng học 'Cha hiền con thảo', qua Hán khổng chỉ còn 'làm con phải hiếu', Tống khổng đổi thành 'Cha biểu con chết, con không chết là bất hiếu'.⁹

Và 'Quan là cha mẹ dân', dân phải hiếu với quan như hiếu với cha mẹ.

Từ Khổng học 'Chồng vợ hòa thuận kính trọng nhau', qua Hán khổng lại là 'chồng nói vợ theo', Tống khổng đổi thành 'chồng chúa vợ tôi' và 'chồng biểu vợ chết, vợ không chết là bất nghĩa'.¹⁰

* * * *

⁸ Quân sử thần tử, thần bất tử bất trung.

⁹ Phụ sử tử vong, tử bất vong bất hiếu.

¹⁰ Phu sử phụ tử, phụ bất tử bất nghĩa.

2. KHỔNG HỌC VÀ GIỚI CAI TRỊ ĐẠI VIỆT

2.1 Khổng học là Phương tiện Cai Trị

Chữ viết và sách vở luôn là phương tiện cần thiết để thực thi công tác liên lạc và hành chánh một cách phổ quát và hữu hiệu.¹¹

Vì vậy, trong môi trường chung ở Á Đông đương thời, từ 906 dl, Đại Việt đã dùng chữ nho và Khổng học.

Tuy nhiên, sánh với chính sách và công tác cai trị của Trung Hoa, Đại Việt đã có một tầng lớp giới chức cai trị mẫu mực ở nhiều phương diện, nhờ ảnh hưởng của nền Văn hóa Đại Việt.

* *

2.2 Học và Thi

a. Việc Học Chữ Nho và Khổng học

Việc học chữ nho và Khổng học đã được chú trọng ngay từ buổi khởi đầu thời Phục Hưng, từ năm 906 dl.

Thời đó, việc học tập có tính cách tư gia. Những gia đình khá giả nuôi thầy đồ để dạy con em và một số trẻ khác. Thầy đồ là những người ít nhất đã qua được các cuộc thi thử ở phủ huyện.

¹¹ Thời xưa, tất cả tài liệu sách vở đều viết tay, chép tay. Các bản in rất hiếm hoi, với việc khắc bản gỗ từng chữ, bằng tay, và in từng tờ, bằng tay. - Mãi cho tới gần đây, việc phổ biến đã khác hẳn nhờ kỹ thuật in ấn tân tiến, phương tiện di chuyển nhanh chóng, và nhiều phương tiện truyền thông khác.

224 NGUỒN GỐC VIỆT NAM CỦA BỐN HỌC THUYẾT Á ĐÔNG

Học trò chỉ học thuộc lòng một số nguyên tắc và kiến thức, học những bài văn mẫu... Từ thời *Tống khống* thịnh hành, *chỉ học* các sách do Chu Hi và Trình Di chú giải.¹²

Từ năm 1398 dl, Đại Việt đã có các quan lo việc học, với công tác chính yếu là chuẩn bị thi tuyển.¹³

b. Việc thi tuyển

Năm 1075 dl nước ta có khoa thi đầu tiên. Khoa thi năm 1919 dl là khoa cuối cùng thi theo Khống học và dùng chữ nho.

Chủ đích việc thi tuyển là thẩm định và tuyển chọn những người có đủ học thức, đủ nghiêm túc, và đủ khả năng ứng xử về hành chánh, luật lệ... để làm quan.

Từ thời Tống, người dự thi chỉ phải trình bày thích đáng những chú giải có sẵn của Tống khống.¹⁴

* *

2.2 Ảnh Hưởng của Khống Học

a. Hai Tầng lớp Xã hội

Với sự phức tạp của việc học chữ Nho, với tâm trạng

¹² Toàn bộ sách học trên dưới 5 ngàn trang.

¹³ Năm 1398 dl Hồ Quý Ly đặt các quan giáo thụ tại các châu, phủ của 3 tỉnh quanh Hà Nội. Năm 1840 dl trong nước có 21 đốc học, 63 giáo thụ, 94 huấn đạo.

¹⁴ Rất ít người học nói tiếng Hoa. Khi cần liên lạc, họ viết cho nhau đọc.

và nếp sống thời trước, và nhất là với quan niệm ‘học để làm quan’, việc học chữ nho đã tạo thành hai tầng lớp khác biệt trong xã hội Đại Việt : tầng lớp có học, dầu việc thi cử dỏ dang, và tầng lớp không biết đọc viết.

Trong suốt thời kỳ 1100 năm, Đại Việt gồm 1% tới 5% người có học và gia đình, và hơn 95% người dân không biết đọc viết. Không có lớp người ‘ít học’, trung gian.

Vì vậy, về kiến thức, về ngôn từ, tư tưởng, phong cách, về sinh hoạt, nếp sống thường ngày... tất cả đều có sự cách biệt rõ ràng giữa nhà nho và đại chúng.

b. Nếp sống Nhà Nho

Khi đã đi học, đã được coi là người biết chữ, người có học đều tự tạo cho mình *nếp sống và phong thái nhà nho*. Theo đó, trong cách sống, và đặc biệt trong ngôn từ, họ đều cố gắng tỏ ra mình khác biệt, cao sang, đã học ‘Sách thánh hiền’.

Những câu nói thường được lặp đi lặp lại như những ‘*khuôn vàng thước ngọc*’ của nếp sống nhà nho là : Tam cương (vua-tôi, cha-con, vợ-chồng), ngũ thường (nhân nghĩa lễ trí tín), trung hiếu tiết nghĩa, tôn sư trọng Đạo.

Quan niệm xã hội nổi tiếng của nhà nho là *trọng nam khinh nữ* : nhất nam viết hữu, thập nữ viết vô. Môn đăng hộ đối. Tam tòng (tại gia tòng phụ, xuất giá tòng phu, phu tử tòng tử). Trai năm thê bảy thiếp, gái chính chuyên một chồng, dầu chồng đã chết...

c. Tổ chức Cai Trị

Công dụng và chủ đích của việc học Khổng học đã ảnh hưởng tới quan niệm và tổ chức về việc cai trị đương thời, như triều đình, quan lại, hành chánh, tư pháp, quân sự...

Tuy có một số điều chỉnh, nhưng ảnh hưởng Khổng học trên việc cai trị, kể cả một số ảnh hưởng của nhà nho Trung Hoa đương thời, cũng là chuyện đương nhiên.

d. Thành Thị và Làng Thôn

Thành thị là nơi trú đóng của Quan chức, vừa hành chánh vừa quân sự. Vì vậy, thành thị là nơi quần chúng chung sống với tầng lớp nhà nho nhiều nhất. Cũng vậy, thành thị chịu ảnh hưởng của Khổng học nhiều hơn bất cứ nơi nào khác.

Tuy nhiên, thời đó, hơn 95% dân số Đại Việt lại sống ở làng thôn.

* * * *

3. KHỔNG HỌC VỚI ĐỜI SỐNG ĐẠI CHÚNG ĐẠI VIỆT

3.1 Chữ Nho và Chữ Nôm

Dầu trước đây chữ nho là chữ của Dân Việt, sau thời Bắc thuộc, vào thế kỷ thứ 10 dl, chữ nho bị coi là chữ của Trung Hoa, và hoàn toàn xa lạ với hơn 95% dân chúng Đại Việt. Không chỉ có cách viết phức tạp, mà khi chữ nho được đọc thành tiếng, người không học vẫn không thể hiểu.

Theo sách vở, Chữ Nôm được phổ biến từ thế kỷ 13 dl. Chữ Nôm là cách viết tiếng Đại Việt dựa trên Chữ nho. Vì vậy, phải là Nhà Nho thì mới có thể biết chữ nôm. Tuy nhiên, vì là chữ của tiếng Đại Việt, nên khi nghe đọc một bản văn chữ nôm, mọi người Đại Việt đều hiểu.

* *

3.2. Tài Liệu Khổng học Đại Việt

a. Di Sản Hán Nôm

Để thấy rõ thực chất ảnh hưởng của Khổng học đối với đại chúng và Văn hóa Đại Việt, ta xét qua sách vở đã được các Nhà Nho Đại Việt sáng tác và lưu truyền.

Theo *Di sản Hán Nôm Việt Nam, Thư mục đề yếu*, do Viện Hán Nôm Việt Nam 1993, sách vở do các Nhà Nho Đại Việt để lại hiện có 5038 quyển. Kể thêm số sách cũ, hầu hết đã bị giặc Tàu cướp đốt, thành 7000 quyển.¹⁵

Đây là kho tàng vô giá do biết bao tâm huyết và trí óc của Tiền Nhân. Có biết bao tài liệu và bài học cần khám phá, nhận định, và khai triển, đặc biệt về văn hóa, lịch sử, văn học, tâm lý, đời sống xã hội...

Tuy nhiên, ở đây chỉ chú trọng tới ảnh hưởng Khổng học trên đời sống đại chúng Đại Việt.

b. Khổng học qua Di Sản Hán Nôm Đại Việt

Trong số 5038 quyển của *Di sản Hán Nôm Việt Nam*,

¹⁵ Nxb Khoa Học Xã Hội, Hà Nội 1993, 3 quyển.

228 NGUỒN GỐC VIỆT NAM CỦA BỐN HỌC THUYẾT Á ĐÔNG

có 148 quyển thuộc về Khổng học, 572 quyển Giáo khoa và thi cử. Như vậy, tổng cộng có 720 quyển thuộc phạm vi Khổng học.

Điểm đặc biệt là trong tất cả những sách có nguồn gốc từ Trung Hoa, chỉ có *một quyển* độc nhất, Nhị Thập Tứ Hiếu, 24 gương hiếu thảo, là được dịch ra chữ nôm và được phổ biến.¹⁶

Tất cả những sách khác, nhất là những sách căn bản của Khổng học như Tứ thư Ngũ kinh, chẳng những *không được phiên dịch*, mà còn *bị rút ngắn...* cho dễ học thi.

Không một quyển nào nhận định, khai triển, hoặc ứng dụng Khổng học.

Như vậy, Khổng học chỉ đơn thuần là một *phương tiện thi cử*, một khuôn mẫu để làm quan. Nhà Nho Đại Việt đã không hề nghĩ tới việc đào sâu Khổng học, hoặc phổ biến Khổng học cho đại chúng Đại Việt.

* *

3.3 Hạn chế Phổ biến Khổng Học

a. Giữ làm của riêng

Nhà nho chẳng những không chủ trương truyền bá Khổng học cho đại chúng, mà ngược lại, còn tạo ra những bức tường ngăn cách.

¹⁶ Nhờ có bản dịch chữ Nôm, nên khi nghe đọc thì mọi người Việt hiểu.

Tự nó, chữ viết và kiến thức Khổng học đã khó hiểu đối với đại chúng không biết đọc viết. Vậy mà chúng còn được che chắn bằng những mật truyền, những huyền bí.

b. Khổng học tách biệt

Tất cả những gì thuộc Nho học đều trở thành biệt tôn, khó hiểu, xa vời, cao cả, cách biệt.

Khổng tử là Thánh Khổng, là vạn thế sư. Khổng học trở thành Đạo thánh hiền, sách là Sách thánh hiền, chữ viết cũng là Chữ thánh hiền, các lời dạy là rừng Nho biển Thánh khôn dò. Giấy, viết, mực, nghiên, trở thành tứ bảo. Đánh đàn, đánh cờ, làm thơ, vẽ tranh (cầm kỳ thi họa) trở thành thú tiêu khiển đặc trưng dành cho nhà nho.

Những môn liên quan trực tiếp đến đại chúng như y học, thuốc men, tướng số, phong thủy... cũng mang lớp áo huyền bí, mật truyền... dành riêng cho giới nhà nho.

c. Nhà nho tự cô lập

Đối với hơn 95% người dân Đại Việt, nhà nho là một giai tầng tách biệt, có một nếp sống tự cô lập, hoàn toàn xa lạ.

Dầu sống bên nhau hơn ngàn năm, Khổng học vẫn ngày càng xa vời, bí ẩn và cách biệt với nếp sống thường ngày của người dân, với Văn hóa Đại Việt.

d. Ảnh hưởng hạn hẹp của Khổng học

Như vậy, Khổng học chỉ ảnh hưởng hạn hẹp trong giới quan chức, từ 1% tới 5% dân Đại Việt. Còn lại, hơn 95% dân Đại Việt không biết viết, không biết đọc chữ nho,

230 NGUỒN GỐC VIỆT NAM CỦA BỐN HỌC THUYẾT Á ĐÔNG

và dầu có nghe đọc, cũng không hiểu. Họ sống cuộc sống riêng biệt, theo tiếng nói và cách thức Tổ Tiên để lại và theo luật lệ của Đại Việt. Họ không biết tới Khổng học.

Trên thực tế, hơn 95% người dân Đại Việt đã tiếp tục sống theo kinh nghiệm và cách sống truyền đời, truyền miệng, qua ca dao tục ngữ, qua các bài học ở truyện tích, truyền kỳ, qua các định chế lưu truyền từ ngàn xưa, qua cuộc sống hiếu hòa, coi trọng con người, coi trọng gia đình, làng, nước... theo nền văn hóa gốc nông nghiệp lúa nước của Tộc Việt, và của Tổ Tiên Việt Lạc vùng Sông Hồng Sông Mã.¹⁷

* * * *

4. LUẬT LỆ ĐẠI VIỆT VÀ NHÀ NHO ĐẠI VIỆT

4.1 Luật lệ và Nếp Sống Đại Việt

a. Luật lệ Đại Việt

Cần nhìn lại những khác biệt giữa Khổng học với Luật lệ và Phong tục Đại Việt, và qua đó, những khác biệt giữa Văn hóa Đại Việt và văn hóa Trung Hoa.

Mỗi triều đại Đại Việt đều có một Bộ Luật riêng. Các Triều đại trước đó đều có ghi 'định Luật Lệ', nhưng không còn tài liệu. Sách *Hậu Hán Thư*, cũng có ghi năm 42 dl, Mã Viện tâu về Luật của dân Việt so với luật Hán nhiều

¹⁷ Về nền văn hóa gốc Lúa Nước của Tộc Việt và nền văn hóa gốc Du Mục của tộc Hoa, đọc *Lược sử 7000 Năm Tộc Việt*, tr 35 : 2.4.4-6.

hơn 10 điều.¹⁸

Bộ Luật còn được nhắc tới là quyển *Hình Thư* ban hành năm 1042 dl, thời Lý Thái Tôn. Năm 1230 Trần Thái Tôn ban hành bộ *Quốc Triều Thông Lễ*, gồm 20 quyển. Năm 1341 dl Trần Dụ Tôn sai biên soạn Bộ *Hoàng Triều Đại Điển* và *Hình Thư*.¹⁹

Tuy nhiên, tiêu biểu cho Luật Lệ Đại Việt là *Bộ Luật Hồng Đức*, ban hành năm 1483 dl, và *Bộ Luật Gia Long*, ban hành năm 1813 dl.

B. Bộ Luật Hồng Đức : Quốc Triều Hình Luật

Tên chính thức của Bộ Luật là *Quốc Triều Hình Luật*, ban hành thời niên hiệu Hồng Đức của vua Lê Thánh Tôn, nên được gọi là Luật Hồng Đức. Luật Hồng Đức gồm 6 quyển, có 13 chương, 722 điều.²⁰

¹⁸ *Hậu Hán Thư*, bản in Trung Hoa Thư Cục, Thượng Hải 1960, q 54, tờ 8b.

¹⁹ Về *Hình Thư*, Phan Huy Chú, trong *Lịch Triều Hiến Chương Loại Chí* có nhận xét : 'Hình của Nhà Lý thì lỗi ở khoan rộng, Hình của Nhà Trần thì lỗi ở nghiêm khắc'.

²⁰ Đọc thêm *Quốc Triều Hình Luật*, bản dịch Quốc ngữ do Nguyễn Ngọc Nhuận và Nguyễn Tá Nhí, nxb Tp HCM, 2002.

Bản dịch tiếng Pháp : *La Justice de l'Ancien Annam, Tra-duction et Commentaires du Code des Lê*, do Raymond Deloustal, IDEO, Hà Nội 1911.

Bản dịch tiếng Anh : *Lê Code: Law in Traditional Vietnam*, do Nguyễn Ngọc Huy, Tài Văn Ta, and Binh Tu Tran, Athens,

232 NGUỒN GỐC VIỆT NAM CỦA BỐN HỌC THUYẾT Á ĐÔNG

Bộ Luật Hồng Đức không những đã căn cứ trên các Bộ luật truyền thống của Nước ta, qua các triều đại, trong suốt hơn 440 năm, mà còn căn cứ trên phong tục người dân đương thời. Bộ Luật Hồng Đức được áp dụng cho toàn thể Đại Việt trong suốt hơn 500 năm.²¹

Dầu ban hành đã hơn 500 năm, *Bộ luật Hồng Đức* "bảo hộ cho những quyền tư hữu hợp pháp bởi hệ thống luật pháp tiến bộ với nhiều tương đương về chức năng so với những quan niệm pháp luật phương Tây cận đại",²²

Vì căn cứ trên Văn hóa Việt, *Bộ luật Hồng Đức* có nhiều điều nhân đạo, dân chủ, bình sản, bảo vệ quyền lợi và an sinh của người dân, hơn nhiều bộ luật ở các nước văn minh dân chủ hiện nay.

Ngoài Bộ Luật Hồng Đức, vua Lê Thánh Tôn còn có 24 điều Lệ Nước để sửa đổi một số hủ tục, và buộc phải được giải dạy thường xuyên cho mọi người.²³

c. Bộ Luật Gia Long : Hoàng Việt Luật Lệ

Bộ Luật Gia Long, tên chính thức là *Hoàng Việt Luật Lệ*, ban hành năm 1813 dl, có 7 mục, 398 điều. Bộ luật này

α _____

Ohio : Ohio University Press 1987. 3 vols.

²¹ Bộ Luật thành văn đầu tiên, *Hình Thư*, được ban hành năm 1042, thời Đức Lý Thái Tôn,

²² Oliver Oldman, khoa trưởng khoa luật Á Đông, đại học Harvard. Trích dẫn ở *Quốc Triều Hình Luật*, tr 18.

²³ Về Vấn đề Luật và Lệ, đọc thêm *Cuộc Sống Con Người theo Văn Hóa Việt Nam*, bài 5, đoạn 7.1.

được áp dụng cho tới năm 1949.²⁴

Bộ Luật Gia Long 'lấy luật lệ của các Triều đại Nước Ta làm căn bản, tham chiếu luật Hồng Đức và luật Thanh triều'.

Trong thời gian gần đây, Bộ Luật Gia Long đã bị hiểu lầm là 'mô phỏng hoàn toàn luật Nhà Thanh', vì được phổ biến với nhận định giản lược của những người không nghiên cứu tận gốc.

Tuy nhiên, trong bản dịch tiếng Pháp, P.L.F. Philastre 'đã tìm ra những điểm tương đồng và dị biệt giữa *Hoàng Việt Luật Lệ* với các bộ luật của Trung quốc, nhất là đối với bộ luật Nhà Thanh'. P. Philastre còn nhận định : *Hoàng Việt Luật lệ* là bộ luật 'có tầm mức của nền văn minh hiện đại'.²⁵

Thực ra, Bộ Luật Gia Long đã loại bỏ hoặc giảm bớt nhiều hình phạt, đã bộc lộ tình người và lòng nhân đạo của Văn hóa Đại Việt.

* *

4.2 Nhà Nho Đại Việt

a. Cuộc sống làm Dân

Tuy nhà nho Đại Việt dùng chung một ngôn từ với

²⁴ Ở giai đoạn cuối, ít nhất để xét xử các vấn đề về luật Hộ.

²⁵ nxb Ernest Le Roux, Paris 1875. In lần 2 năm 1909.

Đọc thêm *Lược Khảo Hoàng Việt Luật Lệ*, do Nguyễn Quyết Thắng, nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội 2002, đb tr 15-19.

234 NGUỒN GỐC VIỆT NAM CỦA BỐN HỌC THUYẾT Á ĐÔNG

nhà nho Trung Hoa, nhưng nếp sống Đại Việt đã tạo ra những hạn chế và khác biệt về ứng dụng thực tế.

Khổng học nhấn mạnh nền tảng đời sống xã hội là Tam Cương, với Trung Hiếu làm đầu.

1. Nhà Nho Trung Hoa

Tuy nhiên, theo sử sách Trung Hoa mọi thời, sĩ phu Trung Hoa, kể cả Khổng tử, không quan tâm tới ‘tổ quốc’. Họ chu du hết nước này qua nước khác để tìm ‘minh chúa’. Họ sẵn sàng vì chủ mới mà tiêu diệt quê hương đất nước mình.²⁶

Vì vậy, *Trung Quân* khổng học có nghĩa là hết lòng với vua chúa, dầu đó là quân ngoại xâm dị tộc đang dày dọ dân nước. Kể cả thời cận đại, nhà nho Trung Hoa luôn tiếp tay ‘chủ’ mà đàn áp dân chúng vùng lên giải cứu đất nước khỏi ách ngoại xâm.

2. Nhà Nho Đại Việt

Với nhà nho Đại Việt, điểm khác biệt trọng đại là *Trung Quân* luôn đi kèm với *Ái Quốc*. Lịch sử Đại Việt mọi thời, nhất là thời cận đại, cho thấy nhà nho luôn gắn bó với toàn dân hơn là với vua chúa, với triều đại.²⁷

²⁶ Nổi tiếng nhất là Ngũ Tử Tư.

²⁷ Tiêu biểu : thời nước ta bị giặc Minh xâm lấn, Chánh chương Ngự sử đài Nhà Hồ, là Nguyễn Trãi, đã cùng với tôn thất Nhà Trần, Trần Nguyên Hãn, dốc toàn lực giúp nông dân Lê Lợi cứu nước và mở đầu triều đại Nhà Lê.

b. Cuộc sống làm Con

Theo Khổng học, vì hiếu với cha mẹ, con phải hy sinh tất cả, dầu vì đó mà tổn hại đại cuộc của dân nước. Khi có tư thù, người con phải bằng mọi giá trả thù cho cha mẹ. Khi giặc bắt cha mẹ, con phải bỏ công cuộc chính nghĩa, đầu hàng giặc, để mong cứu cha mẹ.²⁸

Nhà nho Đại Việt cũng dạy trả hiếu, hết lòng với cha mẹ. Nhưng việc hiếu sau việc Nước. Cha mẹ Đại Việt sẵn sàng hy sinh để con mình hoàn thành phận vụ với đất nước. Con cái tận lực vì dân nước chính là trả hiếu cho cha mẹ.²⁹

c. Cuộc sống Nhà Nho

Cuộc sống cá nhân của nhà nho Đại Việt bị chi phối bởi đời sống của làng thôn. Tuyệt đại đa số nhà nho Đại Việt phát xuất từ làng thôn, và sau thời gian hoạt động, họ quay về lại với nếp sống làng thôn. Họ không trở thành một giai cấp riêng.³⁰

²⁸ Ví dụ : Từ Thứ về với Tào Tháo. Hiện nay, sách vở phim ảnh Trung Hoa cũng đang phổ biến nhiều truyện tích về mối thù truyền kiếp và vì 'chữ hiếu' mà từ bỏ việc tranh đấu cho Dân cho Nước.

²⁹ Lời Cụ Nguyễn Phi Khanh dạy Đức Nguyễn Trãi, khi Cụ bị quân Minh bắt đi đày, năm 1407 dl.

³⁰ Trung Hoa không có nếp sống làng thôn đặc thù như Đại Việt. - Về tầm quan trọng đặc biệt của Nếp Sống làng Thôn Việt Nam, đọc *Cuộc Sống Con Người theo Văn Hóa Việt Nam*, bài 6,

236 NGUỒN GỐC VIỆT NAM CỦA BỐN HỌC THUYẾT Á ĐÔNG

Do đó, trong khi giới quyền chức Trung Hoa có những nhà giàu ‘địch quốc’, trong nhà nuôi hàng ngàn ‘khách’, thì nhà nho quan chức Đại Việt có nếp sống thanh bần.³¹

Hết thi hành công vụ, nhà nho Đại Việt không còn đặc quyền vật chất, quyền lực, mà chỉ còn đặc quyền tinh thần, được mọi người kính trọng. Bất cứ ai nhờ quyền chức mà trở nên giàu có, đều bị coi thường, khinh khi.

* * * *

5. PHỤ NỮ ĐẠI VIỆT VÀ KHỔNG HỌC

Đã có quá nhiều nguyên tắc của khổng học được gán ghép cho xã hội Đại Việt. Vì vậy, để thấy rõ địa vị của phụ nữ Đại Việt trong gia đình, ta lướt qua phần so sánh giữa khổng học với phong tục và luật pháp Đại Việt, nay là Việt Nam.

Sự khác biệt giữa những nguyên tắc khổng học, đặc biệt của Tống khổng, với nếp sống ngàn năm của xã hội Đại Việt, cũng hiển hiện trong hai Bộ Luật chính của Đại Việt, *Bộ Luật Hồng Đức* và *Bộ Luật Gia Long*, và được áp dụng tới những năm 1949.

5.1 Nhất nam viết hữu, thập nữ viết vô

Theo khổng học, nhất nam viết hữu, thập nữ viết vô : một con trai kể là có, mười con gái kể là không. Người Trung Hoa không có con trai thì phải nuôi con trai người

α _____
phần 7 và 8.

³¹ Tiêu biểu : cụ Nguyễn Công Trứ.

khác để lo hương hỏa, thờ cúng.

Đang khi đó, nhiều người Đại Việt, cũng như mọi con người khác, cũng thích có con trai. Nhưng không phải vì vậy mà khinh chê con gái. Trái lại, cha mẹ Đại Việt thương yêu và chiều chuộng con gái hơn con trai. Lại nữa : '*Trai mà chi gái mà chi, Con nào có nghĩa có nghì thì hơn*' (ca dao). Không con trai thì con gái, vô nam dụng nữ.³²

Bộ *Luật Hồng Đức* điều 391, còn xác định : trong gia đình không có con trai, thì *con gái trưởng* hưởng đất hương hỏa và *thờ phụng Tổ Tiên*.

* *

5.2 Con gái phải đủ Tứ đức

Mọi đức tính đều tốt. Tuy nhiên, khổng học buộc người con gái phải trọn vẹn những ràng buộc của 'tứ đức công dung ngôn hạnh'. Những điều khoản chi li này được coi là thích hợp với giai cấp đặc biệt.

Với hơn 95% dân Đại Việt là nông dân, trẻ em mới lớn cũng đã phụ giúp cha mẹ trong mọi công việc thường ngày... thì thiếu nữ Đại Việt không buộc quá chú trọng tới những điều lệ khắc khe. Văn hóa Đại Việt chỉ nhấn mạnh tới cái nết. '*Cái nết đánh chết cái đẹp*' (tục ngữ).

* *

³² Đọc *nt*, bài 7, mục 9.2a. - Dân Việt có 5500 năm với chế độ mẫu hệ, cho tới ít nhất là năm 500 dl.

5.3 Nam nữ thọ thọ bất thân

Theo khổng học, trai gái đưa nhận không trao tay, để giữ sự cách biệt giữa nam nữ.

Đang khi đó, trong đời sống làng thôn của hơn 95% dân Đại Việt, *hằng ngày* trai gái gặp nhau ở đầu đường cuối ngõ, trên sông ngoài ruộng, *cùng nhau* cấy cày gặt hái, *giã gạo đập lúa, họp chợ đi lễ, hội hè đình đám*, trai gái *đối nhau* hò hát, vui chơi... thì quen biết, thân tình vượt trên gò bó, khuôn sáo của Khổng học.

* *

5.4 Huyết thống

Trong khi cho đến hiện nay, Trung Hoa cho phép anh chị em bạn dì ruột hoặc anh chị em cô cậu ruột được lấy nhau. Chẳng những ngày nay phong tục này vẫn thịnh hành mà còn được phổ biến và khuyến khích trên phim ảnh.

Trái lại, phong tục và luật pháp Đại Việt, *Luật Hồng Đức điều 319* cấm kết hôn trong 3 đời, cả hai bên nội ngoại.³³

* *

³³ Chỉ trừ hoàng gia Nhà Trần, 1225-1413 dl (trước Luật Hồng Đức). Họ không giữ, vì Trần Thủ Độ quá lo sợ nạn ngoại thích chiếm ngôi. Hoàng gia luôn chịu ảnh hưởng nặng nề của khổng học.

5.5 Tại gia tòng phụ : ở nhà phải tuân phục cha

Theo Khổng học, người cha có quyền tuyệt đối trong gia đình. Không những ông có toàn quyền quản lý và xử dụng của cải do con làm ra, mà ông còn có cả quyền đem bán, gả, hoặc giết chết con. Việc hôn nhân của con cái hoàn toàn do người cha định đoạt.

Thực ra, con cái nghe theo lời chỉ dạy của cha mẹ là lẽ tự nhiên. Nhưng so sánh với Khổng học, con gái Đại Việt luôn được cha mẹ yêu thương, nuông chiều.

* *

5.6 Phân chia tài sản

Theo Khổng học, con gái, nhất là con gái đã lấy chồng, không được hưởng gia tài của cha mẹ.

Phong tục Đại Việt luôn phân chia gia tài đồng đều cho cả con trai và con gái.

Luật Hồng Đức điều 388 : 'Khi cha mẹ không để lại di chúc, anh em chị em tự chia nhau' tài sản của cha mẹ.

* *

5.7 Môn đăng hộ đối : cưới gả phải xứng giàu xứng sang.

Theo Khổng học, con gái phải tùy cha mẹ định đoạt hôn nhân, và tiêu chuẩn luôn là cưới gả phải xứng giàu xứng sang.

Cha mẹ Đại Việt, cũng như mọi người làm cha mẹ khác, cũng muốn con cái có nơi xứng hợp với ý mình. Tuy nhiên, con cái Đại Việt được chiều chuộng, và có nhiều

quyền quyết định.

Cha mẹ Đại Việt chú trọng con mình được xứng đôi vừa lứa, xứng đáng vừa tuổi. Môn đăng hộ đối có nghĩa gì đối với 95% dân số là nông dân ?

* *

5.8 Xuất giá tòng phu : lấy chồng phải tuân phục chồng

Theo khổng học, người chồng có quyền tuyệt đối. Chồng có toàn quyền quản lý và xử dụng tiền của do vợ làm ra.

Theo phong tục, người vợ Đại Việt thường tự mình đảm đương việc quản lý gia sản. Các văn kiện mua bán điền sản đều phải có chữ ký hoặc dấu tay của cả hai vợ chồng.³⁴

Luật pháp Đại Việt lại công nhận người vợ có quyền bằng chồng trên tài sản chung. *Luật Hồng Đức* điều 374 : 'Nếu điền sản do chồng và vợ làm ra thì chia làm hai phần'.

Luật pháp Đại Việt không những *cấm bán vợ*, mà còn cấm cả việc chồng cưỡng bức vợ đi làm thuê.

* Quyền có tư hữu cũng là *quyền nền tảng* của con người. Để sống xứng đáng cuộc sống con người, điều kiện tối thiểu là quyền có của cải riêng và được tự ý xử dụng của riêng đó. Dầu là vợ chồng, khi một người có trọn

³⁴ Đàn ông Trung Hoa thường đi chợ, vì giữ túi tiền. Đang khi đó, ở chợ Việt, chỉ thấy các bà.

quyền trên tài sản thì người đó là chủ nhân, và người kia trở thành lệ thuộc.³⁵

* *

5.9 Gái chính chuyên một chồng

Theo khổng học, đàn bà suốt đời chỉ được lấy một chồng. Dầu chồng đã chết, vợ cũng phải thủ tiết.

Trái ngược với khổng học, phong tục Đại Việt và *Luật Hồng Đức* điều 308, ghi : 'Nếu chồng bỏ vợ đi *biệt tích 5 tháng*, thì vợ được trình quan để *đi lấy chồng khác*. Nếu đã có con với nhau thì cho hạn một năm. Nếu đã bỏ vợ mà lại *ngăn cản người khác lấy vợ cũ* thì *bị tội*.'

* *

5.10 Quyền Ly Dị

Luật Đại Việt có ghi một số lý do cho người chồng có thể *ly dị* vợ. Nhưng, khác với khổng học, luật Đại Việt cho phép cả chồng lẫn vợ đều có *quyền xin ly dị*.

Hồng Đức thiện chính thư điều 166, và *Luật Gia Long* điều 100, còn thêm những trường hợp không cho phép chồng bỏ vợ.³⁶

* *

³⁵ Đọc thêm *Cuộc Sống Con Người* theo Văn Hóa Việt Nam, bài 7, mục 9.3a.

³⁶ Luật "Tam bất khứ" : người chồng không được phép bỏ vợ - khi vợ đã để tang cha mẹ chồng 3 năm; - khi lấy nhau nghèo, α

5.11 Đa thê

Tuy có tục đa thê, nhưng luật pháp Đại Việt lại buộc phải có sự *chấp thuận của vợ chính*. Đối với đại chúng Đại Việt, chỉ khi nào người vợ chính không con thì mới tính việc cưới vợ lẽ, và do người vợ chính sắp đặt mọi chuyện.

Hơn nữa, *Luật Hồng Đức điều 309* : ‘Vì quá say đắm nàng hầu mà thờ ơ với vợ thì phải bị xử giáng chức’.³⁷

* *

5.12 Con gái lấy chồng

Đối với khổng học, con gái lấy chồng là bỏ gia đình cha mẹ. Kể cả việc để tang, người con dâu trong gia đình Hoa phải qua nhiều thủ tục khắc khe khi muốn chịu tang cha mẹ ruột mình.

Theo truyền thống Đại Việt, không những người con gái có chồng được tự do thăm viếng cha mẹ, mà chàng rể cũng có bốn phận đối với gia đình vợ.

* *

5.13 Bốn phận Con Rể

Khác biệt với khổng học, *Luật Hồng Đức điều 333* ghi : ‘Nếu con rể lấy chuyện phi lý mà mắng nhiếc cha mẹ vợ,

α _____

về sau giàu có; - khi lấy chồng, vợ có họ hàng thân thích, sau đó vợ không còn bà con để trở về.

³⁷ Xử phạt bằng giáng chức : chứng tỏ tục ‘có nàng hầu’ chỉ phổ biến ở giới quyền chức, theo khổng học.

đem việc thừa quan sẽ *cho ly dị*.’

Ngoài ra, dầu vợ đã chết, con rể cũng phải để tang cha mẹ vợ một năm.

* *

5.14 Phu tử tòng tử : Chồng chết phải tòng phục con trai

Theo khổng học, khi chồng chết, người mẹ phải tòng phục con trai mình.

Khi chồng chết, người mẹ Đại Việt không hề phải tòng tử. Trái lại, bà còn có thêm quyền của người cha đối với con cái. Bà cũng có *toàn quyền quản lý và phân xử* tài sản.

* *

5.15 Quyền Tế tự

Khác hẳn phụ nữ Hoa, người vợ Đại Việt được quyền cùng chồng tế lễ trong mọi lễ nghi.

Hơn nữa, nếu mẹ góa có con là trưởng tộc còn nhỏ tuổi, thì bà *được quyền* thay con mà *tế tự Tổ Tiên bên chồng*.

Đại Việt còn có *Đạo thờ Mẫu* và *Tế Nữ Quan*. Trong mọi nghi thức đó, chỉ có phụ nữ mới được tế. Đạo thờ Mẫu còn có cả một hệ thống Thần mà tất cả đều là Phụ Nữ, từ Bà Trời trở xuống. Các ông chỉ là quan chức thừa hành.

* Quyền tế tự là một quyền nền tảng của *phẩm giá con người*, tức là quyền tự mình đối diện với thần linh, với thế giới siêu phàm. Với quyền tế tự, Con Người không

244 NGUỒN GỐC VIỆT NAM CỦA BỐN HỌC THUYẾT Á ĐÔNG

những được công nhận quyền tự lập tự chủ, mà còn là quyền vượt thoát khỏi mọi ràng buộc do con người đặt định.³⁸

* * * *

6. HƠN 95% DÂN ĐẠI VIỆT CÓ NẾP SỐNG CAO HƠN KHỔNG HỌC

Cũng là nhà nho, nhưng Văn hóa Đại Việt đã làm cho nhà nho Đại Việt có thêm tình người, tình nhà, tình làng, và tình Nước, khác hẳn với nhà nho Trung Hoa. Đối với nhiều người, khổng học chỉ là phương tiện để làm quan. Nhà nho sống biệt lập, và không hề có ý định phổ biến khổng học cho đại chúng.

Đang khi đó, hơn 95% Dân Đại Việt không biết đọc, không biết viết chữ nho, và hầu như không nghe đọc, cũng không hiểu. Tất cả những người này chỉ biết sống nếp sống truyền thống 7000 năm của Đại Việt.

Vua chúa Đại Việt cũng ban hành những bộ luật, những điều lệ, căn cứ trên phong tục truyền thống Đại Việt.

Đặc biệt, phụ nữ Đại Việt được đối xử và có nếp sống hoàn toàn khác biệt với chủ trương của Khổng học. Ở bất cứ thời nào, kể cả hiện tại, hễ sống đúng tinh thần Đại Việt, theo đúng Văn hóa Tiên Rồng, thì người phụ nữ

³⁸ Đọc thêm *Cuộc Sống Con Người theo Văn Hóa Việt Nam*, bài 7, mục 9.3b.

9. HƠN 95% DÂN ĐẠI VIỆT KHÔNG THEO KHỔNG HỌC 245

luôn ở một vị thế cao quý nổi bật, khó thấy ở các văn hóa khác.



SÁCH THAM KHẢO

Bronze Drums in Vietnam, do Nguyễn Duy Hinh, The Vietnam Forum 9, 1987.

Chinese Writing (Wenzi-xue-gaiyao), do Qiu Xigui, Society for the Study of Early China, Univ. of California, Berkeley 2000.

Cuộc Sống Con Người theo Văn Hóa Việt Nam, do Nguyễn Thanh Đức.

Di sản Hán Nôm Việt Nam, Thư mục đề yếu, do Viện Hán Nôm Việt Nam, nxb Khoa Học Xã Hội, Hà Nội 1993, 3q.

Dong Son Drums in Vietnam, do Phạm Huy Thông, nxb Khoa học Xã Hội, Hà Nội 1990.

Echoes from Old China: Life, Legends, and Lore of the Middle Kingdom, do K. S. Tom, University of Hawaii Press, 1989.

Hạ Thương Chu niên biểu, do Hạ Thương Chu đoạn Đại Công Trình, 2000. / www.

Hán Việt Từ Điển, do Đào Duy Anh, nxb Trường Thi, Sài Gòn 1957.

Hán Việt Từ Điển Trích Dẫn, do Đặng Thế Kiệt, www Paris 2006-2011.

Hậu Hán Thư, do Phạm Diệp, thế kỷ 5 dl. Bản in

248 NGUỒN GỐC VIỆT NAM CỦA BỐN HỌC THUYẾT Á ĐÔNG

Trung Hoa Thư Cục, Thượng Hải 1960.

Kinh Dịch. Bản dịch Ngô Tất Tố, nxb Văn Học, Tp HCM 2014.

Kinh Đạo Đức. Bản dịch Nguyễn Hiến Lê, nxb Văn Hóa - Văn Nghệ, Tp HCM 2017.

La Justice de l'Ancien Annam, Traduction et Commentaires du Code des Lê, do Raymond Deloustal, IDEO, Hà Nội 1911.

Lã Thị Xuân Thu, do Lã Bất Vi, hoàn thành năm 239 ttl.

Le Code Annamite, do P.L.F. Philastre, nxb Ernest Le Roux, Paris 1876. In lần 2 năm 1909.

Lê Code: Law in Traditional Vietnam, do Nguyễn Ngọc Huy, Tài Văn Ta, and Binh Tu Tran, Athens, Ohio : Ohio University Press 1987. 3 vols.

Lịch Triều Hiến Chương Loại Chí, do Phan Huy Chú, hoàn thành năm 1819 dl. Bản dịch Viện Sử học Việt Nam, nxb Khoa Học Xã Hội, Hà Nội 1992.

Lược Khảo Hoàng Việt Luật Lệ, (Luật Gia Long), do Nguyễn Quyết Thắng, nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội 2002.

Lược sử 7000 Năm Tộc Việt, do Nguyễn Thanh Đức.

Mediterranean Contributions to the Medieval Mariner's Compass, do Barbara M. Kreutz, Technology and Culture, 14, July 1973.

Nếp Sống Tâm Linh Việt Nam, do Nguyễn Thanh Đức.

Mỹ Thuật Cổ Truyền Việt Nam, do Nguyễn Khắc Ngữ, Nghiên Cứu Sử Địa, Montreal 1981.

Nam Man truyện, trong *Hậu Hán Thư*.

Nhị Trình Di Thư, do Trình Di (1033–1107) và Trình Hạo.

Origine de la Boussole II. Aimant et Boussole, do Li Shu-hua, *Isis*, 45, July 1954, University of Chicago Press.

Quốc Triều Hình Luật (Luật Hồng Đức), bản dịch do Nguyễn Ngọc Nhuận và Nguyễn Tá Nhí, nxb Tp HCM 2002.

The Origins of Chinese Civilization, do David N. Keightly, Univ. of California Press, Berkeley, Los Angeles 1983.

Thủy Kinh Chú, do Lịch Đạo Nguyên, viết năm 535 dl.

Trung Quốc Cổ Đại Đồng Cổ, do Trung Quốc Cổ đại Đồng cổ Nghiên cứu hội, Wenwu Press, Bắc Kinh 1988.

Trung Quốc Triết Học Sử, do Phùng Hữu Lan, xb Hồng Kông 1950.

Tứ Khố Toàn Thư, hoàn thành năm 1782 dl.



SƠ ĐỒ

Đặc Điểm

của THẠP/Om/ÂM và TRỐNG/Rưng/DƯƠNG	78
Đào Thịnh và Ngọc Lũ với Ký Hiệu 8 Quẻ	90
Đào Thịnh và Ngọc Lũ với 8 Quẻ và 4 Sức Sống Con Người	96
Đào Thịnh và Ngọc Lũ với 5 Hành	107
Đào Thịnh và Ngọc Lũ với 5 Hành, 8 Quẻ (a)	114
Đào Thịnh và Ngọc Lũ với 5 Hành, 8 Quẻ (b)	115
Đào Thịnh và Ngọc Lũ với 5 Hành, 8 Quẻ, Tượng, và Cuộc Sống Con Người	118



CHỮ TẮT

c : câu
 dl : dương lịch, tây lịch
 đb : đặc biệt
 đoc : đọc thêm ở
 gc : ghi chú
 k : khoảng năm
 lv : lịch Việt, âm lịch
 nt : nơi trích dẫn trên
 nxb : nhà xuất bản
 q : quyển
 qđ : năm qua đời
 sđđ : sách đã dẫn
 tH : năm Thời Hùng
 tr : trang
 tt : các trang
 ttH : trước Thời Hùng
 ttl : trước tây lịch
 v. : vua, thời gian trị vì
 xem (ở gc) : đọc ở quyển này
 www : trên mạng





NGUỒN GỐC VIỆT NAM CỦA BỐN HỌC THUYẾT Á ĐÔNG

**Từ năm 1000 ttl, đồng thời với Tộc Hoa thành hình,
trước Khổng Tử hơn 400 năm,**

**Thạp đồng Đào Thịnh và Trống đồng Ngọc Lũ
đã ghi khắc Chữ viết, Ý niệm, Ký hiệu, và Nội dung
súc tích của toàn bộ 4 Học Thuyết Âm Dương,
Ngũ Hành, Tiên Rồng, Đạo Đức.**

**Thạp Đào Thịnh và Trống Ngọc Lũ cũng lưu truyền
chuẩn mẫu nền Văn hóa Nhân bản, qua hình ảnh
cuộc sống của Gia đình và của Cộng đoàn Việt Lạc
thời hơn 3000 năm trước.**

ISBN 978-1-875413-10-2